

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP.HCM**

**KHOA GIÁO DỤC TIỂU HỌC**

--o0o--



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**Đề tài:**

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÀI TẬP**

**MỞ RỘNG VỐN TỪ**

**CHO HỌC SINH LỚP 1 MẮC CHỨNG KHÓ ĐỌC**

**Giáo viên hướng dẫn: PGS.TS. Nguyễn Thị Ly Kha**

**Sinh viên thực hiện: K35A901072 Bùi Thị Thành**

**Lớp: GDTH K35A**

**Khóa: 2009 – 2013**

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2013**

## LỜI CẢM ƠN

Đầu tiên, tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong Khoa Giáo dục Tiểu học nói riêng và các thầy cô của trường Đại Học Sư Phạm TP.HCM nói chung đã tạo điều kiện thuận lợi, trang bị những kiến thức quý báu và tận tình giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Xin chân thành cảm ơn quý thầy cô cùng Ban giám hiệu hai trường tiểu học Nguyễn Thiện Thuật, Q3 và trường tiểu học Phước Long A, Q9 TP.HCM đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực nghiệm của đề tài.

Đặc biệt tôi xin gửi lời biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Nguyễn Thị Ly Kha, cô đã luôn quan tâm, tận tình hướng dẫn tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện luận văn này.

Xin cảm ơn thầy Trần Đức Thuận đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong việc xây dựng các hàm Excel để việc tính toán độ tin cậy của kết quả thực nghiệm.

Tôi xin chân thành cảm ơn gia đình đã làm chỗ dựa tinh thần vững chắc luôn khích lệ, động viên và tạo điều kiện tốt nhất cho tôi hoàn thành đề tài này.

Mặc dù đã cố gắng hoàn thành luận văn trong phạm vi và khả năng cho phép nhưng chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, kính mong nhận được sự góp ý của quý thầy cô và các bạn.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn những tình cảm chân thành của tất cả mọi người.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2013

Sinh viên thực hiện

Bùi Thị Thành

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC BẢNG .....</b>	<b>5</b>
<b>DẪN NHẬP .....</b>	<b>1</b>
<b>1.Tính cấp thiết của đề tài: .....</b>	<b>1</b>
<b>2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề:.....</b>	<b>2</b>
<b>3. Mục tiêu nghiên cứu.....</b>	<b>4</b>
<b>4. Đối tượng, phạm vi, giả thuyết, nhiệm vụ nghiên cứu.....</b>	<b>4</b>
<b>5. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu.....</b>	<b>5</b>
5.1. Cách tiếp cận .....	5
5.2. Phương pháp nghiên cứu.....	5
<b>6. Bố cục khóa luận.....</b>	<b>7</b>
<b>Chương Một : CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI.....</b>	<b>8</b>
1.1. CỞ SỞ LÝ LUẬN.....	8
1.1.1. Một số khái niệm hữu quan.....	8
1.1.2. Đặc điểm vốn từ của trẻ mắc chứng khó đọc .....	10
1.1.3. Mối quan hệ giữa vốn từ và hoạt động đọc.....	10
1.1.4. Mối quan hệ giữa bài tập MRVT và hoạt động đọc.....	11
1.1.6. Các cách tiếp cận dạy đọc và mối tương quan giữa các nhóm bài tập .....	12
1.2. Cơ sở thực tiễn: .....	13
1.2.1. Chương trình, nội dung bài tập MRVT ở lớp 1.....	13
1.2.2. Phương pháp, phương tiện dạy MRVT cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc .....	14
1.2.3. Thực trạng vốn từ của đối tượng nghiên cứu .....	14
1.2.4. Nhận thức của GV, PH về bài tập MRVT cho trẻ mắc chứng khó đọc .....	16
<b>Chương 2: BÀI TẬP HỖ TRỢ MỞ RỘNG VỐN TỪ CHO HỌC SINH LỚP 1 MẮC CHỨNG KHÓ ĐỌC.....</b>	<b>22</b>
2.1. Nguyên tắc, phương pháp xây dựng bài tập.....	22
2.1.1. Nguyên tắc.....	22

2.1.2. Phương pháp.....	22
2.2. Các bài tập mở rộng vốn từ được xây dựng .....	22
2.2.1. Các bài tập chính xác hóa vốn từ .....	23
2.2.2. Các bài tập hệ thống hóa vốn từ .....	27
②Trò chơi “ Tìm đường đi cho từ” .....	28
2.2.3. Các bài tập tích cực hóa vốn từ .....	31
2.3. Độ khó, độ tin cậy và độ giá trị của bài tập.....	35
2.3.1. Độ khó .....	35
2.3.2. Độ tin cậy .....	36
2.3.3. Độ giá trị.....	37
<b>Chương 3: THỬ NGHIỆM BÀI TẬP HỖ TRỢ MỞ RỘNG VỐN TỪ</b>	
<b>CHO HỌC SINH LỚP 1 MẮC CHỨNG KHÓ ĐỌC.....</b>	<b>38</b>
3.1. Chọn mẫu thực nghiệm .....	38
3.1.1. Phương pháp chọn mẫu .....	38
3.1.2. Mô tả mẫu.....	39
3.2. Tổ chức thực nghiệm.....	41
3.2.1. Nguyên tắc.....	41
3.2.2. Quy trình.....	43
3.2.3. Phương pháp.....	43
3.3. Kết quả thực nghiệm .....	44
3.3.1. Về thái độ.....	44
3.3.2. Kiểm tra ý nghĩa thống kê của số liệu .....	45
3.3.3. Các kết quả về vốn từ của HS .....	47
<b>KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT.....</b>	<b>64</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>67</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>71</b>

## **DANH MỤC CÁC BẢNG**

Bảng 1.2.1. Bảng so sánh khả năng ngôn ngữ của HS mắc chứng khó đọc và HS lớp 1	15
Bảng 1.2.2. Kết quả khảo sát trung bình về 2 dạng bài liên quan đến vốn từ của 10 HS mắc chứng khó đọc so với 5 HS bình thường	16
Bảng 1.2.2: Ý kiến của GV, phụ huynh về biểu hiện của chứng khó đọc	18
Bảng 1.2.3: Ý kiến của GV, phụ huynh về việc cần thực hiện giúp HS mắc chứng khó đọc	20
Bảng 3.1.2.1. Kết quả khảo sát ban đầu về khả năng đọc và tri nhận không gian của 10 HS mắc chứng khó đọc	41
Bảng 3.3.1 : So sánh độ chú ý và tính tự giác của nhóm thực nghiệm	44
Bảng 3.3.2.1. Kiểm nghiệm t với kết quả khảo sát nhóm thực nghiệm trước - sau thực nghiệm	46
Bảng 3.3.2.2. Kiểm nghiệm t với kết quả trung bình của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau thực nghiệm	47
Bảng 3.3.3.1. Kết quả khảo sát về 2 dạng bài liên quan đến vốn từ của 3 nhóm HS trước và sau thực nghiệm	48
Bảng 3.3.4.2. Kết quả trung bình và độ lệch chuẩn của các nhóm trước và sau thực nghiệm về 2 dạng bài có liên quan đến vốn từ	51
Bảng 3.3.4.1: Kết quả khảo sát trước thực nghiệm tính theo thời gian	52
Bảng 3.3.4.2. Bảng kết quả khảo sát sau thực nghiệm tính theo thời gian	55
Bảng 3.3.4.3. Kết quả trung bình và độ lệch của các nhóm trước và sau thực nghiệm	58
Bảng 3.3.3.4. Hệ số tương quan giữa các khả năng đọc – viết và trung bình 2 dạng bài liên quan đến vốn từ trước và sau thực nghiệm của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng	61

# DẪN NHẬP

## 1. Tính cấp thiết của đề tài:

Hoạt động đọc sử dụng một bộ mã gồm hai phương diện. Phương diện thứ nhất là bộ mã ý/chữ, tức là mối liên hệ giữa các con chữ và các ý tưởng, các khái niệm chứa đựng bên trong. Đối với cách giải mã theo phương diện thứ nhất này, những cái mang nghĩa là các từ và các câu trọn vẹn, còn những cái có ý nghĩa là các ý tưởng. Về phương diện thứ hai đó là bộ mã chữ/âm, tức là mối liên hệ giữa các yếu tố của một ngôn ngữ viết (các chữ và vần) với những yếu tố của một ngôn ngữ nói (các âm vị) [30]. Cách định nghĩa trên cũng gần tương tự với quan niệm của Viện sĩ M.R Lovô: “Đọc là một hoạt động ngôn ngữ, là quá trình chuyển dạng thức chữ viết sang lời nói có âm thanh và thông hiểu nó (ứng với hình thức đọc thành tiếng), là quá trình chuyển trực tiếp từ hình thức chữ viết thành các đơn vị nghĩa không có âm thanh (ứng với đọc thầm)” (dẫn theo Lê Phương Nga 2001, tr.8). Từ các định nghĩa nêu trong từ điển cũng như định nghĩa của các học giả nghiên cứu về đọc đã nêu, có thể hiểu khái niệm đọc như một quá trình giải mã hai bậc: 1) giải mã chữ thành âm và 2) giải mã chữ thành nghĩa (tức thông hiểu những gì được đọc). Đối với người mắc chứng khó đọc, họ gặp khó khăn trong việc giải mã từng chữ, phản ánh sự thiếu khả năng xử lý âm vị. Những khó khăn trong việc giải mã các từ rời rạc như vậy thường không liên quan đến độ tuổi hay các khả năng về nhận thức; không phải hệ quả của khuyết tật trí tuệ hay giác quan [42].

Trong các phương pháp khắc phục chứng khó đọc, phương pháp tác động bằng bài tập ngôn ngữ chuyên biệt kết hợp cùng các biện pháp tâm lý và y khoa được ghi nhận là đạt kết quả khả quan. Tác giả Nguyễn Thị Ly Kha đã đưa ra hệ thống bài tập, nội dung thực hành cho trẻ mắc chứng khó đọc, trong đó khái quát các bài tập thực hành và nội dung đó thành 6 nhóm: nhóm bài tập phát triển nhận thức âm vị, nhóm bài tập nhận thức âm thanh, nhóm bài nhận thức chính tả và viết, nhóm bài tập đọc lưu loát, nhóm bài tập mở rộng vốn từ và nhóm bài tập đọc hiểu [24]. Hiệp hội Chứng khó đọc Úc (ADA), Tổ chức Dạy đọc-viết quốc gia Úc (NITL), Ban cố vấn Sách quốc gia Úc (NRP), Hiệp hội Chứng khó đọc Mỹ cũng có cách chia 6 nhóm bài tập như trên.

Các nhóm bài tập này đã phối hợp hiệu quả cùng phương pháp đa giác quan trong các thử nghiệm lâm sàng. Tuy nhiên ở Việt Nam mới có vài nghiên cứu đi theo hướng này và cũng chưa nhiều, trong đó lại tập trung nhiều vào nhóm bài tập nhận thức âm vị như tác giả Nguyễn Thị Ly Kha (2012a) đã đưa ra nghiên cứu thử nghiệm kết hợp bài tập vận động với bài tập nhận thức âm vị qua can thiệp trị liệu cho 6 HS lớp 1 bị Dyslexia ở TP. Hồ Chí Minh; Tác giả Nguyễn Thị Kim Hiền (2007, tr.136-143) đã đưa ra các phương pháp khắc phục khuyết tật ngôn ngữ đặc thù cho học sinh tiểu học bao gồm 3 nhóm phương pháp: phương pháp rèn luyện cấu âm cơ bản, phương pháp phát triển khả năng phát âm theo thành phần âm tiết và phương pháp sử dụng trò chơi; Các thử nghiệm trị liệu cho học sinh lớp 1 bị Dyslexia qua bài tập ngôn ngữ (Mai Thị Hương, 2011, 97 tr.), trò chơi flash (Đặng Ngọc Hân, 2012, 104 tr.), phương pháp đa giác quan (Lê Thị Thuỳ Dương, 2012, 102 tr.). Như vậy, cho tới thời điểm này (9/2012), ở Việt Nam vẫn

chưa có nghiên cứu nào đi theo hướng tập trung vào việc mở rộng vốn từ cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc.

Trong khi đó với bất kỳ một ngôn ngữ nào vai trò của từ vựng cũng hết sức quan trọng. Có thể thấy một ngôn ngữ là một tập hợp của các từ vựng. Không thể hiểu ngôn ngữ mà không hiểu biết từ vựng, hoặc qua các đơn vị từ vựng. Nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc chỉ hiểu các đơn vị từ vựng riêng lẻ, độc lập với nhau mà chỉ có thể nắm vững được ngôn ngữ thông qua mối quan hệ biện chứng giữa các đơn vị từ vựng. Như vậy việc học từ vựng và rèn luyện kỹ năng sử dụng từ vựng là yếu tố hàng đầu trong việc truyền thụ ngôn ngữ. Phát triển vốn từ vựng trở thành một thách thức lớn hơn khi một học sinh được chẩn đoán mắc chứng khó đọc (Dyslexia). Việc mở rộng vốn từ cho HS mắc chứng khó đọc là cần thiết bởi vì sự cải thiện khả năng đọc của các em khi được giảng dạy chu đáo về từ vựng thậm chí còn cao hơn so với các học sinh không đọc khó khăn về đọc (Elleman, Lindo, Morphy, và Compton, 2009).

Với các lý do trên, tôi chọn đề tài “*Xây dựng hệ thống bài tập mở rộng vốn từ cho học sinh lớp 1 mắc chứng khó đọc*” nhằm làm rõ hiệu quả của loại bài tập này trong việc cải thiện chứng khó đọc, góp phần giúp HS đạt hiệu quả cao trong học tập.

## **2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề:**

Các bài tập *Phát triển vốn từ vựng* đã xuất hiện xuất hiện gần như cùng lúc với các nghiên cứu đầu tiên về ngôn ngữ nói chung. Riêng đối với sự bất thường trong tiếp nhận từ ở người có khó khăn về đọc thì ngay từ năm 1895, bác sĩ phẫu thuật người Anh James Hinshelwood xuất bản tác phẩm “The Lancet”, đề cập đến mối quan hệ của bộ nhớ từ và sự mù từ. Đóng góp quan trọng nhất của ông là xuất bản quyển sách “Congenital Word Blindness” vào năm 1917, mô tả sự liên kết hình ảnh của từ với hình ảnh trong trí nhớ. Ông cũng nói về sự đảo ngược của các chữ cái và một số triệu chứng được xem là triệu chứng của rối loạn trong các nghiên cứu hiện nay, nhưng chưa được xem xét tại thời điểm đó. Hart và Risley (1995) tiến hành một nghiên cứu cẩn thận, chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân của việc yếu vốn từ và tìm thấy sự khác biệt là do tình trạng kinh tế xã hội của cha mẹ. Trẻ em sinh ra và lớn lên trong gia đình có điều kiện kinh tế cao hơn sẽ có vốn từ phát triển hơn.

Các phương pháp, mô hình giúp người mắc chứng khó đọc mở rộng vốn từ đã được kết hợp trong những nghiên cứu cải thiện khả năng đọc nói chung. Đến năm 1983 thì Young & Tyre đề xuất một mô hình trong dạy trẻ khó khăn về học đọc. Đó là mô hình đi từ tư duy qua lời nói đến chữ viết và cuối cùng là đọc. Ellis và Farmer (2005) đưa ra đề xuất: “Giáo viên có thể tham gia điều trị mắc chứng khó đọc cho học sinh bằng đa giác quan trong từ vựng bằng cách sử dụng các hoạt động sau đây: Minh họa những từ ngữ, chơi “vẽ nhanh”, chơi đồ từ, cung cấp tín hiệu cho việc tìm kiếm các từ được sử dụng trong thế giới thực, học sinh sử dụng từ ngữ trả lời câu hỏi, học sinh tạo ra các ví dụ cho lời nói, ...”. Bùi Thế Hợp [2] đã đề cập đến việc dạy đọc cho trẻ khó khăn về đọc dựa trên vật liệu lời nói, cụ thể là tiếp cận từ đơn vị tiếng, từ trong lời nói của HS lớp 3. Tác giả đã có những nghiên cứu lí luận, thực tiễn và thực nghiệm sư phạm với 3 luận điểm chính: Dạy đọc bắt đầu từ điểm mạnh của trẻ; Tiếp cận đi từ nghĩa đến âm và Cá

nhân hóa. Trong phần thực nghiệm, tác giả đã mô tả chi tiết cách thức thực hiện dạy đọc dựa trên vật liệu lời nói của trẻ gồm 4 bước: (1) Hiểu và nói tự nhiên, (2) Viết và đọc, (3) Phân tích, (4) Tổng hợp. Kết quả thực nghiệm cho thấy những dữ kiện có ý nghĩa và khẳng định hiệu quả bước đầu của lối tiếp cận đi từ nghĩa đến âm.

Theo Sarkadi Ágnes (2007), các phương pháp dạy mở rộng vốn từ cho người mắc chứng khó đọc dựa vào các khó khăn họ gặp phải liên quan đến từ. Các khó khăn đó bao gồm nhầm lẫn các từ có cách phát âm tương tự, ghi nhớ sai về hình ảnh và âm thanh của từ, đảo thứ tự các chữ cái hoặc thêm/bớt chữ cái khi đọc từ... Từ đó tác giả đã hệ thống các phương pháp khắc phục những khó khăn trong học từ dựa trên đặc điểm tư duy và tâm sinh lý của người mắc chứng khó đọc:

(1) Phương pháp đa giác quan ( multisensory techniques) được đề cập như là kỹ thuật hữu dụng nhất và được áp dụng có hiệu quả cao từ nhiều chương trình nghiên cứu phát triển vốn từ cho người mắc chứng khó đọc. Tác giả gợi ý một số hoạt động dạy từ ngữ áp dụng đa giác quan như sử dụng bản đồ tư duy, cho người học vẽ minh họa bên cạnh từ như một kiểu biểu tượng gợi nhớ, cho người học tự ghi âm cách phát âm từng từ rồi nghe lại khi ở nhà, chơi các trò chơi tìm từ trên máy tính ... (2) Cung cấp các công cụ cho trí nhớ: sử dụng từ khóa (keyword) khi nói về một chủ đề, đọc một câu chuyện chứa tần số cao những từ dễ lẫn lộn. (3) Cho người học từ đọc các từ với khoảng cách rộng hơn bình thường.

Một số nghiên cứu hướng đến việc thành lập các phương pháp, công cụ hữu ích cho giáo viên, phụ huynh tham khảo như: *Tools Teaching Academic Vocabulary Grades 4-12* tạm dịch là *Các công cụ giảng dạy từ vựng cho lớp 4 đến lớp 12* (Allen, Janet, 2007); *Instructional strategies for teaching content vocabulary, grades 4-12* tạm dịch là *Chiến lược dạy nội dung từ vựng cho lớp 4 đến lớp 12* (Harmon, Janis, Wood, Karen, and Hedrick, Wanda, 2006) đều đưa ra các công cụ như hình thành bản đồ từ vựng, các trò chơi từ vựng, các bài tập trắc nghiệm từ vui nhộn phù hợp với từng giai đoạn cấp học; *Book list from teachers vocabulary* tạm dịch là *Danh sách từ vựng của GV* (Fry, Edward, 2004) đưa ra hệ thống từ theo chủ đề và những lưu ý về cách sử dụng những từ mà nhiều khi các GV cũng nhầm lẫn; *Teaching mathematics vocabulary in context scene* tạm dịch là *Dạy từ ngữ toán học trong ngữ cảnh* (Murray, Miki, 2004) có những hướng dẫn đặc thù về dạy từ ngữ toán học – một vấn đề mà ít người chú ý nhưng thật sự cần thiết không chỉ với trẻ mắc chứng khó đọc mà đó cũng là một thử thách với HS bình thường.

Ở Việt Nam cũng có nhiều nghiên cứu phát triển vốn từ nhưng chủ yếu là phát triển vốn từ đơn giản cho trẻ mầm non như: Một số biện pháp phát triển vốn từ cho trẻ 3-4 tuổi (Nguyễn Thị Thu Hoài), Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi làm quen với đọc - viết của Úc và Mỹ ([www.mamnon.com](http://www.mamnon.com))... Bên cạnh đó là các nghiên cứu về phát triển vốn từ cho trẻ khuyết tật như: Phần mềm “*Từ điển điện tử từ ngữ giáo khoa lớp 1*” hỗ trợ việc dạy - học cho học sinh thiếu năng trí tuệ (Phạm Hải Lê, 2012), *Xây dựng từ điển hình ảnh hỗ trợ dạy học Học vắn* (Ngô Duy Phúc, Nguyễn Thị Ly Kha và Nguyễn Hoàng Phương Trâm, 2007), *Từ điển điện tử từ ngữ khó Tiếng Việt 2* và *từ ngữ giáo khoa*



*Tự nhiên - xã hội 1, 2* (Phạm Hải Lê, Đỗ Minh Luân, 2008). Các ứng dụng trên với thiết kế tiện lợi dễ sử dụng và giao diện đẹp mắt thu hút cả HS lẫn GV và PH khi tham khảo. Đặc biệt là phần nội dung từ ngữ phong phú nhắm vào những khó khăn đặc thù của trẻ khuyết tật và là nguồn tham khảo tốt cho cả đối tượng HS bình thường. Tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu về phát triển vốn từ dành riêng cho HS mắc chứng khó đọc với đặc điểm ngôn ngữ tiếng Việt được công bố chính thức dù chứng khó đọc vài năm nay, đã là một vấn đề đang được quan tâm ở Việt Nam.

Mai Thị Hương [15] có bài tập cải thiện kỹ năng đọc hiểu nghĩa của từ - Mở rộng vốn từ, sử dụng *Phần mềm hỗ trợ dạy học phân môn Học văn* (Ngô Duy Phúc, Nguyễn Thị Ly Kha và Nguyễn Hoàng Phương Trâm)<sup>1</sup>, kết hợp giữa từ điển hình ảnh và thẻ từ bằng giấy nhám để trẻ có thể sử dụng nhiều giác quan trong học đọc. Đặng Ngọc Hân [4] cũng đã có bài tập flash phát triển vốn từ là trò chơi “Trúc xanh” với các chủ điểm gần gũi với HS trong sách Tiếng Việt 1 như đồ dùng học tập, đồ dùng trong nhà, cây cối, con vật, hoạt động giải trí. Lê Thị Thùy Dương [13] áp dụng phương pháp đa giác quan trong trò chơi “Ai kể đúng, kể nhanh”. Các bài tập và trò chơi kể trên giúp HS có cơ hội nói theo chủ điểm, hình ảnh nên số tiếng tối đa và tối thiểu các em thực hiện cũng tăng lên. Ba đề tài trên đã có những nghiên cứu ban đầu cho dạng bài tập mở rộng vốn từ cho HS mắc chứng khó đọc. Tuy nhiên số lượng bài tập còn rất hạn chế, mỗi đề tài chỉ xây dựng được một dạng bài tập và trò chơi nên cả về phương pháp lẫn ngữ liệu ngôn ngữ giúp HS mở rộng vốn từ còn nhiều điểm chưa được khai thác.

Tất cả các công trình trên là các tài liệu quý báu về cả lý thuyết lẫn thực hành giúp chúng tôi xác định các phương pháp, lựa chọn nội dung, hình thức tổ chức khi xây dựng bài tập mở rộng vốn từ cho trẻ mắc chứng khó đọc.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Xây dựng hệ thống bài tập mở rộng vốn từ cho học sinh lớp 1 mắc chứng khó đọc và quy trình, cách thức sử dụng hệ thống bài tập này trong can thiệp trị liệu cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc. Tìm hiểu mối tương quan giữa nhóm bài tập này với các nhóm bài tập khác trong hệ thống bài tập khắc phục chứng khó đọc.

### **4. Đối tượng, phạm vi, giả thuyết, nhiệm vụ nghiên cứu**

– *Khách thể nghiên cứu*: Quá trình dạy trẻ khó khăn về đọc học đọc.

– *Đối tượng nghiên cứu của đề tài*: Cách thức xây dựng bài tập mở rộng vốn từ hỗ trợ hoạt động đọc của học sinh lớp 1 mắc chứng khó đọc; Bài tập về mở rộng vốn từ hỗ trợ hoạt động đọc của học sinh mắc chứng khó đọc.

– *Phạm vi nghiên cứu của đề tài*: Việc tổ chức thực nghiệm bài tập – trò chơi đã xây dựng dựa trên quá trình trị liệu cho 5 HS lớp 1: 4 HS trường tiểu học N.T.T (quận 3), 1 HS trường tiểu học P.L.A (quận 9), được chuẩn đoán mắc chứng khó đọc trong sự đối chứng với 5 HS (3 HS trường N.T.T và 2 HS HS lớp 1 trường tiểu học P.L.A (quận 9) được chuẩn đoán mắc chứng khó đọc.

---

<sup>1</sup> Khóa luận năm 2011 của Mai Thị Hương nhằm lần khi ghi chủ biên là Ngô Duy Phúc.

– *Giả thuyết nghiên cứu*: Qua việc xây dựng và thực nghiệm những bài tập, trò chơi mở rộng vốn từ kết hợp cùng phương pháp đa giác quan và các phương tiện công nghệ thông tin, phối hợp cùng các biện pháp tâm lý sẽ mang lại hiệu quả tích cực; giúp cho học sinh lớp 1 mắc chứng khó đọc nâng dần vốn từ và khắc phục những sai sót khi đọc từ cũng như hiểu văn bản, từ đó nâng cao khả năng đọc cho các em.

– *Nhiệm vụ nghiên cứu*

- Nghiên cứu cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn của nhóm bài tập phát triển vốn từ chuyên biệt cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc.
- Xây dựng nội dung, hình thức, cách thực hiện các bài tập nhằm phát triển vốn từ cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc dựa trên cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đã tìm hiểu.
- Thử nghiệm hệ thống bài tập mở rộng vốn từ trên trẻ lớp 1 mắc chứng khó đọc với sự kết hợp sử dụng phương pháp đa giác quan.

## **5. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu**

### **5.1. Cách tiếp cận**

– *Tiếp cận phát triển*: Trong quá trình trị liệu, các bài tập sẽ tăng dần độ khó nhằm phù hợp với sự phát triển của HS đồng thời tạo hứng thú, yêu thích ở HS.

– *Tiếp cận hệ thống*: Trong quá trình trị liệu, các bài tập đưa ra một cách trình tự và theo mức độ từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Bên cạnh đó người nghiên cứu sẽ xem xét HS trong mối quan hệ với những HS khác, đánh giá tính hiệu quả của hệ thống bài tập dựa trên sự đánh giá, so sánh với những yếu tố khác; kết quả học tập của học sinh sẽ được đánh giá trong sự tương quan với nhóm đối chứng cũng như kết quả học tập trung bình của khối lớp 1 trong trường các em và một số trường khác.

– *Tiếp cận cá nhân*: Trong quá trình trị liệu, người nghiên cứu phải luôn chú trọng đến sự phát triển của từng cá nhân HS để có thể thấy được sự tiến bộ, thay đổi qua các bài tập can thiệp trị liệu.

Hướng tiếp cận hỗ trợ quá trình trị liệu là nhấn mạnh nhu cầu nâng cao sự tự tin của trẻ. Trẻ phải thực sự tin tưởng rằng chứng khó đọc chỉ là một khuyết tật phổ biến và có thể khắc phục thì việc trị liệu mới đạt được kết quả tốt nhất. Trong quá trình trị liệu, trẻ cần được động viên, khuyến khích, khen ngợi khi đã đạt được sự tiến bộ nhất định. Trẻ cần cảm thấy được coi trọng mà không phải so sánh với trẻ khác để có được sự tự tin và nhận thấy sự tiến bộ của mình khi được trị liệu.

### **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, và đạt được mục tiêu nghiên cứu, đề tài sử dụng các phương pháp chủ yếu sau:

– *Phương pháp nghiên cứu tài liệu*: Nghiên cứu các tài liệu để tìm hiểu về lý thuyết bài tập mở rộng vốn từ trong dạy học trẻ tiểu học, đặc biệt là cho trẻ mắc chứng khó đọc; Về mối liên quan giữa các bài tập mở rộng vốn từ với việc học chữ cái, ghép vần và kỹ năng đọc lưu loát của học sinh.

– *Phương pháp sử dụng bảng hỏi, mẫu điều tra*: Phương pháp này được sử dụng để có hướng nhìn tổng quan về chứng khó đọc trong nhà trường tiểu học hiện nay; Để có

những cứ liệu và đưa ra nhận định về hiểu biết của phụ huynh và giáo viên về chứng khó đọc cũng như những biện pháp, phương pháp dạy học mà giáo viên, phụ huynh áp dụng cho đối tượng này. Để điều tra ý kiến của GV, PH, GV đã tập huấn về Dyslexia, tôi sử dụng Bản khảo sát được thực hiện dựa trên cơ sở danh sách 44 triệu chứng của Hiệp hội Dyslexia Úc (do Nguyễn Thị Ly Kha biên tập, mẫu phiếu phỏng vấn xin xem phần phụ lục)

– *Phương pháp phỏng vấn trực tiếp*: Phỏng vấn giáo viên trực tiếp giảng dạy trẻ khó đọc về những triệu chứng của trẻ, các liệu pháp đã được sử dụng và mức độ hiệu quả của các liệu pháp ấy. Mặt khác, xin ý kiến các GV đã được tập huấn về Dyslexia về các bài tập mở rộng vốn từ được xây dựng về hình thức, nội dung, phương pháp giảng dạy, thời gian giảng dạy nhằm đảm bảo tốt nhất tính hiệu quả, phù hợp với đối tượng HS cụ thể trong nghiên cứu khi thực nghiệm. Phỏng vấn PH về các biểu hiện tâm sinh lý, hoạt động học tập, khả năng ngôn ngữ của trẻ mắc chứng khó đọc và các biện pháp khắc phục chứng khó đọc cho trẻ.

– *Phương pháp xin ý kiến chuyên gia*: Phỏng vấn các chuyên gia là những nhà giáo dục ngôn ngữ, bác sĩ âm ngữ trị liệu để xin ý kiến về chẩn đoán HS mắc chứng khó đọc cũng như những biện pháp trị liệu phù hợp cho HS thực nghiệm. Lấy ý kiến của các chuyên gia về các tiêu chí để lựa chọn HS khó đọc với những biểu hiện cụ thể trong ngôn ngữ, sinh hoạt, hoạt động học tập của các em; các biện pháp đặc thù dạy học cho trẻ khó đọc đặc biệt là giai đoạn lớp 1.

– *Phương pháp hồi cứu*: Sẽ được sử dụng để tìm hiểu về đối tượng can thiệp trị liệu trong giai đoạn trước khi thực nghiệm để có những cách thức tác động phù hợp như: Về hoàn cảnh gia đình, điều kiện học tập (có học mẫu giáo trước khi vào lớp 1 hay không, có người dạy kèm ở nhà không, đi học lớp 1 ở độ tuổi nào, có lưu ban không...; Về năng khiếu, sở thích đặc biệt; Về những tổn thương, khiếm khuyết hay bất thường nào đó trong quá trình phát triển; Về thái độ và ngôn ngữ giao tiếp với GV, bạn bè, người thân,...

– *Phương pháp nghiên cứu trường hợp*: Đây là một phương pháp thuộc nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn, được sử dụng trong can thiệp trị liệu và sử dụng các kiểu bài tập. Các HS được theo dõi qua từng buổi dạy và ghi chép lại các biểu hiện, phản ứng của từng cá nhân về mức độ tập trung, phản ứng với từng kiểu bài, phản ứng với những phương tiện, thời gian tối thiểu và tối đa cho một hoạt động... để từ đó có những điều chỉnh giúp người nghiên cứu có những bổ sung hiệu chỉnh kịp thời, thiết thực cho hệ thống các bài tập được xây dựng.

– *Phương pháp thực nghiệm* là một phương pháp quan trọng trong đề tài. Các bài tập xây dựng sẽ được thực nghiệm trên nhóm trẻ khó đọc tại trường tiểu học Nguyễn Thiện Thuật, quận 3 và trường tiểu học Phước Long A, quận 9, TP HCM. Đầu tiên sau 3 đến 4 tuần thực nghiệm, chúng tôi sẽ tiến hành kiểm tra học sinh nhằm có những dữ liệu để so sánh, đối chứng; đánh giá hiệu quả và điều chỉnh kịp thời những thiếu sót của hệ thống bài tập. Đồng thời, trước khi sử dụng các bài tập, chúng tôi có tiến hành xem xét về

độ khó, độ tin cậy, độ giá trị của các bài tập với đối tượng HS mắc chứng khó đọc và đối tượng HS bình thường để bảo đảm các bài tập này nằm trong các giới hạn cho phép.

– *Nhóm các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp* các dữ liệu thu thập được sẽ cho phép nhóm nghiên cứu có những căn cứ để đánh giá mức độ thành công của hệ thống bài tập. Sau khi thu thập tất cả dữ liệu, chúng tôi tiến hành xử lý số liệu trung bình, tính phương sai, độ lệch chuẩn, và tiến hành kiểm nghiệm giả thiết bằng các hàm công cụ do thầy Trần Đức Thuận xây dựng trên phần mềm SPSS và phần mềm Excel. Để tính độ tin cậy, độ khó, tính giá trị của các bài tập, chúng tôi sử dụng phần mềm Excel để nhập liệu và tính toán, các công thức sử dụng được ghi rõ trong mục 2.3.

## **6. Bố cục khóa luận**

Ngoài Mở đầu và Kết luận, khóa luận gồm 3 chương: *Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của đề tài; Bài tập hỗ trợ mở rộng vốn từ cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc; Thực nghiệm bài tập hỗ trợ mở rộng vốn từ cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc.*

Bên cạnh 71 trang chính văn, đề tài còn có phần phụ lục gồm có: Kế hoạch dạy – học các bài tập (minh họa); Phiếu phỏng vấn giáo viên, phụ huynh về chứng khó đọc ở HS tiểu học; Phiếu khảo sát khả năng đọc – viết của học sinh; Các bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm, mẫu phiếu kiểm tra; Giấy xác nhận của trường có HS thực nghiệm và đối chứng; CD bao gồm 7 bài thiết kế PowerPoint và hướng dẫn trong từng slide, 5 video clip ghi nhận trong quá trình tác động và một số hình ảnh về bài viết của HS.

## **Chương Một : CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI**

### **1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN**

#### **1.1.1. Một số khái niệm hữu quan**

- ***Vốn từ***

"Vốn từ của cá nhân là toàn bộ các từ và các đơn vị tương đương từ của ngôn ngữ được lưu giữ trong trí óc của cá nhân và được cá nhân đó sử dụng trong hoạt động giao tiếp" [12]. Về mặt tâm lý nhận thức, vốn từ tích lũy trong đầu óc con người được tổ chức thành những hệ thống liên tưởng nhất định. Hệ thống này gồm nhiều đơn vị từ ngữ có những nét chung về hình thức hoặc ý nghĩa được sắp xếp theo tầng bậc và trong tương quan nghĩa với nhau. Nhờ vậy khi đứng trước một đơn vị ngôn ngữ nào đó thì con người dễ dàng nghĩ, liên tưởng đến các đơn vị khác cùng hệ thống. Đây là cách thức con người truy cập những hiểu biết đã có từ trí nhớ để lĩnh hội một tri thức hay giải quyết một vấn đề nào đó. Có hai dấu hiệu để nhận ra tính chất tổ chức cao của vốn từ nơi một cá nhân. Một là khả năng nhận diện gọi tên của từ, phát biểu về mặt ngữ âm, chữ viết và ý nghĩa của từ này một cách rõ ràng và chính xác. Hai là tốc độ mà người đọc có thể gọi/nhớ lại các mục từ đã lưu trữ trong trí nhớ khi cần thiết.

- ***Mở rộng vốn từ***

Theo Lê Phương Nga [10], mở rộng vốn từ (MRVT) ở tiểu học chính là việc làm giàu vốn từ cho học sinh (HS) với 3 nhiệm vụ có liên hệ mật thiết với nhau: (1) Dạy nghĩa từ; (2) Hệ thống hóa hay trật tự hóa vốn từ; (3) Sử dụng từ hay tích cực hóa vốn từ.

Theo tác giả Hoàng Tuyết [8], dạy học từ ngữ là dạy cho HS cách thức phát triển vốn từ/ vốn hiểu biết của mình bằng cách tạo ra những kích thích (câu hỏi, bài tập, các phương tiện dạy học khác...) làm nảy sinh quá trình tạo lập các mối liên tưởng giữa các đơn vị ngôn ngữ tồn tại trong trí não HS phù hợp với các quy luật vận hành của các trường nghĩa trong ngôn ngữ.

Theo Phan Thiều và Lê Hữu Tĩnh [31], dạy thực hành từ ngữ chính là làm phong phú vốn từ cùng với cách sử dụng từ trong đọc, nghe, nói, viết. Muốn hoạt động nghe, đọc (cực thu) diễn ra tốt đòi hỏi sự hiểu ý nghĩa của từ. Muốn thực hiện việc nói viết (cực phát) HS phải làm 2 thao tác là lựa chọn và kết hợp (kết hợp từ vựng – ngữ nghĩa, kết hợp tu từ phong cách, kết hợp ngữ pháp và kết hợp logic).

- ***Bài tập MRVT***

Các bài tập MRVT là các bài tập trang bị và luyện tập cho HS kiến thức về từ ngữ như cấu tạo từ, nghĩa của từ, các lớp từ và các dạng bài thực hành từ ngữ. Ở lớp 1, các dạng bài thực hành từ ngữ là phù hợp với trình độ HS, được xây dựng theo hệ thống giúp HS đạt được mục tiêu MRVT. Các bài tập thực hành từ ngữ thường được chia thành 3 nhóm lớn:

① Các bài tập về nghĩa của từ: làm cho HS nắm nghĩa từ bao gồm việc thêm vào vốn từ của HS những từ mới những nghĩa mới của từ đã biết, làm cho các em nắm được tính nhiều nghĩa và sự chuyển nghĩa của từ.

② Các bài tập hệ thống hóa vốn từ: dạy HS biết cách sắp xếp các từ một cách có hệ thống trong trí nhớ của mình để tích lũy từ nhanh chóng và tạo ra tính thường trực của từ, tạo điều kiện cho các từ đi vào hoạt động lời nói được thuận lợi.

③ Các bài tập tích cực hóa vốn từ giúp HS có kỹ năng sử dụng từ chính xác trong các kết hợp từ, đặt câu, viết đoạn văn và các phong cách khác nhau.

- ***Trò chơi học tập***

Trò chơi học tập là trò chơi có luật và có nội dung định trước. Khái niệm “trò chơi học tập” được hiểu và sử dụng trong nghiên cứu này là trò chơi của sự nhận thức hướng đến sự mở rộng chính xác hóa, hệ thống hoá biểu tượng của trẻ về thế giới xung quanh, hướng đến sự phát triển các năng lực trí tuệ, giáo dục lòng ham hiểu biết cho trẻ, trong đó nội dung học tập được kết hợp với hình thức chơi [16]. Ngoài ra trò chơi học tập còn mang những đặc điểm chung của trò chơi trẻ em và chứa đựng tất cả những đặc điểm của trò chơi có luật. Sự có mặt của luật chơi và nội dung chơi cho phép trẻ có thể nắm vững luật chơi và tự tổ chức, thực hiện trò chơi. Trò chơi học tập mang tính tự lập, tự điều khiển gồm các loại trò chơi học tập sau: Trò chơi học tập với đồ vật và tranh ảnh được tiến hành với những đồ vật, đồ chơi khác nhau; Trò chơi học tập bằng lời nói; Trò chơi vừa dùng lời nói vừa dùng đồ vật.

- ***Dạy học theo nhóm nhỏ***

"Dạy học theo nhóm nhỏ là phương pháp dạy học trong đó giáo viên (GV) sắp xếp HS thành những nhóm nhỏ theo hướng tạo ra sự tương tác trực tiếp giữa các thành viên, mà theo đó HS trong nhóm trao đổi, giúp đỡ và cùng nhau phối hợp làm việc để hoàn thành nhiệm vụ chung của nhóm". Định nghĩa này nhấn mạnh một số điểm sau:

- Dạy học theo nhóm ở đây được coi là một phương pháp dạy học.
- Những người tham gia trong nhóm phải có mối quan hệ tương hỗ, giúp đỡ và phối hợp lẫn nhau. Nói cách khác là tồn tại tương tác "mặt đối mặt" trong nhóm HS.
- HS trong nhóm cùng thực hiện nhiệm vụ chung. Điều này đòi hỏi trước tiên là phải có sự phụ thuộc tích cực giữa các thành viên trong nhóm. Mỗi thành viên trong nhóm cần hiểu rằng họ không thể trốn tránh trách nhiệm, hay dựa vào công việc của những người khác. Trách nhiệm cá nhân là then chốt đảm bảo cho tất cả các thành viên trong nhóm thực sự mạnh lên trong học tập theo nhóm.

- ***Dạy học cá nhân – chuyên biệt hóa***

Dạy học cá nhân là một hình thức tổ chức cộng đồng học tập mà trong đó sự cá thể hóa được đề cao. HS có thể tự tổ chức học tập độc lập theo tốc độ phù hợp với khả năng của mình. Đây không phải là hình thức tự học mà có sự hướng dẫn trực tiếp và theo kế hoạch định trước của GV. Mục đích sư phạm của hình thức này là: Cá biệt hóa về khả năng học tập: HS tự tổ chức quá trình học tập của mình; Cá biệt hóa về tốc độ học: HS tự xác định tốc độ học phù hợp với khả năng của mình [29].

- ***Chứng khó đọc***

“Khó khăn về đọc là một trong số những khuyết tật về học. Đây là một rối loạn cục bộ có gốc thuộc vấn đề ngôn ngữ và được biểu hiện ra thành những khó khăn trong việc giải mã từng chữ, phản ánh sự thiếu khả năng xử lý âm vị. Những khó khăn trong

việc giải mã các từ rời rạc như vậy thường không liên quan đến độ tuổi hay các khả năng về nhận thức hay học vấn; không phải là hệ quả của khuyết tật trí tuệ hay giác quan” (Orton Dyslexia Society, 1994).

### **1.1.2. Đặc điểm vốn từ của trẻ mắc chứng khó đọc**

Khi trẻ vào lớp 1 hầu hết đã có ngôn ngữ nói thành thạo và bắt đầu xuất hiện ngôn ngữ viết. Nhờ có ngôn ngữ phát triển mà trẻ có khả năng tự đọc, tự học, tự nhận thức thế giới xung quanh và tự khám phá bản thân thông qua các kênh thông tin khác nhau. Vốn từ của các em cũng được tích lũy dần qua sinh hoạt, giao tiếp và các hoạt động học tập trên lớp.

Đây là với trẻ bình thường, còn trẻ mắc chứng khó đọc? Theo các nhà nghiên cứu, vốn từ của trẻ mắc chứng khó đọc có thể nghèo nàn hơn trẻ cùng trang lứa. Trong một nghiên cứu chưa công bố, Nguyễn Thị Kim Hoa, Viện Nghiên cứu Giáo dục Việt Nam có những cứ liệu cho thấy trẻ mắc chứng khó đọc có vốn từ ít hơn hẳn so với trẻ cùng trang lứa<sup>1</sup>. Trẻ mắc chứng khó đọc ngay từ giai đoạn này đã có thể gặp khó khăn khi tích lũy vốn từ cho mình do các nguyên nhân: Suy nghĩ bằng hình ảnh chứ không phải bằng từ ngữ; bộ nhớ các danh sách, phương hướng hoặc sự kiện kém; cần phải nhìn hoặc nghe nhiều lần mới có thể học được khái niệm; khó khăn trong việc tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ nói; khó khăn trong việc gọi tên màu sắc, các đối tượng, và kí tự trong một chuỗi một cách nhanh chóng; khó khăn trong học và nhớ những từ có nhiều âm tiết; khó khăn trong nhận thức âm vị học, bao gồm cả phân tách, kết hợp và điều khiển âm thanh trong các từ; khó khăn trong việc đạt được kĩ năng nhìn nhận từ đúng với độ tuổi (sự mã hoá hình ảnh); Khó khăn trong việc tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ nói. Mặt khác, do tâm lí nghĩ rằng mình thua kém bạn bè, dần dần trẻ thiếu tự tin và khép mình trong các hoạt động giao tiếp khiến việc tiếp thu, phát triển, luyện tập vốn từ qua sinh hoạt, giao tiếp cũng bị hạn chế.

### **1.1.3. Mối quan hệ giữa vốn từ và hoạt động đọc**

Trẻ học hỏi những kỹ năng quan trọng để đọc, viết kể từ lúc mới sinh ra, và thành công của cấp học đầu tiên phần nhiều phụ thuộc vào trẻ đã học được nhiều hay ít từ trước khi bước vào học chính thức. Một nghiên cứu (Hội đồng Đọc Quốc gia Anh) về kết quả làm bài kiểm tra Biểu đạt Từ vựng (EVT) và Lĩnh Hội từ vựng (PPVT) trong lứa tuổi mẫu giáo với kết quả học tập ở lớp 4 và lớp 7 đã cho ra một tỉ lệ thuận về vốn từ trước khi đi học với kết quả học tập những năm về sau. Một số nghiên cứu khác đã chứng minh mối liên hệ chặt chẽ giữa sự phát triển ngôn ngữ của trẻ trước tuổi đi học với khả năng đột phá trong học tập cũng như kỹ năng giao tiếp/xã hội. Từ vựng nổi kết quá trình xử lý ngữ âm cấp từ với quá trình đọc hiểu/nhận thức.

Vốn từ là một yếu tố dự báo của kĩ năng giải mã (Ouellette, 2006). Kiến thức từ vựng từ lâu đã được xác định là một trong những nền tảng tốt nhất cho đọc lưu loát và đọc hiểu, vốn từ càng phong phú thì khả năng đọc lưu loát và đọc hiểu càng cao (Davis, 1972; Thorndike, 1917), (Blachowicz, Fisher, Ogle, & Watts-Taffe, 2006; Kamil, 2004, Viện Quốc gia Sức khỏe Trẻ em và Phát triển con người NICHD, 2000 ).

---

<sup>1</sup> Dẫn theo Nguyễn Thị Ly Kha 2012.

#### **1.1.4. Mối quan hệ giữa bài tập MRVT và hoạt động đọc**

Đặc trưng của quá trình tiếp thu và sản sinh phát ngôn của trẻ em là sự hình thành và phát triển các cấu trúc nền tảng thuộc các cấp độ ngữ âm, ngữ nghĩa, cú pháp được biểu hiện trong các giai đoạn phát triển sớm trong hoạt động lời nói của trẻ em (Nguyễn Huy Cận, 2005). Trong quá trình trẻ lớn lên, thông qua hoạt động giao tiếp hằng ngày trẻ tiếp nhận vốn từ một cách tự nhiên và cách tổ chức sắp xếp các từ thành câu trong giao tiếp và sinh hoạt hằng ngày (cách học từ vô thức).

Các bài tập MRVT bao gồm bài tập chính xác hóa vốn từ, hệ thống hóa vốn từ và tích cực hóa vốn từ là những dạng bài tập cụ thể trong cả hai hình thức nói và viết, giúp trẻ hiểu đúng nghĩa của từ để sử dụng đúng trong từng trường hợp, khắc phục sự suy đoán chủ quan và mang “màu sắc” cá nhân do cách học từ vô thức. Từ việc hiểu đúng từng từ riêng lẻ đến việc hiểu từ trong một hệ thống theo trường nghĩa; sử dụng từ đúng trong các kết hợp cấp độ cụm từ, câu, đoạn sẽ dần dần giúp HS đọc đúng, đọc lưu loát và cuối cùng là đọc hiểu văn bản.

#### **1.1.5. Ứng dụng công nghệ thông tin với việc MRVT cho HS mắc chứng khó đọc**

Có nhiều chương trình hữu ích trên máy tính hỗ trợ việc học cho người bị Dyslexia ở mọi lứa tuổi. *Lexipedia* là một điển hình đa ngôn ngữ tạo ra một trang web từ và định nghĩa từ dựa trên các phần của bài phát biểu; *Visual Dictionary Merriam-Webster* là công cụ này sử dụng hình ảnh của các từ trong thế giới thực để giúp người học khám phá trực quan chúng; *RhymeZone* là một trang web đơn giản mà sẽ tạo ra một danh sách các từ có vần điệu, được sắp xếp theo số lượng âm tiết, cho bất kỳ từ nào... Những ứng dụng trên tuy được xây dựng cho mọi đối tượng HS bình thường nhưng cũng là nguồn tham khảo hữu ích cho HS mắc chứng khó đọc nhờ vào sự linh hoạt và tương tác cao với người học.

Một ứng dụng iPad/iPhone được gọi là “DYS” được phát triển để điều chỉnh khoảng cách giữa các chữ cái và kiểm tra sự thay đổi trên việc đọc. Ứng dụng này dựa trên các nghiên cứu tăng khoảng cách giữa các chữ cái trong các từ và giữa các từ trong văn bản cải thiện tốc độ đọc và độ chính xác của việc đọc ở trẻ em mắc chứng khó đọc (Zorzi et al., 2012). Cũng dựa trên nghiên cứu này, một dạng font chữ mới được thiết kế cho người mắc chứng khó đọc đã được phổ biến trên các thiết bị di động như máy tính bảng và điện thoại thông minh. Font chữ có tên OpenDyslexic đã được thiết kế bởi Abelardo Gonzalez, nhà phát triển ứng dụng di động đến từ New Hampshire. Đây là ứng dụng miễn phí dành cho hoạt động xử lý văn bản và đọc sách điện tử. Gonzalez cũng tạo ra ứng dụng mới, gọi là openWeb, có mặt trên hầu hết các kho ứng dụng trên thị trường, từ iPhone, iPad, trình duyệt Safari của Apple (dưới tên OpenDyslexic) đến hệ điều hành Android.

Với Tiếng Việt, trong nghiên cứu của mình, tác giả Đặng Ngọc Hân (2012) sử dụng phần mềm Flash thiết kế các trò chơi học tập cho HS mắc chứng khó đọc trong đó có trò chơi “Trúc xanh” dùng để MRVT kết hợp rèn trí nhớ ngắn hạn. Trò chơi giúp HS nhớ từ cùng với hình ảnh minh họa khi lật các ô số, giúp trẻ có vốn từ phong phú theo từng chủ đề. Tuy nhiên, thiết kế các bài tập dưới dạng Flash mất khá nhiều thời gian



(Đặng Ngọc Hân thiết kế 5 trò chơi học tập trong suốt quá trình nghiên cứu từ 2010 - 2012) dẫn đến sự hạn chế của dung lượng bài tập. Trong khi đó Powerpoint tuy có một vài hạn chế trong tương tác với HS nhưng lại rất thuận tiện cho người thiết kế và có khả năng chuyển tải nhiều bài tập. Hơn nữa, với trình độ công nghệ thông tin hiện nay của đa số GV thì Powerpoint có lẽ là phương tiện dễ dàng sử dụng và hiệu chỉnh nhất.

Mặt khác, những thiết kế trên máy tính dễ dàng thu hút sự tập trung chú ý của HS trong giai đoạn này. Vì thế, tôi chọn cách thiết kế một số hoạt động học tập trên máy tính để rèn luyện cho các em với định hướng cụ thể: các bài tập đi từ đơn giản đến phức tạp, rèn kỹ năng cho các em từng bước một, không để các em chán nản khi gặp quá nhiều khó khăn trong quá trình học tập của mình.

### **1.1.6. Các cách tiếp cận dạy đọc và mối tương quan giữa các nhóm bài tập**

Trong các nguyên nhân gây nên chứng khó đọc, về nhận thức thì giả thuyết khiếm khuyết hệ thống âm vị đóng vai trò trung tâm. HS gặp khó khăn về xử lý âm vị sẽ dẫn đến khó khăn trong việc giải mã chữ thành âm và biện pháp phát triển ý thức âm vị cho trẻ giữ vai trò trung tâm trong các biện pháp hỗ trợ để cải thiện năng lực đọc cho người mắc chứng khó đọc. Tuy nhiên có hai tiếp cận dạy đọc chính đối nghịch nhau là tiếp cận âm và tiếp cận nghĩa [45], [46] và các mô hình dạy đọc khác nhau cho trẻ khó khăn về đọc cũng phát triển dựa trên mỗi lối tiếp cận này. Trong đó mô hình can thiệp từ cấp độ âm vị đi theo hướng tiếp cận âm còn can thiệp từ cấp độ từ vựng đi theo hướng tiếp cận nghĩa. Mỗi cách tiếp cận đều có ưu khuyết điểm riêng và vẫn chưa có sự thống nhất. Vì thế, tôi chọn đi theo hướng tiếp cận tổng thể, nghĩa là tác động cùng lúc cả hai phương diện cả cấp độ âm lẫn cấp độ nghĩa mà cụ thể là cấp độ âm vị và từ. Điều này có sự tương đồng với quan điểm của Nguyễn Thị Ly Kha trong việc phân chia hệ thống bài tập thành 6 nhóm.

Các bài tập mở rộng vốn từ nằm ở vị trí trung tâm của hệ thống 6 bài tập. Nó kết hợp cùng bài tập nhận thức âm vị, âm thanh, chính tả và hỗ trợ bài tập đọc lưu loát, đọc hiểu. Bài tập nhận thức âm vị giúp trẻ nhận biết và xác định âm vị trong lời nói. Khi HS thay thế âm vị để biểu đạt tiếng - từ mới hoặc kết hợp âm vị để tạo tiếng từ mới thì HS cần hiểu nghĩa và cách sử dụng của những tiếng từ mới mình tìm được thì dạng bài tập thay thế âm vị đó mới có hiệu quả thật sự trong việc phát triển kỹ năng đọc cho HS chứ không đơn thuần chỉ luyện tập về âm vị. Với bài tập nhận thức âm thanh, ở cấp độ từ trẻ cũng phải nhận ra sự tương ứng giữa tiếng đọc được và chữ viết của tiếng đó và nhận ra sự khác nhau về nghĩa giữa những từ phát âm gần giống nhau hoặc những từ chứa những âm vần trẻ thường nhầm lẫn (như *bê-dê, bò-dò, bèn-dền, bán-dán, bàn-bán, cò-có, cà-cá, chó-chỉ-chỗ*, v.v.). Với bài tập nhận thức chính tả, sự chỉ dẫn về chính tả và viết sẽ giúp trẻ biết cách kết hợp các chữ cái để tạo nên các chữ mới – từ mới. Ngoài ra khi thực hiện bài tập này, yêu cầu trẻ kết hợp với đọc - nói chữ, từ, câu mà trẻ viết. Hoạt động mở rộng vốn từ được kết hợp để giải nghĩa những từ mới xuất hiện trong bài chính tả. Nhóm bài tập đọc lưu loát và đọc hiểu cần sự hỗ trợ của bài tập mở rộng vốn từ vì với

vốn từ phong phú trẻ sẽ dễ dàng “đoán từ” trong ngữ cảnh của văn bản, hiểu nghĩa từ và liên kết giữa các từ sẽ giúp trẻ đọc nhanh hơn và chính xác hơn. Khả năng đọc hiểu vừa giúp trẻ hiểu được những gì đang đọc vừa giúp trẻ biết cách liên kết những thông tin vừa đọc đến những thông tin trẻ đang đọc. Hội đồng đọc quốc gia Hoa Kỳ cũng lưu ý rằng khả năng hiểu văn bản liên quan đến vốn từ vựng. Họ cho rằng thành công của học sinh phụ thuộc khả năng thấu hiểu những gì họ đọc và cần có một sự cung cấp, hướng dẫn, trang bị cho HS những kỹ năng và chiến lược cần thiết cho phát triển vốn từ vựng suốt đời. Nghiên cứu *The Role of Vocabulary Instruction in Adult Basic Education* tạm dịch là *Vai trò của hướng dẫn từ vựng trong giáo dục cơ bản dành cho người lớn* (Mary E. Curtis, 2006) nhấn mạnh tới mối quan hệ giữa từ vựng và đọc hiểu ở trẻ em và người lớn. Một vốn từ tốt sẽ làm tăng khả năng đọc hiểu.

## **1.2. Cơ sở thực tiễn:**

### **1.2.1. Chương trình, nội dung bài tập MRVT ở lớp 1**

Nội dung dạy học vẫn gồm 103 bài, chia làm 3 phần: phần thứ nhất gồm 6 bài đầu tiên (bài 1 đến bài 6), dành cho việc làm quen với chữ e, b, 6 dấu thanh và một số cấu trúc tiếng đơn giản. Phần thứ hai gồm 22 bài tiếp theo (bài 7 đến bài 28), dành cho việc học các chữ cái và âm, cấu trúc tiếng có vần là một nguyên âm. Phần thứ 3 gồm 75 bài còn lại dành cho việc học các vần thường gặp và các cấu trúc tiếng phức tạp dần lên. Trong tất cả các bài học về âm vần ở giai đoạn này tác giả sách giáo khoa đã có ý thức MRVT cho HS thông qua các kênh hình minh họa rất phong phú và sinh động. Trong phần dạy các dấu thanh, chữ cái, cấu trúc tiếng có vần là một nguyên âm tác giả giúp HS tìm ra các từ mới thông qua bảng hai chiều ghép âm đầu và nguyên âm. Trong phần dạy học vần, trẻ cần phải đạt được mục tiêu đầu tiên là nhận ra rằng các từ ngữ được kết hợp bằng những âm với những chữ cái tương ứng. Sách giáo khoa xây dựng các bài tập này song song với dạng bài nhận thức âm vị như: quan sát tranh và tìm ra từ chứa tiếng chứa đơn vị chữ của bài, thể hiện chữ. Từ bài 7, HS được luyện nói theo chủ đề mà trong đó có chứa âm, vần được học. Cách làm này khai thác vốn từ sẵn có và cũng cung cấp thêm từ mới cho HS.

Từ phần luyện tập tổng hợp, HS được học các bài tập đọc theo các chủ đề: nhà trường, gia đình, thiên nhiên – đất nước. Hoạt động MRVT lúc này thông qua việc HS tìm hiểu nghĩa các từ trong bài tập đọc, tìm tiếng ngoài bài chứa vần được ôn, nói câu chứa tiếng có vần được ôn, luyện nói theo chủ đề. Trong phân môn chính tả, thông qua việc điền đúng âm vần vào chỗ trống, HS cũng hiểu được ý nghĩa các từ thông qua việc phân biệt và xem tranh minh họa. Tuy không có tiết luyện từ và câu như ở các lớp trên nhưng bước đầu HS lớp 1 cũng được học từ (ngữ âm, chính tả, nghĩa của từ, thực hành sử dụng từ) thông qua học vần, tập đọc, luyện nói, kể chuyện. Tuy nhiên, các dạng bài tập còn chưa phong phú và lặp lại từ bài này sang bài khác chưa thu hút được những trẻ hiếu động và nhậy bén. Một số chủ đề lạ, chưa thật sự với cuộc sống của các em : lễ hội, vó bè, đồi núi. Riêng với trẻ mắc chứng khó đọc, các bài tập thông thường này chưa mang lại hiệu quả về MRVT lẫn hoạt động đọc nói chung.

### **1.2.2. Phương pháp, phương tiện dạy MRVT cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc**

Phương pháp dạy MRVT cho HS mắc chứng khó đọc ở lớp 1 cũng được các GV áp dụng như với HS bình thường như: Phương pháp giải nghĩa từ bằng định nghĩa hoặc tranh ảnh, phương pháp rèn luyện kỹ năng sử dụng từ thông dụng nhất là yêu cầu các em làm bài tập. Các dạng bài tập rèn luyện kỹ năng dùng từ cho học sinh lớp 1 thường gặp trong các bài chính tả và tập đọc như: Điền từ vào chỗ trống (dạng bài tập điền khuyết), đặt câu với tiếng tìm được. Những HS mắc chứng khó đọc vẫn được GV hướng dẫn bằng phương pháp này kết hợp với phương pháp cá thể hóa. Mặc dù thời gian dành cho những HS này được ưu tiên nhiều hơn nhưng bên cạnh những phương pháp và phương tiện truyền thống, trẻ cần thêm những hỗ trợ khác mang tính đặc thù của chứng khó đọc.

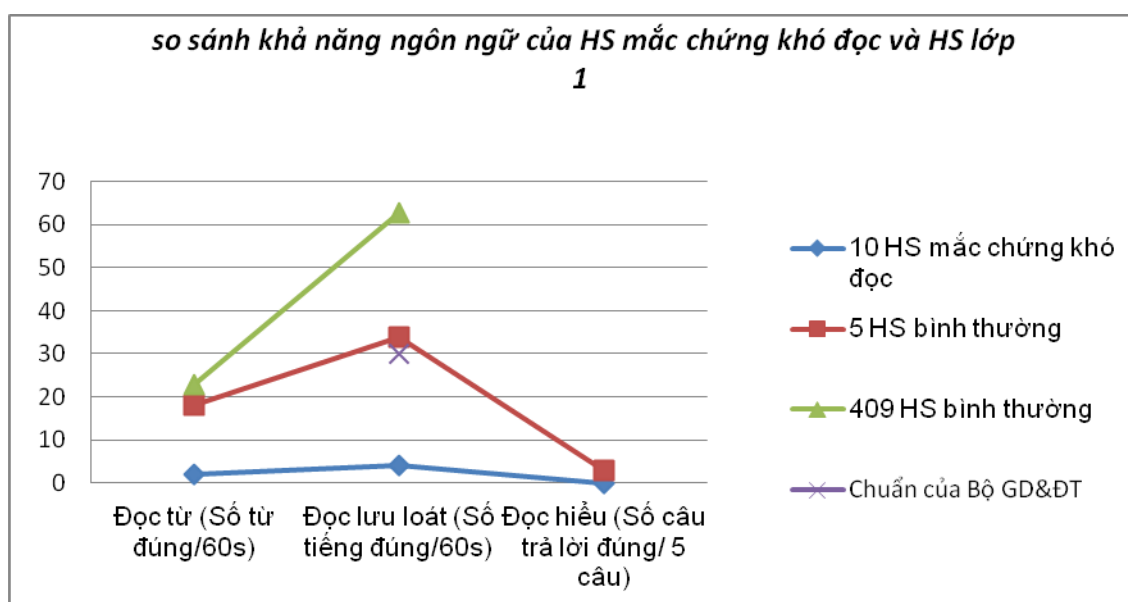
Trên thế giới, các phương tiện dạy MRVT cho người mắc chứng khó đọc chủ yếu là tranh ảnh, vật thật, sơ đồ, các loại từ điển âm thanh và hình ảnh. Bên cạnh đó là các trò chơi điện tử có tính tương tác về học từ hoặc những chương trình/phần mềm trực tuyến hỗ trợ việc tăng vốn từ và hiểu nghĩa từ thông qua các bài tập trắc nghiệm (Phase 6). Ở Việt Nam thì đây là vấn đề mới nên các phòng học chuyên biệt cũng như các chương trình, tài liệu hướng dẫn chuyên biệt để dạy MRVT cho đối tượng này chưa có. Trong cuộc phỏng vấn nhanh các GV có HS mắc chứng khó đọc, chúng tôi ghi nhận được tất cả GV đều sử dụng các phương tiện như khi dạy HS bình thường để dạy HS khó đọc. Đó là sách giáo khoa, sách GV, sách tham khảo, tranh ảnh, truyện kể. Những tài liệu đó dành cho HS bình thường nên không phù hợp với trình độ cũng như tâm lý của HS mắc chứng khó đọc khiến việc dạy học cho đối tượng này chưa có hiệu quả. Riêng có trò chơi flash do Đặng Ngọc Hân [8] thiết kế có trò chơi *Trúc xanh* giúp trẻ tìm từ và tập trung vào những lỗi sai của trẻ mắc chứng khó đọc nhưng phương tiện này thì lại chưa được áp dụng rộng rãi. Hơn nữa số bài tập Đặng Ngọc Hân đã xây dựng được quá ít (5 bài tập – trò chơi) và mới chỉ tập trung vào bài tập nhận thức âm vị.

### **1.2.3. Thực trạng vốn từ của đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu trong đề tài này là 10 HS được chẩn đoán mắc chứng khó đọc dựa theo các tiêu chí về 44 biểu hiện của chứng khó đọc của Hiệp hội Dyslexia Úc được Nguyễn Thị Ly Kha biên tập lại. Ở Việt Nam chưa có bộ công cụ tính vốn từ HS lớp 1 cũng như chưa có nghiên cứu nào công bố số liệu về vốn từ của HS lớp 1. Tuy nhiên, qua các kết quả về đọc từ, đọc lưu loát, đọc hiểu và các biểu hiện mà trắc nghiệm viên ghi nhận được cùng trò chuyện trực tiếp với trẻ thì cũng có thể nhận xét chung về thực trạng vốn từ của các đối tượng HS trong nghiên cứu này. Từ đó có thể suy ra phần nào về thực trạng vốn từ của HS mắc chứng khó đọc nói chung.

Bảng 1.2.3.1: Bảng so sánh khả năng ngôn ngữ của HS mắc chứng khó đọc và HS lớp 1

<b>Khả năng</b> <b>Đối tượng</b>	<b>Đọc từ</b> (Số từ đúng/60s)	<b>Đọc lưu loát</b> (Số tiếng đúng/60s)	<b>Đọc hiểu</b> (Số câu trả lời đúng/ 5 câu)
<b>10 HS mắc chứng khó đọc</b>	2	4.1	0
<b>5 HS bình thường<sup>1</sup></b>	18	34	2.8
<b>409 HS bình thường<sup>2</sup></b>	22.7	62.77	-
<b>Chuẩn của Bộ GD&amp;ĐT<sup>3</sup></b>	-	30	-



Nhìn chung cả ba khả năng có liên quan đến kiến thức về vốn từ (đọc từ, đọc lưu loát, đọc hiểu) HS mắc chứng khó đọc đều đạt kết quả thấp hơn HS bình thường nhiều lần.

Về khả năng đọc từ, HS mắc chứng khó đọc chỉ bằng 1/9 HS bình thường. Về khả năng đọc lưu loát thì độ chênh lệch cũng là 1/8 lần so với nhóm 5 HS bình thường và 1/16 so với nhóm 409 HS bình thường. So với chuẩn của Bộ GD&ĐT về tốc độ đọc thông của HS lớp 1 tối thiểu là 30 chữ/phút thì cả hai nhóm HS bình thường đều trên chuẩn, nhóm HS mắc chứng khó đọc dưới chuẩn 7.3 lần. Điều đáng suy nghĩ là ở phần đọc từ đơn giản do có một số từ rỗng nghĩa hoặc không nằm trong một ngữ cảnh nhất định thì có thể gây khó khăn hơn cho HS so với khi đọc lưu loát, các từ đã được sắp xếp theo hệ thống và có ngữ cảnh rõ ràng. Nếu HS có vốn từ tốt theo chủ đề trong bài đọc thì

<sup>1</sup> 5 HS nằm trong nhóm HS khá giỏi được so sánh với nhóm thực nghiệm trong đề tài này.

<sup>2</sup> Những số liệu này do sinh viên Khóa 35 Khoa Giáo dục Tiểu học Trường ĐHSP Tp.HCM khảo sát, thống kê vào giữa học kì 2 năm học 2011 – 2012. Công cụ khảo sát do Nguyễn Thị Ly Kha (2012) biên soạn.

<sup>3</sup> Theo “Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học”: tốc độ đọc thông của HS lớp 1 tối thiểu là 30 chữ/phút.

độ chính xác khi thực hiện bài đọc lưu loát sẽ cao hơn khi đọc từ rời rạc nhưng qua khảo sát này ta thấy HS mắc chứng khó đọc có kết quả đọc lưu loát cao hơn đọc từ rời rạc 2.1 từ trong khi ở HS bình thường kết quả đọc lưu loát cao hơn hẳn đọc từ rời rạc 16 từ. Như vậy khi so sánh tương quan giữa đọc từ rời rạc và đọc lưu loát của HS khó đọc kém hơn hẳn HS bình thường ta thấy được vốn từ của HS khó đọc cũng ít hơn HS bình thường. Xét về khả năng đọc hiểu – khả năng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi vốn từ của mỗi HS thì không cần tính đến sự cách biệt với HS bình thường mà bản thân HS mắc chứng khó đọc đã không có câu trả lời nào đúng cho phần đọc hiểu. Qua kết quả đó, nhận định ban đầu về việc yếu vốn từ ở trẻ mắc chứng khó đọc là có cơ sở.

*Bảng 1.2.3.2: Kết quả khảo sát trung bình về 2 dạng bài liên quan đến vốn từ của 10 HS mắc chứng khó đọc so với 5 HS bình thường<sup>1</sup>*

Đối tượng \ Dạng bài	Nói từ theo chủ đề (Số từ đúng)	Điền từ (số từ đúng/ 5 từ)
10 HS mắc chứng khó đọc	1	5
5 HS bình thường	1	3.4

Bảng kết quả trên cũng cho biết tình trạng yếu vốn từ của 10 HS mắc chứng khó đọc trong đề tài này với nhóm HS bình thường về hai khả năng có liên quan đến vốn từ và sử dụng từ.

Bên cạnh đó, trong quá trình tiếp xúc trò chuyện ban đầu với HS cũng có thể nhận ra những biểu hiện của việc yếu vốn từ, như: trả lời chậm và ấp úng; dùng sai từ trong diễn đạt do không hiểu nghĩa hoặc do thói quen; không nói trọn câu hoặc không nói được cụm từ mà phải đợi GV nhắc; gặp khó khăn khi liệt kê các từ theo một nhóm mặc dù khi tách từng từ ra lại hiểu nghĩa; gặp khó khăn khi diễn giải lại những gì vừa nghe hoặc vừa thấy. Theo dạng so sánh định tính: HS bình thường nói nhiều hơn khi được yêu cầu nói về một chủ đề, HS mắc chứng khó đọc nói được ít hơn, ví dụ khi yêu cầu HS kể tên những con vật em biết thì HS mắc chứng khó đọc chỉ kể được 1 đến 2 con vật trong khi HS bình thường kể được ít nhất 4 con vật; Khi GV đưa tranh ảnh của con vật ra hỏi lại thì HS lại nhận diện được và gọi đúng tên nhiều con vật.

#### **1.2.4. Nhận thức của GV, PH về bài tập MRVT cho trẻ mắc chứng khó đọc**

Để tìm hiểu về nhận thức của GV, PH về bài tập MRVT cho trẻ mắc chứng khó đọc, tôi tiến hành phân tích kết quả khảo sát phỏng vấn xin ý kiến về chứng khó đọc<sup>2</sup>. Bản khảo sát xin xem phần phụ lục.

Việc khảo sát được thực hiện trên 98 GV, 37 phụ huynh và 4 GV đã được tập huấn về dạy học cho trẻ có khó khăn về học tập. Các GV, phụ huynh đều thuộc địa bàn Thủ Dầu Một và tỉnh Bình Dương<sup>3</sup> và được gửi phiếu phỏng vấn và làm theo hướng dẫn trên phiếu.

<sup>1</sup> Các HS được khảo sát vào tháng 10/2012 của đề tài này.

<sup>2</sup> Những số liệu này do sinh viên Khóa 35 Khoa Giáo dục Tiểu học Trường ĐHSP Tp.HCM khảo sát, thống kê vào giữa học kỳ 2 năm học 2011 – 2012. Công cụ khảo sát do Nguyễn Thị Ly Kha (2012) biên soạn.

<sup>3</sup> Có lẽ sự khác biệt về địa bàn cũng là một nguyên nhân dẫn đến một vài khác biệt so với số liệu của Đặng Ngọc Hân (2012), mà chúng tôi sẽ phân tích ở phần tiếp theo.

Nội dung khảo sát được chia làm 2 phần gồm: (1) phỏng vấn xin ý kiến về các biểu hiện của chứng khó đọc và (2) phỏng vấn xin ý kiến về những việc cần thực hiện để khắc phục chứng khó đọc.

*Bảng 1.2.4.1: Ý kiến của GV, phụ huynh về biểu hiện của chứng khó đọc*

STT	Biểu hiện	GV		Phụ huynh		GV đã tập huấn	
		Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ
1	Hay quên mốc thời gian	7	0.62	1	0.39	0	0
2	Thường tỏ ra chán nản khi đọc và viết	71	6.26	8	3.13	0	0
3	Ít nói, thường bị đánh giá là không cố gắng trong học tập	49	4.32	3	1.17	0	0
4	Lẫn lộn trái phải và trên dưới	10	0.88	2	0.78	3	5.45
5	Có vẻ như bị câm, che giấu khuyết điểm của mình một cách khéo léo	9	0.79	6	2.34	0	0
6	Có biểu hiện có khả năng vượt trội ở một số hoạt động như hát, vẽ, múa,...	14	1.23	7	2.73	0	0
7	Thường có biểu hiện không thật bình thường về hành vi tâm lí, hành vi ứng xử	18	1.59	3	1.17	0	0
8	Mức tập trung chú ý thấp, thường có biểu hiện thờ ơ nhưng lại hay cường điệu hóa	46	4.05	13	5.08	1	1.82
9	Diện mạo sáng sủa, phát âm rõ nhưng kết quả đánh vần, đọc, chính tả dưới trung bình	34	3	6	2.34	4	7.27
10	Hay hoa mắt, đau đầu, đau bụng khi đọc, học	4	0.35	1	0.39	0	0
11	Không đọc được các dạng chữ viết tay khác nhau	29	2.56	9	3.52	0	0
12	Đọc bài nhiều lần nhưng kết quả nắm nội dung bài đọc dưới mức trung bình	58	5.11	4	1.56	3	5.45
13	Có vẻ như gặp khó khăn khi nhìn, nhưng mắt lại không có vấn đề gì về thị lực	14	1.23	8	3.13	1	1.82
14	Thường lẫn lộn giữa các chữ cái, chữ số, từ, các dãy số hay giải thích nghĩa của từ	43	3.79	12	4.69	4	7.27
15	Không nhất quán giữa đánh vần và đọc tron	13	1.15	6	2.34	0	0
16	Lắp bắp, bị căng thẳng hoặc đảo cụm từ, từ khi nói	28	2.47	0	0	0	0
17	Tầm nhìn và quan sát tốt nhưng nhận thức thiếu đầy đủ và thiếu khả năng khái quát	14	1.23	7	2.73	2	3.64
18	Khi đọc, viết trẻ cảm thấy hoặc nhìn thấy những chuyển động không có thực	2	0.18	1	0.39	0	0
19	Khi đọc hoặc viết thường lẫn lộn, đảo, đổi, bỏ sót: thêm từ, chữ: hoặc thay thế từ, chữ	65	5.73	8	3.13	2	3.64
20	Nói ngắc ngứ, ấp úng, phát âm chậm	65	5.73	9	3.52	3	5.45
21	Cầm bút không bình thường, tốc độ viết chậm hoặc chữ xấu	31	2.73	11	4.3	3	5.45
22	Nhắc lại nội dung đã nghe thường không chính xác và không đầy đủ	65	5.73	16	6.25	3	5.45
23	Dễ bị phân tâm hoặc phản ứng với âm thanh theo hướng không tốt	10	0.88	2	0.78	0	0
24	Dễ bị chấn thương trong khi vận động	4	0.35	1	0.39	2	3.64
25	Có thể thuận cả hai tay	1	0.09	1	0.39	1	1.82
26	Dễ bị say tàu xe	3	0.26	4	1.56	1	1.82
27	Thực hiện trình tự học tập hoặc nhiệm vụ được giao không theo đúng thời gian	77	6.78	13	5.08	2	3.64

28	Khi vận động dễ bị nhầm lẫn trái và phải, trên và dưới: dễ bị lạc hướng khi di chuyển	17	1.5	11	4.3	3	5.45
29	Khó khăn trong vận động thô, trong trò chơi đồng đội: vận động thể thao vụng về	15	1.32	3	1.17	0	0
30	Gặp khó khăn khi đếm vật	11	0.97	4	1.56	1	1.82
31	Hay gây chuyện hoặc quá im lặng	13	1.15	0	0	0	0
32	Ghi nhớ hình dạng bề ngoài của đối tượng khá tốt	6	0.53	6	2.34	2	3.64
33	Nhạy cảm, nỗ lực cho sự hoàn hảo	1	0.09	0	0	0	0
34	Khi tính toán, thường phải dùng ngón tay hoặc que tính,...	57	5.02	15	5.86	4	7.27
35	Khả năng ghi nhớ (chung) kém, ít sử dụng được kinh nghiệm sống vốn có	58	5.11	10	3.91	1	1.82
36	Có thể biết làm các phép tính nhưng không nắm trình tự, không biết viết lời giải	56	4.93	7	2.73	3	5.45
37	Nhận biết đối tượng qua tranh ảnh, hình khối, mùi vị mà không qua tiếng nói/chữ viết	8	0.7	2	0.78	0	0
38	Đã phải chịu những đau đớn bất thường	2	0.18	0	0	0	0
39	Có ý thức và biểu hiện đòi hỏi sự công bằng rất cao	9	0.79	1	0.39	0	0
40	Dễ bị dị ứng với chế phẩm từ một số hóa chất và thực phẩm; dễ bị nhiễm trùng tai	3	0.26	4	1.56	1	1.82
41	Có sự bất thường trong quá trình phát triển (hóng chuyện, khi tập bò, tập đi, tập nói,...)	27	2.38	9	3.52	0	0
42	Khi gặp áp lực căng thẳng hay khi sức khỏe kém thì các hành vi sai lầm gia tăng	58	5.11	15	5.86	3	5.45
43	Đái dầm cả khi không còn ở độ tuổi có thể chấp nhận	7	0.62	2	0.78	2	3.64
44	Thường ngủ một giấc sâu hoặc chập chờn	3	0.26	5	1.95	0	0

Dựa vào bảng số liệu phỏng vấn ý kiến GV, phụ huynh chúng ta có thể thấy 4 biểu hiện được GV, phụ huynh lựa chọn nhiều nhất là: Khi đọc hoặc viết thường lẫn lộn, đảo, đổi, bỏ sót: thêm từ, chữ: hoặc thay thế từ, chữ; Nói ngắc ngứ, ấp úng, phát âm chậm; Nhắc lại nội dung đã nghe thường không chính xác và không đầy đủ; Khi gặp áp lực căng thẳng hay khi sức khỏe kém thì các hành vi sai lầm gia tăng. Qua 4 biểu hiện được lựa chọn nhiều nhất ở trên đặc biệt là biểu hiện số 19 ta có thể thấy GV, phụ huynh bước đầu có những nhận thức về 1 trong những dấu hiệu nhận biết chứng khó đọc là dựa vào khả năng đọc viết từ của HS. Biểu hiện số 14, 16, 22 với tỉ lệ lựa chọn khá cao cũng góp phần thể hiện sự đồng tình của GV và PH về biểu hiện liên quan đến khả năng ghi nhớ và diễn đạt từ ngữ, câu. Biểu hiện số 35 cũng được lựa chọn nhiều, liên quan trực tiếp đến nguyên nhân của việc yếu vốn từ ở trẻ khó đọc (trí nhớ và kinh nghiệm sống). So với khảo sát năm 2012 của tác giả Đặng Ngọc Hân, Lê Thị Thùy Dương [10] có thể thấy GV, phụ huynh được khảo sát trong đợt năm nay và năm 2012 có sự tương đồng về các biểu hiện trong mặt lẫn lộn từ, giải thích nghĩa từ, trí nhớ kém, ít sử dụng được kinh nghiệm sống vốn có của HS mắc chứng khó đọc. Điều đó chứng tỏ GV và phụ huynh đã có những quan sát và nhận thức được mức ảnh hưởng và tầm quan trọng của từ ngữ đối với việc học tập nói chung và hoạt động đọc nói riêng.



*Bảng 1.2.4.2: Ý kiến của GV, phụ huynh về việc cần thực hiện giúp HS mắc chứng khó đọc*

STT	Việc cần thực hiện	GV		Phụ huynh		GV được tập huấn	
		Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ	Tần số	Tỉ lệ
1	MRVT	54	12.77	5	6.33	2	14.29
2	Tăng cường luyện đọc	85	20.09	16	20.25	2	14.29
3	Đánh giá chuyên biệt hóa	13	3.07	6	7.59	0	0
4	Trị liệu tâm lí	11	2.6	2	2.53	0	0
5	Tăng cường đánh vần	42	9.93	18	22.78	4	28.57
6	Tăng đọc hiểu và đọc trơn	66	15.6	9	11.39	3	21.43
7	Sử dụng bài tập chuyên biệt	43	10.17	3	3.8	0	0
8	Kết hợp dạy đọc và dạy chính tả	70	16.55	14	17.72	3	21.43
9	Sử dụng phương pháp đa giác quan	39	9.22	6	7.59	0	0

Khi được hỏi về các biện pháp trị liệu nhằm giúp trẻ khắc phục được chứng khó đọc ta có thể thấy hầu như các phụ huynh và GV dù được tập huấn hay chưa tập huấn đều chọn những phương pháp rèn kĩ năng đọc cho HS như tăng cường luyện đọc (20.09% GV, 20.25% phụ huynh, 14.29% GV đã tập huấn) - là phương pháp được lựa chọn nhiều nhất hoặc phương pháp tăng cường đánh vần (9.93% GV, 22.78% phụ huynh, 28.57% GV đã tập huấn). MRVT là phương pháp được lựa chọn thứ ba (ít hơn so với phương pháp tăng cường luyện đọc 7.32% GV, 13.92 % phụ huynh, 0% GV đã tập huấn). Từ đó có thể thấy biện pháp MRVT cũng được quan tâm nhưng chưa nhiều. Đặc biệt so với phương pháp truyền thống ý kiến của GV, PH, GV được tập huấn có sự khác biệt nhiều. GV đã tập huấn cho rằng việc MRVT tương đương với việc tăng cường luyện đọc, GV chưa tập huấn cho rằng việc MRVT bằng 3/5 việc luyện đọc và PH là những người đánh giá mức độ cần thiết của biện pháp MRVT ít nhất (chỉ bằng 3/10 việc luyện đọc).

Giữa GV, phụ huynh và GV đã tập huấn thì tỉ lệ GV đã tập huấn lại lựa chọn phương pháp MRVT nhiều nhất và phụ huynh lựa chọn ít nhất, chưa bằng  $\frac{1}{2}$  so với GV (GV 12.77%, phụ huynh 6.33%, GV đã tập huấn 14.29%). So với số liệu năm 2012 của tác giả Đặng Ngọc Hân, Lê Thị Thùy Dương [10] có thể thấy GV năm nay có sự lựa chọn tương đồng với năm ngoái nhưng phụ huynh được khảo sát trong đợt năm nay lại lựa chọn biện pháp MRVT thấp hơn hẳn (năm 2012 là 12.14%). Phải chăng nhận thức của phụ huynh đang ngày càng lệch hẳn về hướng tăng cường luyện đọc – phương pháp dành cho HS bình thường. Điều này khiến chúng ta phải đặt vấn đề về sự quan tâm của phụ huynh đối với vốn từ của con mình; các bài tập MRVT trong sách giáo khoa, sách tham khảo và các nguồn khác đã thật sự chú ý đến nhận thức của phụ huynh khi xây dựng bài tập dạng này chưa.

Các phương pháp như sử dụng phương pháp đa giác quan; sử dụng các bài tập chuyên biệt; đánh giá chuyên biệt hóa và trị liệu tâm lí không được GV, phụ

huynh thật sự quan tâm và lựa chọn mặc dù các phương pháp này hỗ trợ hiệu quả cho việc tăng vốn từ của HS.

Điều đáng nói là qua khảo sát, bảng số liệu cho thấy thấy các GV đã được tập huấn lựa chọn biện pháp MRVT chỉ có 14,29% trong khi tăng cường đánh vần là 28.57%, tăng đọc hiểu và đọc trơn là 21.43%, Kết hợp dạy đọc và dạy chính tả là 21.43% . Cũng cần mở ngoặc nói thêm là phỏng vấn trực tiếp 1 GV đã qua tập huấn dạy học cho trẻ có khó khăn về học và có nhu cầu đặc biệt tại 1 trường tiểu học ở Tp.HCM thì kết quả trái ngược. GV này luôn nhấn mạnh đến sự cần thiết của bài tập chuyên biệt và phương pháp chuyên biệt. Chính số liệu trên khiến ta phải đặt vấn đề: các nhà quản lí giáo dục cần phải xem xét lại nội dung, chương trình, cách thức tổ chức tập huấn cho GV cũng như sự nỗ lực, sự quan tâm của GV về chứng khó đọc.

## **Chương 2: BÀI TẬP HỖ TRỢ MỞ RỘNG VỐN TỪ CHO HỌC SINH LỚP 1 MẮC CHỨNG KHÓ ĐỌC**

Dựa trên các cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn đã trình bày ở chương Một, chúng tôi tiến hành xây dựng bài tập MRVT cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc với 3 nhóm bài tập: Bài tập chính xác hóa vốn từ (dạy nghĩa từ); Bài tập hệ thống hóa vốn từ; Bài tập tích cực hóa vốn từ.

### **2.1. Nguyên tắc, phương pháp xây dựng bài tập**

#### **2.1.1. Nguyên tắc**

Có thể nói ngay rằng, hệ thống bài tập trình bày trong đề tài được xây dựng dựa trên 6 nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Nguyên tắc đảm bảo tính tích hợp;
- Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống;
- Nguyên tắc đảm bảo phù hợp nội dung chương trình;
- Nguyên tắc đảm bảo tính vừa sức và phát huy tính sáng tạo của học sinh;
- Nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa;
- Nguyên tắc đảm bảo tính khả thi.

#### **2.1.2. Phương pháp**

Xây dựng bài tập MRVT cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc cần thực hiện các phương pháp sau:

– Về hình thức: Các bài tập MRVT được xây dựng dưới hình thức các trò chơi học tập để tạo tâm lý thoải mái, phát huy tính tích cực sáng tạo và khơi gợi sự tự tin ở HS. Các cách thức tiếp cận dạy học nói chung và dạy MRVT nói riêng của phương pháp đa giác quan cũng được áp dụng.

– Về nội dung: Nội dung ngữ liệu đóng vai trò quan trọng trong quá trình MRVT cho HS mắc chứng khó đọc. Các ngữ liệu cần thu hút độ tập trung chú ý của HS, có độ khó phù hợp với trình độ HS và nhắm vào những lỗi sai đặc trưng về từ của HS mắc chứng khó đọc.

– Về tính khả thi: Các bài tập - trò chơi được xây dựng phải thông qua quá trình tính toán độ khó, độ tin cậy và độ giá trị để bảo đảm các bài tập phù hợp với đối tượng HS mắc chứng khó đọc.

### **2.2. Các bài tập mở rộng vốn từ được xây dựng**

Các bài tập được xây dựng dưới dạng trò chơi học tập nhằm tạo môi trường thoải mái, vui tươi giúp trẻ khó đọc không có cảm giác mình đang phải làm bài tập. Ngoài ra trò chơi học tập tạo điều kiện cho trẻ thi đua, giúp kích thích tối đa vốn hiểu biết và tư duy của trẻ, khơi gợi lòng tự tin và rèn luyện những phản xạ nhanh nhẹn. Các nội dung xây dựng theo nguyên tắc từ dễ đến khó, tăng dần độ phức tạp theo sự phát triển của từng HS mà GV ghi nhận lại sau mỗi buổi dạy để có sự lựa chọn phù hợp cho buổi dạy sau. Các bài tập chính xác hóa vốn từ được dạy trước các bài hệ thống hóa vốn từ, cuối cùng là các bài tập tích cực hóa

vốn từ. Vì thế, nội dung của các bài hệ thống hóa vốn từ có phần đơn giản hơn, chủ yếu là những từ đơn nằm trong những chủ đề quen thuộc với HS. Độ khó của bài tập hệ thống hóa vốn từ cũng được nâng dần từ có tranh minh họa nâng dần đến không có tranh minh họa, cho sẵn từ nâng lên tìm từ. Các kiểu bài tích cực hóa vốn từ cũng được thiết kế đa dạng, nhiều mức độ: mức độ cho sẵn từ để điền vào chỗ trống và có tranh minh họa; mức độ có từ mà không có tranh; mức độ không có sẵn từ mà HS phải tìm... Các bài tập yêu cầu sắp xếp từ cũng tăng dần số lượng cho đến khi sắp xếp thành một câu. Độ khó của kiểu bài tích cực hóa vốn từ cũng đi từ mức cho sẵn từ để HS điền vào chỗ trống đến không cho từ để HS tìm từ; các kiểu bài sắp xếp các tiếng thành từ đến kiểu bài cho một tiếng gốc và HS tìm thêm tiếng mới để kết hợp.

### **2.2.1. Các bài tập chính xác hóa vốn từ<sup>9</sup>**

Sự phân chia các nhóm bài tập chỉ là tương đối bởi vì trong một số trò chơi có tích hợp nhiều phương pháp tiếp cận và cung cấp cho HS nghĩa từ trong chủ điểm lẫn cách thức sử dụng từ. Các bài tập chính xác hóa vốn từ (dạy nghĩa từ) áp dụng cho đối tượng HS lớp 1 mắc chứng khó đọc không chỉ giúp các em hiểu nghĩa một số từ ngữ mà những từ ngữ được lựa chọn có chứa những âm vần dễ mắc chứng khó đọc thường sai do nhầm lẫn kiểu dáng chữ, do đảo đổi, thêm bớt: *b/d; p/q; u/n*; dấu sắc, dấu huyền... Các bài tập giúp HS hiểu nghĩa từ được kết hợp cùng bài tập nhận thức âm vị như trò chơi “Bác nông dân tí hon”, “Ngôi sao may mắn”, kết hợp với bài tập vận động và tri nhận không gian như trò chơi “Những chiếc hộp ảo thuật”, “Diễn viên nhĩ”, kết hợp với bài tập rèn trí nhớ trong trò chơi “Ai nhớ giỏi hơn”. Các phương pháp giải nghĩa từ như sử dụng đồ dùng trực quan, từ đồng nghĩa, đặt từ trong ngữ cảnh... được áp dụng linh hoạt cùng phương pháp đa giác quan và phương tiện máy tính. Đi cùng hệ thống trò chơi là những thiết kế hoạt động dạy học được đính kèm ở phụ lục.

#### ***① Trò chơi: Bịt mắt bắt chữ***

**Mục tiêu:** Giải nghĩa từ bằng trực quan, vật thật và khai thác kinh nghiệm của HS khi HS gọi tên được vật mà mình sờ được hoặc ngửi được. HS nhận diện được từ chỉ vật mình vừa tìm ra trong một dãy từ với những chữ cái trẻ thường lẫn lộn để rèn cho trẻ phân biệt các từ dễ lẫn lộn dựa vào nghĩa từ. Kết hợp rèn chính tả khi HS tô màu theo chữ, thực hành sử dụng từ lúc HS trao đổi với nhau và trao đổi với GV.

**Yêu cầu:** - Gọi tên được từ tương ứng với vật

- Nhận diện đúng từ trong dãy từ “dây thừng, quả sung, quả trứng gà, quả trứng cút”.

**Cách tiến hành:**

---

<sup>9</sup> Các từ được lựa chọn là những từ chứa các âm vần dễ mắc chứng khó đọc thường nhầm lẫn.

Bước 1: GV phổ biến luật chơi cho HS nghe: “Mỗi bạn sẽ được bịt mắt và dùng tay để sờ, dùng mũi để ngửi để đoán ra vật mình đang cầm, chỉ được đoán 3 lần.”

Bước 2: HS lên bịt mắt, GV đưa vật từ trong hộp ra cho HS cầm và đoán. Nếu HS đoán đúng sẽ nghe mọi người vỗ tay, nếu đoán sai thì GV gợi ý: “*Tên vật này có ... tiếng và bắt đầu bằng âm ...*”

Bước 3: HS chọn ra từ chỉ vật mình vừa nói trong các từ trên phiếu và khoanh tròn lại, tô màu mình thích theo chữ viết.

Bước 4: HS nói với nhau và trao đổi với GV về những vật mình tìm được

Ví dụ 1: *bút chì, dầu ăn, dầu gió, bút bi, bảng, dưa, bí, búp, dừa, dưa*

Ví dụ 2: *dây thừng, quả trứng gà, quả sung, quả trứng cút*

Ví dụ 3: *máy bay, kim may, quả cầu mây, quả dâu tây, hoa mai, mảnh vải, cây cải xanh, chai dầu.*

**Ghi chú:** Nếu chơi theo nhóm, chúng ta tính điểm cho từng lượt chơi của mỗi HS để xem ai nhiều lần đoán đúng nhất hoặc chơi theo kiểu tiếp sức. Giai đoạn đoán từ do 1 HS thực hiện, giai đoạn tìm chữ do HS thứ hai, giai đoạn tô màu theo nét chữ do HS thứ 3. Sau đó cho các em tự đổi vị trí cho nhau.

### **② Trò chơi : Diễn viên nhí**

**Mục tiêu:** Giải nghĩa từ bằng hành động, khai thác việc nắm nghĩa từ của HS thông qua việc các em diễn tả động tác và làm theo giáo viên với những từ các em không biết.

**Yêu cầu:** Trước khi làm động tác, HS có thể đọc sai từ, GV chưa chỉnh sửa mà để sau khi diễn tả bằng hành động các em tự nhận ra hoặc các bạn trong nhóm nhận ra và đọc lại không nhầm lẫn nữa: “*chăm làm, thăm hỏi, ngắm nghĩ, cắm hoa, chống cằm.*”.

### **Cách tiến hành**

Bước 1: GV cho HS đọc các từ 1 lần

Bước 2: GV nói: “Chúng ta cùng tập làm diễn viên nhé. Các con hãy chọn một từ bất kì mà mình hiểu rồi diễn tả bằng động tác cho các bạn cùng xem.”

Bước 3: GV nhận xét, chỉnh sửa khi HS diễn tả xong. Những từ nào HS không biết thì GV diễn cho HS làm theo.

Ví dụ 1: *nắn nót, đan lát, lon ton, nghe ngóng.*

Ví dụ 2: *chăm làm, thăm hỏi, ngắm nghĩ, cắm hoa, chống cằm.*

Ví dụ 3: *học nhóm, khom lưng, bơm xe, nấu cơm, ôm ấp.*

### **③ Trò chơi: Những chiếc hộp bí mật<sup>10</sup>**

**Mục tiêu:** Trẻ hiểu nghĩa từ thông qua gợi ý và tranh ảnh, phân biệt những từ có cấu trúc tương tự. Kết hợp rèn khả năng tri nhận không gian thông qua việc xác định đúng chiếc hộp bên trái hay bên phải có chứa từ.

---

<sup>10</sup> Phần nội dung ngôn ngữ do Nguyễn Thị Ly Kha biên soạn (tư liệu cá nhân).

**Yêu cầu:** - Xác định đúng hướng trái, phải, trước sau theo chỉ dẫn của GV để tìm đúng hộp. không đoán mò.

- Chọn được một từ *hươu* trong ba từ *hươu, hươn, lươn* dựa vào tranh con hươu; chọn được từ *cau* trong ba từ *cau, cua, cầu*; tìm được từ *thêu* trong ba từ *thêu, nêu, huệ*.

### **Cách tiến hành**


Bước 1: GV chuẩn bị thẻ từ, 3 bức tranh và 3 hộp. Hộp thứ nhất có thẻ ghi các từ *hươu, hươn, lươn*; hộp thứ hai có các từ *cau, cua, cầu*; hộp thứ ba có các từ *thêu, nêu, thuê, huệ*.

Bước 2: GV gợi ý về chiếc hộp chứa từ cần tìm: “*Từ cần tìm đang ở trong chiếc hộp bên trái/phải/ở giữa của em*”. Học sinh xác định chiếc hộp.

Bước 3: HS nhìn lên 3 bức tranh và đoán từ.

Bước 4: HS chọn từ trong hộp và gắn vào bức tranh tương ứng.

(Một số ngữ liệu minh họa khác, xin xem thêm ở phụ lục)

		
con .....	cây.....	.....áo

### **④ Trò chơi “Bác nông dân tí hon”<sup>11</sup>**

**Mục đích:** Giúp HS mở rộng vốn từ thông qua hình ảnh trực quan, kết hợp giữa mở rộng vốn từ và bài tập nhận thức âm vị; kết hợp rèn khả năng tri nhận không gian trên dưới, trái phải.

**Yêu cầu:** - Đọc đúng chữ cái dễ nhầm lẫn do chiều hướng b, d.

- Tìm ra được từ *bò, điều, dưa hấu, bác sĩ, quà, buổi* ứng với hình đồng thời phân tích âm vị của từng tiếng.

- Viết ra được những từ tương ứng với tranh “*bác sĩ, buổi, bò*”; lật mặt sau của những quả táo có chữ để nhớ tranh minh họa.

**Mô tả:** Trẻ sẽ hái những quả táo chứa từ có tiếng bắt đầu bằng một tự vị trên thân cây. Khi hái trẻ phải xác định vị trí quả táo đó với các quả xung quanh.

### **Cách tiến hành:**

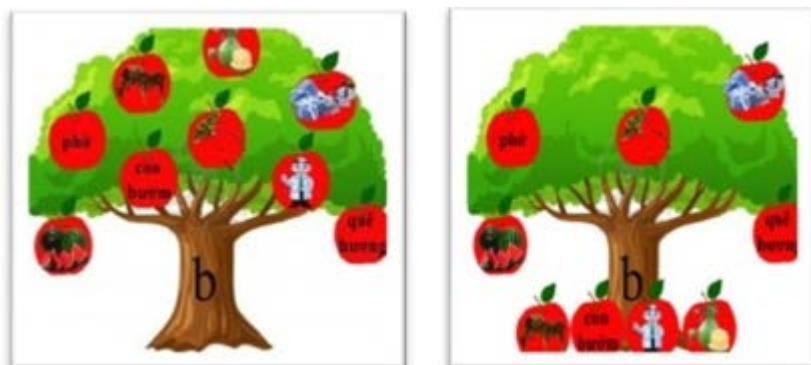
Bước 1: HS quan sát chữ cái có trên thân cây và đọc to lên.

Bước 2: GV nêu yêu cầu trò chơi là tìm những quả táo nào có hình ảnh chứa từ có chữ trên thân cây hoặc quả táo đã có sẵn từ có chứa chữ trên cây thì hái xuống.

Bước 3: HS nói ra vị trí của quả táo mình muốn hái rồi chạy lên hái.

<sup>11</sup> Phần nội dung ngôn ngữ do Phạm Hải Lê biên soạn (tư liệu cá nhân).

Bước 4: HS viết các từ tương ứng với mỗi bức tranh trong các quả táo đã hái xuống.



### © Trò chơi “Ngôi sao may mắn”<sup>12</sup>

**Mục tiêu:** Thông qua việc giải các câu đố liên quan đến việc phân tách âm vị và có tranh ảnh gợi ý, HS vừa rèn luyện nhận thức âm vị vừa hiểu nghĩa từ một cách thú vị và khắc sâu kiến thức hơn.

**Yêu cầu:** - HS tự đọc được câu đố, GV không đọc thay vì khi đọc câu đố có các âm vần trẻ dễ lẫn và từ mới trẻ có thể tự suy ra nghĩa của từ.

- Với những câu đầu tiên như *dê*, *A* thì cho HS thời gian lâu hơn trước khi mở tranh. Các câu sau như *con dóc*, *bóng đèn dây tóc* thì có thể cho hình ảnh sau khi HS đoán được từ để tăng độ khó.

#### **Cách tiến hành:**

Bước 1: HS chọn một ngôi sao bất kì, trong mỗi ngôi sao là một câu đố hoặc một phần quà. Nếu trúng một phần quà thì mở tiếp ô khác.

Bước 2: HS đọc câu đố, nếu không trả lời được thì GV bấm cho hình ảnh gợi ý hiện ra.

Bước 3: HS trả lời và đối chiếu với đáp án.



### © Trò chơi: Giải cứu nhanh

**Mục tiêu:** Giải nghĩa từ bằng từ trái nghĩa, đồng nghĩa.

**Yêu cầu:** Nếu HS đoán ra từ trong ô rồi vẫn phải yêu cầu HS nói lần lượt các chữ cái vì ngoài giải nghĩa từ bằng đồng nghĩa, trái nghĩa bài tập này còn kết hợp

<sup>12</sup> Phần nội dung ngôn ngữ do Nguyễn Thị Ly Kha biên soạn (tư liệu cá nhân).



luyện tập những cặp từ trẻ thường đảo vị trí âm vần khi đọc: *nắng - nắm, mau - mua*.

### Cách tiến hành:

Bước 1: GV phổ biến luật chơi: “Các bạn của Mèo Mun đi chơi trong rừng bị thợ săn bắt được. Mèo Mun tìm cách giải cứu cho các bạn và đám thợ săn ra điều kiện nếu Mèo Mun giải được các ô chữ sẽ thả bạn ra. Khi đoán sai 1 chữ thì hình người treo cổ sẽ được vẽ thêm một nét cho đến khi hết mà vẫn chưa đoán ra từ thì không giải cứu được bạn. Các con hãy giúp bạn Mèo tìm lời giải cho các ô chữ nha”.

Bước 2: HS đọc câu đố, đếm số chữ cái có trong ô và nói từng chữ cái.

Bước 3: Nếu HS trả lời được ô đầu tiên thì tiếp tục qua ô số 2, nếu không trả lời được thì GV bấm cho từng chữ hiện lên để HS đoán dần.

Ví dụ: Các câu hỏi: *Trái nghĩa với mưa là...? Trái nghĩa với dài là...? Trái nghĩa với chậm là...? Trái nghĩa với bán là...?*



### 2.2.2. Các bài tập hệ thống hóa vốn từ

Các bài tập hệ thống hóa vốn từ giúp HS tìm và sắp xếp từ theo một dấu hiệu chung nào đó dựa theo những quy luật liên tưởng khác nhau. Các bài tập xây dựng cho HS lớp 1 chủ yếu hệ thống vốn từ theo chủ đề và có sự kết hợp với dạng bài tập nhận thức âm vị như trò chơi “Chữ cái kì diệu”, kết hợp với bài tập chính tả trong trò chơi “Ai nhanh mắt hơn”, “Dẫn các con vật về nhà”. Đi cùng hệ thống trò chơi là những thiết kế các hoạt động dạy học được đính kèm ở phụ lục.

#### ① Trò chơi : “Ai nhanh mắt hơn”

**Mục tiêu:** HS nhận diện từ thông qua tranh và hệ thống từ theo chủ điểm các đồ vật trong lớp học; kết hợp rèn trí nhớ và chính tả khi HS nhớ lại và viết theo thứ tự; kết hợp rèn khả năng tri nhận vật trong mặt phẳng.

**Yêu cầu:** - Trên màn hình, các từ được viết bằng font chữ *OpenDyslexic*.

- HS nhận diện đúng từ tương ứng với hình trong số nhiều hình sắp xếp không theo thứ tự, viết đúng các từ: *cặp sách, băng keo, kẹo mút, kéo, phấn trắng, khăn lau bảng, bút chì màu, bình bông...*

### Cách tiến hành:



Bước 1: GV cho HS quan sát tranh và phổ biến cách chơi: “ Các con sẽ nhấn chuột vào hình nào mà có chữ ở bên dưới. Khi click đúng vào một hình thì từ chỉ hình đó sẽ biến mất. Con hãy cố gắng ghi nhớ những từ nào đã biến mất để lát nữa ghi lại”.

Bước 2: HS đọc các từ bên dưới một lần và bắt đầu tìm hình phù hợp để nhấn chuột vào.

Bước 3: HS viết lại các từ đã biến mất



### ② Trò chơi “ Tìm đường đi cho từ”

**Mục tiêu:** HS hệ thống từ theo chủ đề, phân biệt các từ dễ nhầm lẫn, kết hợp rèn luyện tri nhận không gian khi vẽ đường đi cho các từ.

**Yêu cầu:** - Tri nhận đúng thứ tự của từ đang có và các từ xung quanh để đánh dấu mũi tên đúng hướng.

- HS vừa xác định từ đúng chủ đề dựa vào nghĩa, vừa phân biệt với các chữ xung quanh có cách viết tương tự và những từ trẻ thường nhầm lẫn do đảo thứ tự chữ hoặc nhầm lẫn phụ âm đầu: dê, bê, đê, lươn, hươu, cừu, khướu (chủ đề con vật); bận bịu, cặm cùi, dịu dàng, tiu nghỉu, rối rít, an ủi, vui vẻ (chủ đề các hoạt động, trạng thái của con người).

#### Cách tiến hành:

Bước 1: GV phát cho HS tấm bảng có các ô chữ. GV nêu chủ đề các chữ cần tìm và đánh dấu vào ô đầu tiên để HS tìm tiếp.

Bước 2: HS tìm những từ cùng chủ đề đó và đánh dấu vào các ô kế tiếp.

Bước 3: HS nối các ô vuông đã tìm được.

Bước 4: HS kể thêm những từ cùng chủ đề mà mình biết.

**Ví dụ:** Chủ đề “*Các con vật*” và “*Hành động, trạng thái của con người*” (các từ in đậm là các từ HS cần đánh dấu và nối).

dê	bê	đê	bò
đò	đế	quê	dò
lương	<b>lươn</b>	rượu	quế
lự	<b>hươu</b>	<b>cừu</b>	<b>khướu</b>

<b>bận bịu</b>	bụi bặm	thiu thiu	vì vu
<b>cặm cùi</b>	<b>dịu dàng</b>	hiu hiu	gối ghít
rú rít	<b>tiu nghỉu</b>	<b>rối rít</b>	than củi
xe ủi	bàn ủi	<b>an ủi</b>	<b>vui vẻ</b>

### ③ Trò chơi: Dẫn các con vật về nhà

**Mục đích:** Hệ thống vốn từ về loài vật theo nơi sống của chúng, giúp HS khắc sâu kiến thức về môi trường trên cạn, dưới nước, trên không trung khi tiếp xúc

trực tiếp với các vật liệu mô phỏng như khay cát có cắm cỏ, khay nước...Kết hợp rèn chính tả khi HS viết tên các con vật có những âm vần trẻ thường lẫn lộn.

**Yêu cầu:** - Đọc đúng tên của các con vật: *bồ câu, quạ, con trâu, con mèo, cá heo, nghêu, ba ba*.

- Hiểu về ba loại môi trường sống và kể thêm được các con vật khác.

#### **Cách tiến hành:**

Bước 1: GV phát các tấm nhựa ép hình các con vật: *bồ câu, quạ, con trâu, con mèo, cá heo, nghêu, ba ba* và yêu cầu HS nói tên các con vật.

Bước 2: GV nói: “Các bạn thú vật đang đi lạc, các con hãy đưa các bạn về đúng nơi sống của mình.” HS lựa ra *cá heo, ba ba* bỏ vào khay nước, lựa ra *trâu* và *mèo* bỏ vào khay cát, *quạ* và *bồ câu* treo lên móc cài phía trên.

Bước 3: HS viết tên các con vật sống trên cạn vào khay cát, các con vật sống dưới nước vào khay nước và các con vật sống trên không trung vào không khí.

#### **④ Trò chơi: Lâu đài trên mây**

**Mục tiêu:** Giúp HS nhận diện từ và hệ thống hóa vốn từ của HS theo những đặc điểm tốt và loại trừ những đặc điểm không tốt trong đó sử dụng nhiều những từ có âm, vần HS thường lẫn lộn. Khuyến khích HS khai thác vốn từ của mình bằng cách kể thêm những từ trong cùng chủ đề và kết hợp giáo dục tính cách.

**Yêu cầu:** - Từ ngữ cảnh GV đặt ra, HS hiểu để xác định đúng từ thuộc về những đặc điểm tốt của HS để vừa liên hệ được với bản thân vừa nhìn hình đoán đúng các từ: dũng cảm, mạnh dạn, dễ thương.

- Đồng thời HS tự nhận ra các từ mình không chọn là đặc điểm không tốt.

#### **Cách tiến hành:**

Bước 1: GV hướng dẫn HS: “Cô tiên tới thăm lớp mình, trong lớp mỗi bạn có một đặc điểm nổi bật và cô tiên làm phép để chúng ta nhìn thấy đặc điểm của các bạn ấy nhé.” Sau đó GV bấm nút trên máy cho các từ chỉ đặc điểm hiện ra tương ứng với mỗi bạn HS.



Bước 2: HS đọc to các từ lên

Bước 3: GV nói: “Các con hãy nhấn chuột vào bạn nào con thấy có đặc điểm tốt, xứng đáng được đi thăm lâu đài trên mây nhé”

Bước 4: Các con hãy kể thêm những đức tính tốt hoặc những việc làm tốt của HS. Ai kể được trên 5 từ sẽ được cô tiên thưởng cho phần quà.

#### ⑤ Trò chơi: “*Chữ cái kì diệu*”

**Mục tiêu:** Khai thác vốn từ sẵn có của HS và cung cấp từ mới theo hệ thống các chủ điểm cho HS; kết hợp tăng khả năng nhận thức âm vị cho HS qua việc tìm từ có chữ *b-d, p-q, u-n*.

**Yêu cầu:** - HS nhận ra nội dung của từng bức tranh và khái quát thành một chủ đề. Bài tập này đòi hỏi khả năng tự khái quát hóa, mức độ cao hơn các bài tập trước.

- HS phải vừa tìm từ theo chủ đề vừa chọn các từ bắt đầu bằng chữ *b - d; p-q, hoặc chứa chữ u-n*.

#### **Cách tiến hành:**

Bước 1: GV đưa ra một số tranh ảnh cho HS đoán chủ đề chung của các bức tranh. Ví dụ chủ đề thể thao thì đưa ra các bức tranh *bóng bàn, bóng đá, bơi lội...*

Bước 2: Cho các HS thi viết những từ cùng chủ đề đó nhưng phải có tiếng chứa chữ *b - d; p-q, hoặc chứa chữ u-n*. Càng nhiều tiếng có chứa chữ theo yêu cầu thì càng được nhiều điểm. Tất cả HS sẽ viết cùng một lúc.

Bước 3: GV cùng HS tính điểm, gạch dưới những chữ *b - d; p-q, hoặc chứa chữ u-n*. Ví dụ trong chủ đề thể thao, từ *bóng đá* được 1 điểm, từ *bóng bàn* được 2 điểm, từ *bóng bầu dục* được 3 điểm.

Bước 4: HS đọc lại các từ và nói về môn thể thao mà mình thích. GV bổ sung thêm một số từ khác bằng tranh ảnh hoặc gợi ý.

#### **Ví dụ:**

- Chủ đề thể thao có các từ: *bóng đá, bóng ném, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bầu dục, bóng bàn, bi-da, nhảy dây, nhảy dù, bơi lội, bi sắt, khúc côn cầu, bóng chày.*

- Chủ đề trò chơi có các từ: *nhảy bao bố, bắn bi, bắn chim, nhảy dây, bịt mắt bắt dê, banh đĩa, bỏ giẻ, nu na nu nống.*

- Chủ đề các món ăn có các từ: *bún bò, bún riêu, bánh bò, bánh bèo, bánh bột lọc, bánh dừa, phở bò, bánh quế.*

#### ⑥ Trò chơi: “*Chia đôi*”

**Mục tiêu:** HS hệ thống từ theo nhóm các từ đồng nghĩa, gần nghĩa; HS biết dựa vào nghĩa để điền đúng với ngữ cảnh trong câu và hình vẽ.

**Yêu cầu:** - HS biết dựa vào chỗ trống trong câu và đoán ra một từ còn thiếu.

- HS dựa vào ngữ cảnh trong câu và hình minh họa để tìm tiếp các từ trong các thẻ từ cũng thay thế vào chỗ trống trong câu thứ nhất và câu thứ hai.

- Phân loại thành 2 nhóm từ: *chậm chạp, chậm rãi, chậm chậm; chăm chỉ, chăm chú, chăm cúi.*

#### **Cách tiến hành:**

Bước 1: GV phát các thẻ từ cho HS tự đọc một lượt. Cho HS đọc 2 câu có chỗ trống (có hình minh họa ở mỗi câu).

Bước 2: GV yêu cầu HS hãy xếp các từ này thành hai nhóm, một nhóm là các từ có thể điền chỗ trống trong câu 1 và một nhóm là các từ có thể điền vào chỗ trống trong câu 2.

Bước 3: Cho HS lần lượt đọc lại hai câu với các từ trong nhóm.

**Ví dụ:** Xin xem phần phụ lục.

### **2.2.3. Các bài tập tích cực hóa vốn từ**

Các bài tập tích cực hóa vốn từ giúp HS nắm nghĩa và khả năng kết hợp của từ. Những kiểu bài điền từ, nối từ, thay thế từ, tạo ngữ, dùng từ đặt câu, chữa lỗi dùng từ được xây dựng theo những lỗi sai của HS mắc chứng khó đọc thường mắc phải như đảo thứ tự các tiếng trong từ, thêm hoặc bỏ sót tiếng, nhầm lẫn giữa các tiếng có các tự vị có hình dáng gần giống nhau. Các bài tập xây dựng dưới hình thức trò chơi vui tươi nên thu hút HS tham gia thể hiện khả năng ngôn ngữ của mình.

#### **① Trò chơi: Đi tìm kho báu**

**Mục tiêu:** Rèn khả năng hiểu từ và liên kết từ trong mối quan hệ với các từ khác và quan hệ ngữ pháp khi trẻ sắp xếp các từ tìm được vào chỗ trống. HS phân biệt trái/ phải, trước/ sau thông qua việc di chuyển theo hướng dẫn.

**Yêu cầu :** - HS di chuyển đúng theo hướng dẫn.

- Sắp xếp từ đúng thứ tự.

**Cách tiến hành:** Các thẻ từ ghi các từ trong một câu đã được cắt rời và được đặt ở nhiều nơi trong phòng. Giáo viên bịt mắt và hướng dẫn HS qua phải, qua trái, tiến lên mấy bước để tới vị trí có mảnh giấy. Mỗi HS sẽ chơi 1 lần thay phiên nhau cho đến khi tìm được hết các mảnh ghép. Các HS cùng nhau sắp xếp các từ mình tìm được vào chỗ trống trong câu GV đã viết trên bảng thành một câu hoàn chỉnh.

Ví dụ 1 : Khi Phương *qua phà, phố phường* đã *sắp* lên đèn.

Ví dụ 2: *Mùa* xuân *mau* tới

Cho lá xanh *màu*

*Hoa* mai *háo* hức

*Hào* hứng: “*Mùa* về!”

(Tự sáng tác)

#### **② Trò chơi: « Biến hóa cho từ »**

**Mục tiêu:** Trẻ nhận ra sự sắp xếp có ý nghĩa của các chữ cái trong từ hoặc từ trong câu, thay đổi chúng để nhận ra những sự kết hợp thú vị và hợp lý.

**Yêu cầu :** Thay đổi vị trí trước – sau của các thẻ từ, đọc lên và biết nó có nghĩa hay không, có phải từ không : *cần* - *cầu*, *cần* - *câu*, *cầu* - *hàng*, *đang*.

**Mô tả:** Giáo viên chuẩn bị một số từ, câu chứa âm vần cần rèn luyện, có thể bắt đầu từ những cặp từ tương phản về một bộ phận nào đó, sau đó tiến lên những từ

khác nhau về nhiều yếu tố và sau đó là các câu với sự lặp lại nhiều lần của âm vần cần luyện.

Phát cho mỗi học sinh một bộ thẻ, mỗi bộ có thể ghép thành 1 từ, sau đó tăng dần lên 2 từ, 3 từ, câu. Nhiệm vụ của học sinh là với những thẻ chữ cái hoặc từ có được, thay đổi vị trí trước – sau của chúng để tạo ra các từ, câu có nghĩa.

### **Cách tiến hành :**

Bước 1: Giáo viên chuẩn bị các thẻ chữ cái/ từ, phát cho mỗi học sinh một bộ thẻ.

Bước 2: Học sinh quan sát, tư duy, thay đổi vị trí của các thẻ sao cho chúng tạo ra từ/ cụm từ/câu có nghĩa và thông báo với giáo viên.

Bước 3: Đọc to từ/cụm từ/câu mình vừa tạo ra.

Bước 4: Tìm các cách kết hợp khác rồi lặp lại bước 2.

Ví dụ 1 : *cần cầu, cần câu, cần cầu đang cầu hàng, Lân cần cần câu cá.*

Ví dụ 2 : *xào xạc, xõa bóng, hàng cây xào xạc xõa bóng ven hồ.*

### **③ Trò chơi: “Giúp đỡ gia đình Gà Mái Mơ, phần 1”**

**Mục tiêu:** Giúp HS biết phân biệt các từ gần nghĩa hoặc có các từ có cấu trúc gần giống nhau hoặc đã bị viết sai theo các lỗi như bỏ sót chữ, thêm chữ hoặc đảo thứ tự chữ dựa vào ngữ cảnh; hiểu một số cách kết hợp từ và sử dụng đúng từ trong trường hợp cụ thể.

**Yêu cầu:** - Đọc được các từ: bầu bĩnh, dơ dáy, múp míp, mập mạp...

- Nhận ra nét nghĩa khác nhau giữa từ được chọn và các từ còn lại dựa vào ngữ cảnh.

### **Cách tiến hành:**

Bước 1: GV giới thiệu: “Gia đình Mái Mơ và Trống Cồ có một ổ trứng sắp đến ngày nở. Trong một lần ra ngoài đi chợ, ổ trứng của hai vợ chồng gà bị trộm mất 3 trứng. Khi tìm lại được thì hồi ôi, trứng gà thật đã bị lẫn lộn với trứng gà giả của Trung Quốc. Các con hãy giúp vợ chồng gà tìm ra các quả trứng của mình bằng cách chọn ra đúng những từ chỉ đặc điểm của trứng gà trong một dãy các từ.”

Bước 2: HS nhìn vào màn hình máy tính và đọc các từ trong quả trứng, nhấn chuột vào từ mà mình chọn.

Bước 3: GV giải thích những từ mà HS chọn sai.



#### ④ Trò chơi: “Giúp đỡ gia đình Gà Mái Mơ, phần 2”

**Mục tiêu:** giống phần 1.

**Yêu cầu:** Đọc đúng các từ: “vàng óng, vàng khè, vàng vọt, vội vàng, dễ thương, bé bỏng”.

**Cách tiến hành:**

Bước 1: GV giới thiệu: “Sau khi tìm lại được trứng, Mái Mơ chăm chỉ ấp và nở được 10 chú gà con. Mái mơ dẫn các con đi kiếm ăn thì có 3 chú gà con mãi chơi đã đi lạc vào bầy của gà mái khác. Các con hãy giúp Mái Mơ tìm ra những chú gà con của mình nhé!”

Bước 2: HS nhìn vào màn hình máy tính và đọc các từ , click chuột vào từ mà mình chọn.

Bước 3: GV giải thích những từ mà HS chọn sai.



#### ⑤ Trò chơi: Khu vườn âm nhạc

**Mục đích:** Kết hợp mở rộng vốn từ với luyện trí nhớ khi HS nhớ lại những từ bị xóa. Kết hợp mở rộng vốn từ với hiểu văn bản vì trong trường hợp HS không nhớ chính xác từ mà mình đã nghe, có thể dựa vào ngữ cảnh và cách hiểu của mình để điền từ khác miễn sao hợp lí. Có sự kết hợp với bài tập âm vị và chính tả khi cho trẻ nghe và viết lại một tần số cao những tiếng có âm, vần trẻ hay sai hoặc lẫn lộn.

**Yêu cầu:** - HS nhớ đúng các từ *bông, bờ, bắt, bơi, bướm bướm, bay bay, búp bê, buồn buồn* hoặc tìm được từ thay thế cho các từ đó.

**Cách tiến hành:**

Bước 1: GV cho HS nghe lần 1 bài hát khi chưa bị xóa từ

Bước 2: HS nghe lần 2 bài hát đã bị xóa một số từ

Bước 3: HS nhớ lại hoặc đoán từ để điền vào chỗ trống trong phiếu in lời bài hát.

Bước 4: Nghe lại và múa theo bài hát.

**Ví dụ:** Những chữ in đậm là tiếng bị xóa khi cho HS nghe lần 2

Bài hát: *Búp bê bằng bông*

*Búp bê bằng bông biết bay bay bay*

*Búp bê biết bờ, biết bắt, biết bơi*

*Búp bê bằng bông bên bạn bướm bướm*

*Bướm bướm bênh bông, bỏ bạn bay bay.*



*Bươm bướm bay, bươm bướm bay*

*Bỏ bạn, bỏ bè, bỏ **búp bê***

*Bươm bướm bay, bươm bướm bay*

*Búp bê **buồn buồn** bìm bịp bay bay.*

**© Trò chơi “Tìm bạn đồng hành”<sup>13</sup>**

**Mục tiêu:** HS biết kết hợp tiếng thành từ và luyện nói câu có chứa từ. Kết hợp rèn khả năng tri nhận không gian, chiều hướng trái phải khi HS phải xác định thứ tự các từ để nhấn chuột.

**Yêu cầu:** - Lựa chọn tiếng ở cột bên trái ghép với tiếng ở cột bên phải sao cho thành từ có nghĩa: *ăn năn*, *ân cần*, *cần câu*, *cẩn thận*, *ăn ổi*, *cái khăn*, *lăn tăn*, *chân câu*.

- Đặt câu đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa.

**Cách tiến hành:**

Bước 1: GV nói: “Các con hãy giúp những hình cùng màu tìm được nhau nhé bằng cách chọn một hình ở cột bên trái, hình đó sẽ đổi màu, hãy đọc to từ trên hình đó và tìm xem ở từ đó ghép được với từ nào trên hình ở cột bên phải. Khi tìm được hình có từ thích hợp ở cột bên phải, hãy nhấn chuột vào hình đó, nếu đúng nó sẽ đổi màu giống hình con đã chọn ở cột bên trái, nếu sai thì hãy nhấn chuột vào hình đó một lần nữa và chọn hình khác.”

Bước 2: HS chơi trên máy tính, đọc lại các từ hoặc cụm từ đã tìm được.

Bước 3: HS đặt câu có các từ vừa tìm được.



**© Trò chơi: Hoa ngũ sắc**

**Mục tiêu:** Từ một từ cho trước, HS tự tạo ra các từ, cụm từ và hiểu cách kết hợp giữa chúng để nói thành câu hoàn chỉnh.

**Yêu cầu:** - HS phân biệt được 2 từ gốc có cách viết đảo thứ tự các chữ như *nâng* – *ngân*, *mùa* – *màu*, *tàn* – *tàu*.

- HS tìm được từ để ghép vào từ gốc tạo thành từ, cụm từ, ngữ hoặc câu đều được.

**Cách tiến hành:**

Bước 1: GV dán hai bông hoa lên bảng và đọc từ gốc để HS viết vào nhụy hoa, HS đọc lại từ vừa viết.

<sup>13</sup> Phần nội dung ngôn ngữ do Nguyễn Thị Ly Kha biên soạn (tư liệu cá nhân).

Bước 2: GV giải thích cách chơi: “Các con hãy thi tìm những từ thích hợp ghép được với từ ở trong nhụy hoa mà có nghĩa và viết vào các cánh hoa. Có thể tìm từ ghép phía trước hoặc ghép phía sau hoặc cả hai phía. Bông hoa của bạn nào nhiều cánh hoa nhất là chiến thắng”.

Bước 3: HS đọc lại các từ, cụm từ và đặt câu với những từ mình thích.

### **® Trò chơi “Tập làm giáo viên”<sup>14</sup>**

**Mục tiêu:** Giúp trẻ hiểu văn bản, phát hiện những từ sai và tự tìm từ thay thế; giúp các em nâng cao ý thức về việc dùng từ, rèn cho các em thói quen phải cân nhắc, suy nghĩ cẩn thận khi dùng từ.

**Yêu cầu:** Đọc trơn được toàn bộ văn bản và nhận ra những từ sai “*tiềng, ngắn, dõng, ngành, xan*” và tự tìm cách sửa lại được thành “*tiếng, nắn, bỗng, hàng, xanh.*”

### **Cách tiến hành:**

Bước 1: GV phát cho mỗi học sinh một phiếu học tập chứa đoạn văn.

Bước 2: Học sinh gạch dưới các từ sai và sửa thành từ đúng bên lề trái trang giấy tương ứng với dòng chứa chữ sai.

### **Ví dụ:**

*Trời trưa xanh **tiềng** ve*  
*đang chang chang **ngắn***  
***bõng** ào mưa rơi*  
***ngành** phượng trên phố*  
*trở xanh **ngỏi** ngỏi.*

## **2.3. Độ khó, độ tin cậy và độ giá trị của bài tập**

Mỗi bài tập khi xây dựng cho HS đều phải được kiểm chứng độ khó, độ tin cậy, độ giá trị trước khi đưa vào sử dụng để đảm bảo bài tập đó thích hợp đối tượng HS mà người thiết kế bài tập muốn tác động. Nếu không kiểm chứng các thông số trên mà vẫn đem vào áp dụng thì các bài tập sẽ mang tính chủ quan của người thiết kế, có thể chưa phù hợp với khả năng cũng như tâm lý tiếp nhận, phản ứng thích hay không thích của HS. Nếu thật sự không phù hợp mà vẫn tiến hành tác động thì bài tập đó sẽ không có hiệu quả cho HS.

### **2.3.1. Độ khó**

Thông số cơ bản, cũng là điều tối thiểu một ngân hàng câu hỏi phải có, là độ khó/độ dễ của câu hỏi, tiếng Anh gọi là item facility, ký hiệu là IF. Độ khó này không phải là phán đoán chủ quan của người ra đề (mặc dù đây cũng là một loại thông tin cần thiết trong ngân hàng, nếu có), mà là một con số có được từ thực tế sử dụng (ngôn ngữ của thống kê là “dữ liệu thực nghiệm” – empirical data), tức kết quả kiểm tra của người học trên từng câu (khoa học trắc nghiệm gọi là “dữ liệu đáp ứng” – response data). Khi nói đến độ khó, ta phải xem xét câu hỏi là khó

<sup>14</sup> Phần nội dung ngôn ngữ do Phạm Hải Lê biên soạn (tư liệu cá nhân).



đối với đối tượng nào. Nhờ việc thử nghiệm trên các đối tượng HS phù hợp, người ta có thể xác định độ khó như sau:

Chia loại HS làm 3 nhóm:

- Nhóm giỏi: gồm 27% số HS có điểm cao nhất của kỳ kiểm tra (KT).
- Nhóm kém: Gồm 27% số HS có điểm thấp của kỳ KT.
- Nhóm trung bình: Gồm 46% số HS còn lại, không phụ thuộc hai nhóm trên.

Khi đó hệ số về độ khó của câu hỏi (K) được tính như sau:

$$K = \frac{NG}{n} + \frac{NK}{2n} \cdot 100\%$$

NG: Số HS thuộc nhóm giỏi trả lời đúng câu hỏi

NK: Số HS thuộc nhóm kém trả lời đúng câu hỏi

n: Tổng số HS nhóm giỏi (hoặc nhóm kém).

Thang phân loại độ khó được qui ước như sau:

- Câu dễ: 80% - 100% HS trả lời đúng.
- Câu trung bình: 60% - 79% HS trả lời đúng.
- Câu tương đối khó: 40% - 59% HS trả lời đúng.
- Câu khó: 20% - 39% HS trả lời đúng.
- Câu rất khó: dưới 20% HS trả lời đúng.

Nếu: K từ 25% - 75%: dùng bình thường; K từ 10% - 25% và 75% - 89%: cần trọng khi dùng; K = 90% không dùng.

Các câu hỏi trong hệ thống bài tập đều đã được thử nghiệm và tính toán theo công thức trên và có giá trị K nằm trong khoảng 25% - 75% nên có độ khó phù hợp với HS.

### 2.3.2. Độ tin cậy

Có thể nói độ tin cậy được coi là một trong những tiêu chí thiết yếu nhất của một bài kiểm tra tốt. Harrison (1983) coi độ tin cậy là tính nhất quán mà một bài kiểm tra luôn đánh giá chính xác một đối tượng tại các thời điểm khác nhau. Toán học thống kê cho nhiều phương pháp để tính độ tin cậy của một bài trắc nghiệm: hoặc dựa vào sự ổn định của kết quả giữa hai lần đo cùng một nhóm đối tượng hoặc dựa vào sự tương quan giữa kết quả của các bộ phận tương đương nhau trong một bài tập.

Công thức tính độ tin cậy của Kuder-Richardson dựa vào sự tương quan giữa kết quả của các bộ phận tương đương nhau trong một bài trắc nghiệm:

$$R_{tt} = 1 - \frac{\bar{x} - (K - \bar{x})}{K(SD)^2}$$

Trong đó  $\bar{x}$  là độ trung bình chung,  $SD^2$  là bình phương độ lệch chuẩn, K là số câu hỏi trong bài kiểm tra. Bài trắc nghiệm tin cậy là bài trắc nghiệm có độ tin cậy  $0,6 < R_{tt} < 1,0$ . Các câu hỏi trong hệ thống bài tập của đề tài này đã qua

thử nghiệm trên nhóm đối tượng HS và tính toán đều có  $R_{tt}$  nằm trong giới hạn được chấp nhận.

### **2.3.3. Độ giá trị**

Yêu cầu quan trọng nhất của bài trắc nghiệm với tư cách là một phép đo lường trong giáo dục là nó đo được cái cần đo. Phép đo bởi bài trắc nghiệm đạt được mục tiêu đó là phép đo có giá trị. Độ giá trị của bài tập là đại lượng biểu thị mức độ đạt được mục tiêu đề ra cho phép đo nhờ bài trắc nghiệm (TN).

Để bài TN có độ giá trị cao, cần xác định tỉ mỉ mục tiêu cần đưa ra qua bài TN và phải bám sát mục tiêu đó trong quá trình xây dựng các bài TN, ngân hàng câu hỏi TN cũng tổ chức kỳ thi. Nếu thực hiện không đúng qui trình trên thì có khả năng kết quả của phép đo sẽ phản ánh một cái gì khác chứ không phải cái mà chúng ta muốn đo nhờ bài TN. Một trong những phương pháp xác định độ giá trị của kỳ thi là tính xem kết quả của kỳ thi đó trên một nhóm HS có tương quan chặt chẽ tới kết quả học tập ở bậc cao hơn của nhóm HS đó hay không.

Các bài tập được xây dựng trong đề tài này trước khi ứng dụng đã có sự kiểm tra đối chứng với một nhóm HS trong khoảng thời gian 1 tháng và có sự tương quan tới kết quả học tập.

### **Chương 3:**

## **THỬ NGHIỆM BÀI TẬP HỖ TRỢ MỞ RỘNG VỐN TỪ CHO HỌC SINH LỚP 1 MẮC CHỨNG KHÓ ĐỌC**

### **3.1. Chọn mẫu thực nghiệm**

#### **3.1.1. Phương pháp chọn mẫu**

Tất cả 10 HS trong nghiên cứu này được khảo sát dựa trên sự giới thiệu của các giáo viên chủ nhiệm lớp 1 sau khi được nghe mô tả về trẻ khó đọc của chúng tôi. Sau 3 lần khảo sát bằng bộ khảo sát do Nguyễn Thị Ly Kha biên soạn, chúng tôi tiến hành lấy ý kiến của giáo viên, bảo mẫu, phụ huynh và thực hiện các bài kiểm tra khả năng đọc, viết kết hợp với quan sát thực tế. Từ đó thống kê những HS có nhiều biểu hiện của chứng khó đọc nhất và tiến hành chọn mẫu.

##### **3.1.1.1. Công cụ khảo sát, đánh giá**

a) Phiếu phỏng vấn giáo viên, phụ huynh về chứng khó đọc ở HS tiểu học<sup>15</sup> (xem phụ lục).

b) Các phiếu khảo sát khả năng ngôn ngữ của trẻ<sup>16</sup>: phiếu đọc chữ cái gồm 38 chữ cái, phụ âm đầu và vần đơn giản; phiếu đọc từ gồm 38 từ; phiếu đọc từ rỗng gồm 45 từ rỗng nghĩa; phiếu khảo sát khả năng tri nhận không gian; phiếu đọc lưu loát và đọc hiểu là bài văn ngắn kèm theo 5 câu hỏi tương ứng với nội dung bài và 1 câu hỏi kèm theo để HS nói theo chủ đề; Phiếu bài tập điền từ. Ngoài ra, chúng tôi cũng tiến hành khảo sát và đánh giá khả năng chính tả của trẻ bằng bài khảo sát gồm 31 từ gồm các từ quen thuộc và từ rỗng nghĩa (tất cả mẫu phiếu và nội dung khảo sát xin xem phụ lục).

##### **3.1.1.2. Phương pháp khảo sát**

a) Với GV, PH: Sử dụng phiếu phỏng vấn, thống kê ý kiến từ phiếu phỏng vấn đồng thời trao đổi trực tiếp về các HS được lựa chọn.

b) Với HS: Chọn lọc từ sự giới thiệu của GV và tiến hành khảo sát khả năng đọc viết của các em bằng bộ công cụ đã nêu ở mục 3.1.1.1 đồng thời quan sát những biểu hiện bên ngoài, cách thức giao tiếp, ứng xử của các em khi làm việc cùng trắc nghiệm viên. Khảo sát 5 HS bình thường cũng bằng bộ công cụ nêu trên và thống kê để so sánh với nhóm HS nghi mắc chứng khó đọc. Để đảm bảo tính khách quan và loại trừ bớt các sai số do điều kiện bên ngoài và điều kiện sức khỏe, tâm lý của HS tại thời điểm khảo sát, các HS được khảo sát 3 lần trước khi đi đến quyết định đưa vào nhóm HS mắc chứng khó đọc.

##### **3.1.1.3. Nội dung khảo sát, đánh giá**

- Các đặc điểm tâm sinh lý, ngôn ngữ, vận động.
- Khả năng đọc chữ cái, chữ, từ rỗng, đọc lưu loát, đọc hiểu, chính tả.

<sup>15</sup>Theo bản Nguyễn Thị Ly Kha (2012) biên tập lại.

<sup>16</sup> Bộ trắc nghiệm của tác giả Nguyễn Thị Ly Kha

- Khả năng tri nhận không gian (TNKG) vì TNKG qua nhiều nghiên cứu cho thấy liên quan mật thiết với khả năng đọc.

#### **3.1.1.4. Kết quả khảo sát, đánh giá**

Sau khi khảo sát đánh giá chúng tôi chọn được 10 HS có nhiều biểu hiện của chứng khó đọc nhất theo sự đánh giá của GV, bảo mẫu và kết quả thống kê từ phiếu khảo sát khả năng đọc. Những HS này đều có từ 15 đến 20 biểu hiện trong tổng số 44 triệu chứng. Các triệu chứng đó hầu như rải khắp các phương diện tâm lí, sự phát triển,... trong đó các triệu chứng thuộc về khả năng ngôn ngữ khá nhiều, đặc biệt với các câu hỏi về vốn từ HS chỉ nêu được 1 đến 2 trường hợp trong khi trẻ bình thường nêu được 4 trường hợp trở lên. Nhóm HS được lựa chọn thực nghiệm bao gồm 4 HS trường Tiểu học N.T.T, quận 3 và 1 HS trường Tiểu học P.L.A, quận 9. Nhóm HS để đối chứng gồm 5 HS trong đó 3 HS trường N.T.T và 2 HS trường TH P.L.A.

#### **3.1.2. Mô tả mẫu**

##### **3.1.2.1. Mẫu chọn thực nghiệm**

① T.T (lớp 1, trường TH NTN, 7 tuổi, nam); Gia đình khó khăn, cha chạy xe ôm, mẹ làm nội trợ, ở nhà em tự học là chính, T.T khá nhanh nhẹn và hay nói chuyện với bạn bè. Về khả năng toán, T.T tính toán tương đối tốt, không bị lẫn lộn các chữ số. Tuy nhiên, do khả năng đọc hạn chế nên T.T gặp nhiều khó khăn khi giải các bài toán có lời văn. Về khả năng đọc - viết, T.T giải mã âm thành chữ kém, em viết chính tả sai rất nhiều, khi đọc thường không có sự tương đồng giữa đánh vần và đọc trơn (*e mờ => en hay pờ u pu sắc => quá*). Về khả năng nhận diện chữ cái, T.T khá hơn các bạn cùng nhóm, tuy nhiên vẫn ở mức thấp so với tốc độ chung của HS bình thường. Ngôn ngữ nói và cách sử dụng từ ngữ của em cũng tốt hơn so với các bạn cùng nhóm, trả lời các câu hỏi của GV tương đối rõ ràng nhưng thường bị vấp vài lần trong một câu.

② A.P (Lớp 1, trường TH NTT, 7 tuổi, nữ); Bố mẹ đều là công nhân, nhà ở xa nên A.P ở lại với ông bà ngoại. A.P được GVCN nhận xét là ngoan hiền, biết quan tâm đến các bạn. Tuy nhiên, A.P học kém cả hai môn Toán và Tiếng Việt. A.P vẫn còn tính toán trong phạm vi 10 trong khi các bạn đã tính toán trong phạm vi 100. Và vì đọc chậm và không hiểu được đề bài toán có lời văn nên A.P không giải được dạng toán này. Về khả năng ngôn ngữ, đến tận những ngày cuối học kỳ 1, A.P vẫn không ghép được các vần, nhầm lẫn giữa chữ g và số 8, không phân biệt các âm /d/, /b/, /p/, /q/ và thường xuyên viết sai, viết thừa nét, thêm hoặc bỏ âm cuối. A.P cũng khá nhút nhát và ít nói và thường không trả lời được trọn câu.

③ K.H (Lớp 1, trường TH NTT, 7 tuổi, nữ); Bố mẹ làm nghề buôn bán, khá quan tâm đến bé. K.H khá nhanh nhẹn và hoạt bát, khả năng ứng xử bình thường, tuy nhiên, khi căng thẳng, em thường không nói được gì, chỉ né tránh GV. K.H tính toán ở mức trung bình. Tuy em vẫn phải xòe tay để đếm nhưng khá thành thạo. Về khả năng ngôn ngữ, giống với T.T, em không đồng nhất giữa đánh vần và đọc

tron (*bờ a ba, bờ e be sắc bé => be bé*) K.H thường không phân biệt được các âm /d/, /b/, /p/, /q/; nhầm lẫn giữa *a* và *e*, *â* và *ă*, *ơ*.

④ P.U (Lớp 1, trường TH NTT, 7 tuổi, nữ); vì mẹ là thợ may nên có thời gian quan tâm và dạy em học. Tuy nhiên, P.U hay rụt rè, nói chuyện nhỏ nhẹ. Về khả năng toán, P.U tính toán chậm, gặp khó khăn với dạng bài toán có lời văn vì rất khó khăn và mất thời gian trong việc đọc hiểu đề toán. Về khả năng ngôn ngữ, P.U cũng mắc các lỗi tương tự các bạn, em đảo lộn thứ tự chữ cái trong từ, không thống nhất giữa đánh vần và đọc tron (*em => me, i mờ => mi*), nhầm lẫn giữa các chữ *d, b, p, q, đ* và bỏ sót âm cuối khi đọc.

⑤ M.H (Lớp 1, trường TH PLA, 8 tuổi, nam); gia đình em rất quan tâm đến việc học của em. Em thường chỉ chơi một mình và thích cô giáo dạy riêng. H tính toán chậm và “phong độ” của em thường không ổn định. M.H thường đọc *a* thành *e*, phát âm ngọng *th → h*, lẫn lộn *b-d*, hay thêm dấu hoặc bỏ dấu trong khi đọc, chưa biết ghép vần, không đọc được các âm đầu được ghi bằng tổ hợp 2 đến 3 chữ cái (*gh, ng, ngh, ch, tr, gi*), không đọc được các vần *ua, ur, ia*, không phân biệt được vần *yêu* và *iêu*. Khi nói chuyện với các bạn, H thường ít nói lên ý kiến của mình mà chỉ cười hưởng ứng. Khi nói chuyện với GV lại tỏ ra thích thú và hay nói nhưng lại hay nói chuyện “lạc đề”. Trong câu nói thường thay từ bằng một số từ khác không có nghĩa (như *à, ó, de*) theo thói quen. Năm học 2011-2012 bị ở lại lớp và đã có thời gian 1 tháng được nhóm sinh viên Đại học Sư Phạm TP.HCM thử nghiệm một số bài tập đọc lưu loát nhưng do thời gian tác động ngắn nên chưa có chuyển biến về mặt ngôn ngữ.

### **3.1.2.2. Mẫu chọn đối chứng**

① G.K (Lớp 1, trường TH NTT, 7 tuổi, nam); G.K thường ở với ông nội, ba mẹ đều đi làm thuê nên ông thường đưa đón em. G.K học chậm, em làm toán ở mức trung bình, nhưng do không đọc được nên khi làm bài cần GV phải nói rõ yêu cầu và hướng dẫn thật kỹ. G.K đọc rất kém. Em gần như không thể nhớ mặt chữ cái và âm của chữ cái đó. Em không nhớ các vần, từ đó càng không thể đọc được tiếng chứa vần. Em giao tiếp với bạn bè bình thường.

② T.Th (Lớp 1, trường TH NTT, 7 tuổi, nữ); rất được sự quan tâm của gia đình, tuy nhiên em khá chậm tiến trong học tập. Về khả năng toán, T.Th tính toán tốt nhưng cũng gặp phải những khó khăn trong việc giải bài toán có lời văn. Tuy nhiên nếu có ai đó đọc cho em nghe thì em có thể giải được. Về ngôn ngữ, T.Th thường nhầm lẫn *p* và *q, gh* và *ng*.

③ V.A (Lớp 1 trường TH NTT, 7 tuổi, nữ); có gương mặt sáng sủa, hoạt bát. Gia đình rất tạo điều kiện cho em học tập. Tuy nhiên, V.A tính toán tương đối chậm. Về khả năng ngôn ngữ, V.A không nhớ mặt các chữ tương ứng với âm của chữ cái đó, em thường mắc nhiều lỗi khi viết chính tả, nhầm lẫn *b, d* trong khi viết và trong khi đọc. V.A thích hát và đọc truyện tranh, khi nói về truyện tranh thì em rất hào hứng và em nhìn tranh đoán truyện khá tốt.

④ T.K (lớp 1, trường P.L.A, nam, 7 tuổi); cha mẹ lao động phổ thông và không quan tâm nhiều đến việc học của con. Về khả năng đọc, T.K đọc được 23/38 chữ cái, 2/38 chữ, thường đọc a thành e, thường thêm dấu hoặc bỏ dấu; lẫn lộn p, b và q; không đọc được các âm đầu được ghi bằng tổ hợp 2 đến 3 chữ cái (gh, ng, ngh, ch, tr, gi); hay đảo thứ tự chữ cái; thay vần hoặc thêm âm cuối; đọc từ rỗng nghĩa tốt nhất trong nhóm các HS đối chứng (3 từ). T.K rất dễ hòa đồng và làm quen với bạn mới. Trong cách nói chuyện của em nghe qua có vẻ rất nhanh nhẹn, lưu loát nhưng nghe kĩ sẽ thấy các từ trong câu nói lộn xộn và hay sót từ khi nói.

⑤ Đ.H (lớp 1, trường P.L.A, nam, 7 tuổi); Cha làm lái xe, mẹ làm nghề nấu ăn và cũng có quan tâm đến việc học của con. Về khả năng đọc, đọc được 27/38 chữ cái, 2/38 chữ; không đọc được các nguyên âm đôi (ua, ua, ia), , không đọc được các âm đầu được ghi bằng tổ hợp 2 đến 3 chữ cái (gh, ng, ngh, ch, tr, gi), hay đảo thứ tự chữ cái (em → me, im → mi, ích → chí), nhầm lẫn dấu sắc dấu huyền (chí → chì). Về tính cách, Đ.H ngoan, cẩn thận, biết vâng lời thầy cô, hòa đồng với bạn bè. Thao tác hơi chậm chạp, tốc độ khi nói và trả lời câu hỏi cũng chậm hơn các bạn trong nhóm.

Tất cả HS đều không có vấn đề về thể chất, và đều được đi học mẫu giáo trước khi vào lớp 1.

*Bảng 3.1.2.1. Kết quả khảo sát ban đầu về khả năng đọc-viết, nói từ theo chủ điểm, điền từ và tri nhận không gian của 10 HS mắc chứng khó đọc*

	Nhóm thực nghiệm					Nhóm đối chứng				
	T.T	A.P	K.H	P.U	M.H	G.K	T.Th	V.A	T.K	Đ.H
<b>TĐĐ Chữ cái (cc/60s)</b>	24	6	24	17	19	4	17	12	25	19
<b>TĐĐ chữ (chữ/60s)</b>	5	1	2	2	2	0	2	1	2	2
<b>Đọc từ rỗng (từ/60s)</b>	0	1	1	1	1	0	1	1	5	3
<b>Tri nhận không gian (câu đúng/60s)</b>	41	21	38	32	31	23	38	22	15	17
<b>Đọc lưu loát (tiếng/60s)</b>	7	2	5	4	6	3	5	3	2	4
<b>Số câu trả lời đúng/ 5 câu</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Chính tả (Số chữ đúng/60s)</b>	2	1	1	2	2	0	1	1	2	2
<b>Nói từ theo chủ điểm (số từ đúng)</b>	2	0	1	1	1	0	1	1	2	1
<b>Điền từ ( số từ đúng/ 5 từ)</b>	1	0	1	1	1	0	1	1	1	1

### 3.2. Tổ chức thực nghiệm

#### 3.2.1. Nguyên tắc

Dạy học cho trẻ khó đọc cần quan tâm đúng mức đến yếu tố trực quan sinh động. Tư duy của trẻ tiểu học vốn là tư duy trực quan hình tượng, riêng trẻ khó đọc việc quan sát tranh ảnh sẽ lôi cuốn trẻ, trẻ quên đi là mình khó đọc, tham gia

vào tiết học với một sự hứng thú mà không lời lẽ nào của giáo viên thay thế được. Tích hợp giữa các bài tập mở rộng vốn từ với những dạng bài tập đa giác quan khác.

Dù vậy, quá trình trị liệu cũng được xây dựng theo một hệ thống, trình tự từ dễ đến khó, vừa sức với các em. Các bài tập mở rộng vốn từ vẫn gắn liền với chương trình học đồng thời hỗ trợ trị liệu các vấn đề trực tiếp ở trẻ như những nhầm lẫn thường xuyên, những lỗi thường mắc phải.

Thời gian giảng dạy phù hợp tâm sinh lí của trẻ. Tiết học lí tưởng đối với trẻ lớp 1 nên là những tiết học ngắn 35 đến 40 phút. Trong đó các bài tập mở rộng vốn từ được kết hợp khéo léo với các dạng bài tập khác.

Cần định kỳ kiểm tra những thay đổi, những tiến bộ của các em để từ đó có những điều chỉnh, thay đổi trong quá trình trị liệu sao cho phù hợp với trình độ của trẻ trong từng giai đoạn. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành 4 lần kiểm tra sau mỗi 4 tuần học của học sinh đồng thời phối hợp chặt chẽ với giáo viên và phụ huynh trong quá trình trị liệu cho trẻ.

Việc hướng dẫn học sinh mắc chứng khó đọc trong quá trình học tập cần rõ ràng, chính xác và dứt khoát. Do đa số trẻ khó đọc tiếp thu chậm, một số em nghe không rõ hay tập trung chú ý kém,...vì vậy người hướng dẫn cần hạn chế việc giảng giải dài dòng, các câu lệnh nhập nhằng khó hiểu.

Linh hoạt trong việc chuyển đổi hình thức tổ chức dạy học nhóm hoặc cá nhân cho phù hợp với từng hoạt động học tập.

Trong quá trình trị liệu, cần đảm bảo sự cân đối giữa những điều kiện học tập của nhóm thực nghiệm và đối chứng. Khi trẻ trong nhóm thực nghiệm được trị liệu bằng các bài tập mở rộng vốn từ, cần đảm bảo rằng nhóm đối chứng cũng được hỗ trợ trị liệu bằng những bài tập thông thường trong khoảng thời gian tương đương.

Địa điểm: Tổ chức tại phòng học còn trống của trường theo hình thức học nhóm kết hợp với dạy học cá thể. Tuy nhiên, một số buổi học được tổ chức tại nhà HS theo hình thức cá nhân khi không sắp xếp được thời gian học tập của trẻ tại trường nhưng vẫn đảm bảo thời gian tác động giữa các HS là ngang nhau.

Hình thức: tổ chức đa dạng, kết hợp các hoạt động làm việc trên giấy đến vận động và trên máy tính. Các bài tập tổ chức dưới hình thức các trò chơi, khai thác vận dụng phương pháp đa giác quan và các ứng dụng công nghệ thông tin. Tổ chức thực nghiệm gồm 5 HS với 4 HS được tác động theo nhóm và 1 HS tác động cá nhân. Sự sắp xếp này dựa vào đặc điểm tâm lí từng HS. Trong 4 HS tác động cá nhân có HS A.P khá rụt rè và có xu hướng hướng nội nhiều nhưng do điều kiện từ phía nhà trường và gia đình nên A.P được xếp vào nhóm 4 HS tác động theo nhóm. HS N.M.H do tâm lí chỉ thích làm việc với GV và khác trường với 4 HS còn lại nên được tác động cá nhân.

### **3.2.2. Quy trình**

Trước khi tổ chức sử dụng các bài tập trị liệu, chúng tôi tiến hành khảo sát khả năng đọc viết của các đối tượng nghiên cứu bằng Bộ khảo sát của tác giả Nguyễn Thị Ly Kha (xin xem phụ lục) kết hợp với các quan sát trực tiếp và trao đổi với giáo viên, bảo mẫu, phụ huynh. Các khảo sát được tiến hành 3 lần, mỗi lần cách nhau từ 1 đến 2 tuần, thời gian vào buổi sáng nhưng không cố định vào một thời điểm vì lý do khách quan từ phía nhà trường. Tuy nhiên chúng tôi vẫn đảm bảo khảo sát trẻ trong điều kiện tâm lý thoải mái nhất để có được kết quả đáng tin cậy nhất về khả năng thật sự của trẻ.

Chọn nhóm thực nghiệm bài tập (4 HS lớp 1 trường N.T.T quận 3 và 1 HS lớp 1 trường P.L.A quận 9); nhóm đối chứng (3 HS lớp 1 trường N.T.T quận 3 và 2 HS lớp 1 trường P.L.A quận 9) và nhóm học sinh bình thường (3 HS lớp 1 trường N.T.T quận 3 và 2 HS lớp 1 trường P.L.A quận 9).

Tùy vào khả năng và cá tính của từng trẻ mà tôi thiết kế những bài tập thích hợp theo hướng cá nhân hóa hướng tới việc nâng cao vốn từ và khả năng đọc viết, kết hợp với những phần HS còn yếu. Có những HS yếu từ phần nhận thức âm vị, ngữ âm, lẫn lộn thứ tự các từ, có HS yếu về phân biệt các từ có cấu trúc gần giống nhau.

Tổ chức thực nghiệm:

- Thời gian thực nghiệm từ tháng 10/2012 đến tháng 4/2013
- Với nhóm thực nghiệm: Thực nghiệm với thời lượng 3 buổi 1 tuần, mỗi buổi từ 30 đến 45 phút, thường là vào giờ tự học của HS.
- Với nhóm đối chứng: HS thực hiện trong những giờ tự học buổi chiều (có thể có sự hướng dẫn của GV chủ nhiệm) với thời lượng 3 buổi/ tuần. Mỗi buổi từ 30 - 45 phút.
- Ghi nhận kết quả sau từng buổi dạy và điều chỉnh nội dung bài tập phù hợp với những lỗi sai của từng cá nhân HS và theo tính cách, khả năng tiếp thu của từng em.

### **3.2.3. Phương pháp**

Phương pháp chủ yếu trong các buổi trị liệu là trò chơi học tập và phương pháp trực quan. Ngoài ra, một số phương pháp khác cũng được áp dụng trong quá trình trị liệu khi kết hợp với các bài tập nhận thức âm vị và âm thanh, chính tả, vận động và tri nhận không gian như: phương pháp làm bài tập; phương pháp làm mẫu; phương pháp cá biệt hóa,...

Việc tích hợp các phương pháp dạy học là điều hết sức cần thiết trong quá trình trị liệu cho trẻ khó đọc. Trẻ dễ dàng tìm được hứng thú với các bài tập do hầu hết chúng là những trò chơi. Trẻ hào hứng hơn sau mỗi buổi học và mong đợi đến buổi học sau, học chăm chỉ hơn và tiến bộ nhiều hơn.



### 3.3. Kết quả thực nghiệm

#### 3.3.1. Về thái độ

Bảng 3.3.1 : So sánh độ chú ý và tính tự giác của nhóm thực nghiệm

Độ chú ý, tính tự giác	Độ chú ý (phút)	Tính tự giác thực hiện			
		Chỉ nêu lệnh 1 lần		Nhắc lệnh nhiều lần	
		(1)	(2)	(1)	(2)
Bài tập, trò chơi chính xác hóa vốn từ	3.5 – 5	3	5	4	7
Bài tập, trò chơi hệ thống hóa vốn từ	2.5 – 5	2	5	6	7
Bài tập, trò chơi tích cực hóa vốn từ	3- 5.5	1	4	3	6

Ghi chú: (1), (2): số tiếng tối thiểu và tối đa trẻ hợp tác thực hiện cho một nội dung

Trong 3 nhóm bài tập thì bài tập hệ thống hóa vốn từ được các em hưởng ứng nhiệt tình nhất và độ tập trung cũng cao hơn hai nhóm bài tập còn lại. Do tính chất các bài tập này khai thác được nhiều vốn kinh nghiệm và phát huy trí tưởng tượng của các em. Trong khi hai nhóm bài tập còn lại cũng khá hấp dẫn nhưng đòi hỏi khả năng tư duy, ghi nhớ và tập trung cao hơn nên kết quả ghi nhận là hoàn toàn hợp lý với tâm lý của trẻ. Trong những buổi đầu tiên, HS nhóm thực nghiệm tỏ ra hào hứng và thích thú với các trò chơi nhưng đôi khi lại mất tập trung vì mãi quan sát và chơi với các đồ dùng học tập. Nhưng sau vài lần nhắc nhở, các buổi càng về sau HS càng ý thức và biết cách phối hợp khi chơi cùng các bạn hơn. Những HS ban đầu nhút nhát và ít nói cũng hợp tác tốt và có những chuyển biến về mặt giao tiếp như A.P và P.U. Tuy nhiên so với cả nhóm thì A.P vẫn là HS ít nói nhất. T.T là HS có nhiều biểu hiện tích cực nhất so với cả nhóm trong suốt quá trình tác động. Có thể khi tác động theo nhóm, HS có xu hướng hướng ngoại sẽ dễ dàng thích ứng hơn HS có tính hướng nội. Với HS N.M.H cũng có xu hướng hướng nội như HS A.P thì tác động cá nhân cũng tạo tâm lý thoải mái mà vẫn kích thích được vốn từ sẵn có và khả năng ngôn ngữ cũng như thái độ hợp tác mà GV ghi nhận được qua từng buổi dạy. Nhìn chung các bài tập – trò chơi mở rộng vốn từ đã có sự thu hút và ảnh hưởng tích cực đến thái độ và mức tập trung của HS.

❖ Biểu hiện cụ thể của các HS sau thực nghiệm:

① Học sinh T.T: Thể hiện sự phát triển tốt về các kỹ năng học tập. Quá trình đọc có nhiều tiến triển giúp T.T tự tin hơn, em tham gia vào các hoạt động tích cực với độ tập trung khá tốt. T.T còn biết giúp đỡ các bạn khi các bạn gặp khó khăn mặc dù đôi khi em cũng có vẻ lười trong các bài tập khó. Tuy nhiên đây cũng là tâm lý chung của trẻ nên không đáng ngại.

② Học sinh A.P: Đã hòa đồng hơn với các bạn, dù em vẫn chưa thoải mái bằng các bạn khi thực hiện các bài tập. A.P đã chịu tham gia vào các hoạt động nhóm chứ không đứng ngây ra như ban đầu. Mức độ tập trung của A.P chưa được cải thiện nhiều, em vẫn dễ bị xao nhãng bởi các tác động khác, vì vậy, khi học tại nhà của em, A.P tỏ ra tập trung hơn hẳn.

③ Học sinh P.U: thể hiện sự tiến bộ khá rõ, P.U vui vẻ hơn khi tiếp xúc với GV, tập trung hơn rất nhiều khi thực hiện các bài tập. P.U đặc biệt thích các trò chơi có các bài văn vần.

④ Học sinh K.H vốn đã hoạt bát nên thời gian tập trung ban đầu rất ngắn, sau thời gian học tập, em đã khá hơn rất nhiều, em thực hiện các bài tập cá nhân mà GV giao cho tự giác hơn và thường làm xong trước các bạn (chỉ sau T.T).

⑤ Học sinh M.H do đa số được tác động dưới hình thức 1 -1 nên M.H vẫn chưa thể hiện sự tiến bộ trong giao tiếp với bạn bè, tuy nhiên, em đã tự nhiên hơn rất nhiều và rất quý cô giáo. M.H vẫn thích chơi một mình và luôn cần sự hướng dẫn của GV hoặc người lớn trong khi làm bài.

### 3.3.2. Kiểm tra ý nghĩa thống kê của số liệu

Sau khi thu thập tất cả dữ liệu, chúng tôi tiến hành xử lý số liệu trung bình, tính phương sai, độ lệch chuẩn và tiến hành kiểm nghiệm giả thiết bằng các hàm công cụ do thầy Trần Đức Thuận xây dựng trên phần mềm SPSS và phần mềm Excel. Mục đích của kiểm nghiệm giả thiết là chứng minh rằng có sự khác biệt ý nghĩa giữa kết quả trước và sau thực nghiệm của nhóm thực nghiệm và sự khác biệt ý nghĩa giữa kết quả trung bình của hai mẫu (thực nghiệm và đối chứng) sau thực nghiệm với độ tin cậy 95%, với số chủ thể trong mỗi mẫu là 5, giá trị  $t_0 = 2.306$ , giả thuyết  $H_{01}$ : **kết quả trung bình trước thực nghiệm và sau thực nghiệm của nhóm thực nghiệm là như nhau**, giả thuyết  $H_{02}$ : **kết quả trung bình của hai mẫu (thực nghiệm và đối chứng) sau thực nghiệm là như nhau**, đảm bảo rằng số liệu thu thập được trong quá trình thực nghiệm là hợp lý và có ý nghĩa thống kê.

*Dưới đây là bảng kết quả khảo sát kèm theo giá trị kiểm nghiệm t của nhóm đối chứng trước – sau thực nghiệm và bảng kết quả trung bình kèm theo giá trị kiểm nghiệm t của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau thực nghiệm*

Bảng 3.3.2.1. Kiểm nghiệm  $t$  với kết quả khảo sát nhóm thực nghiệm trước - sau thực nghiệm

		Trước thực nghiệm	Sau thực nghiệm
TĐĐ Chữ cái (cc/ 60s)	Trung bình	18.00	29.60
	Độ lệch chuẩn	7.38	6.35
	$t$	-11.91	
TĐĐ chữ (chữ/ 60s)	Trung bình	2.00	13.60
	Độ lệch chuẩn	1.22	4.39
	$t$	-25.43	
Đọc từ rộng (từ/ 60s)	Trung bình	0.80	11.20
	Độ lệch chuẩn	0.45	4.21
	$t$	-24.58	
Tri nhận không gian (số câu đúng/60s)	Trung bình	32.60	38.00
	Độ lệch chuẩn	7.70	8.60
	$t$	-4.68	
Đọc lưu loát (tiếng/60s)	Trung bình	4.80	33.00
	Độ lệch chuẩn	1.92	10.61
	$t$	-26.16	
Số câu trả lời đúng/ 5 câu	Trung bình	0.00	1.40
	Độ lệch chuẩn	0.00	1.14
	$t$	-12.28	
Chính tả (Số chữ đúng/60s)	Trung bình	1.60	2.20
	Độ lệch chuẩn	0.55	0.84
	$t$	-6.00	
Nói từ theo chủ điểm (số từ đúng/60s)	Trung bình	1.00	3.06
	Độ lệch chuẩn	0.71	0.89
	$t$	-2.98	
Điền từ (số từ đúng/60 s)	Trung bình	0.80	2.40
	Độ lệch chuẩn	0.45	0.55
	$t$	21.80	

**Kết luận:** giá trị tuyệt đối của  $t$  trong tất cả các mục đều lớn hơn giá trị  $t_0$ , vì vậy giả thuyết  $H_{01}$  bị bác bỏ, nghĩa là chúng ta có thể kết luận rằng các kết quả sau thực nghiệm của nhóm thực nghiệm có ý nghĩa thống kê so với trước thực nghiệm, chứng tỏ các bài tập được áp dụng cho HS là có hiệu quả.

Bảng 3.3.2.2. Kiểm nghiệm  $t$  với kết quả trung bình của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau thực nghiệm

		Nhóm thực nghiệm	Nhóm đối chứng
TĐĐ Chữ cái (cc/ 60s)	Trung bình	29.60	26.20
	Độ lệch chuẩn	6.35	13.44
	$t$	2.29	
TĐĐ chữ (chữ/ 60s)	Trung bình	13.60	7.60
	Độ lệch chuẩn	4.39	2.79
	$t$	11.53	
Đọc từ rỗng (từ/ 60s)	Trung bình	11.20	8.80
	Độ lệch chuẩn	4.21	6.14
	$t$	3.22	
Tri nhận không gian (số câu đúng/60s)	Trung bình	38.00	27.80
	Độ lệch chuẩn	8.60	5.26
	$t$	10.11	
Đọc lưu loát (tiếng/60s)	Trung bình	33.00	16.40
	Độ lệch chuẩn	10.61	9.29
	$t$	11.77	
Số câu trả lời đúng/ 5 câu	Trung bình	1.40	0.20
	Độ lệch chuẩn	1.14	0.45
	$t$	9.80	
Chính tả ( Số chữ đúng/60s)	Trung bình	2.20	1.80
	Độ lệch chuẩn	0.84	0.45
	$t$	4.22	

Nói từ theo chủ điểm (số từ đúng/60s)	Trung bình	3.06	1.60
	Độ lệch chuẩn	0.89	0.55
	$t$	19.07	

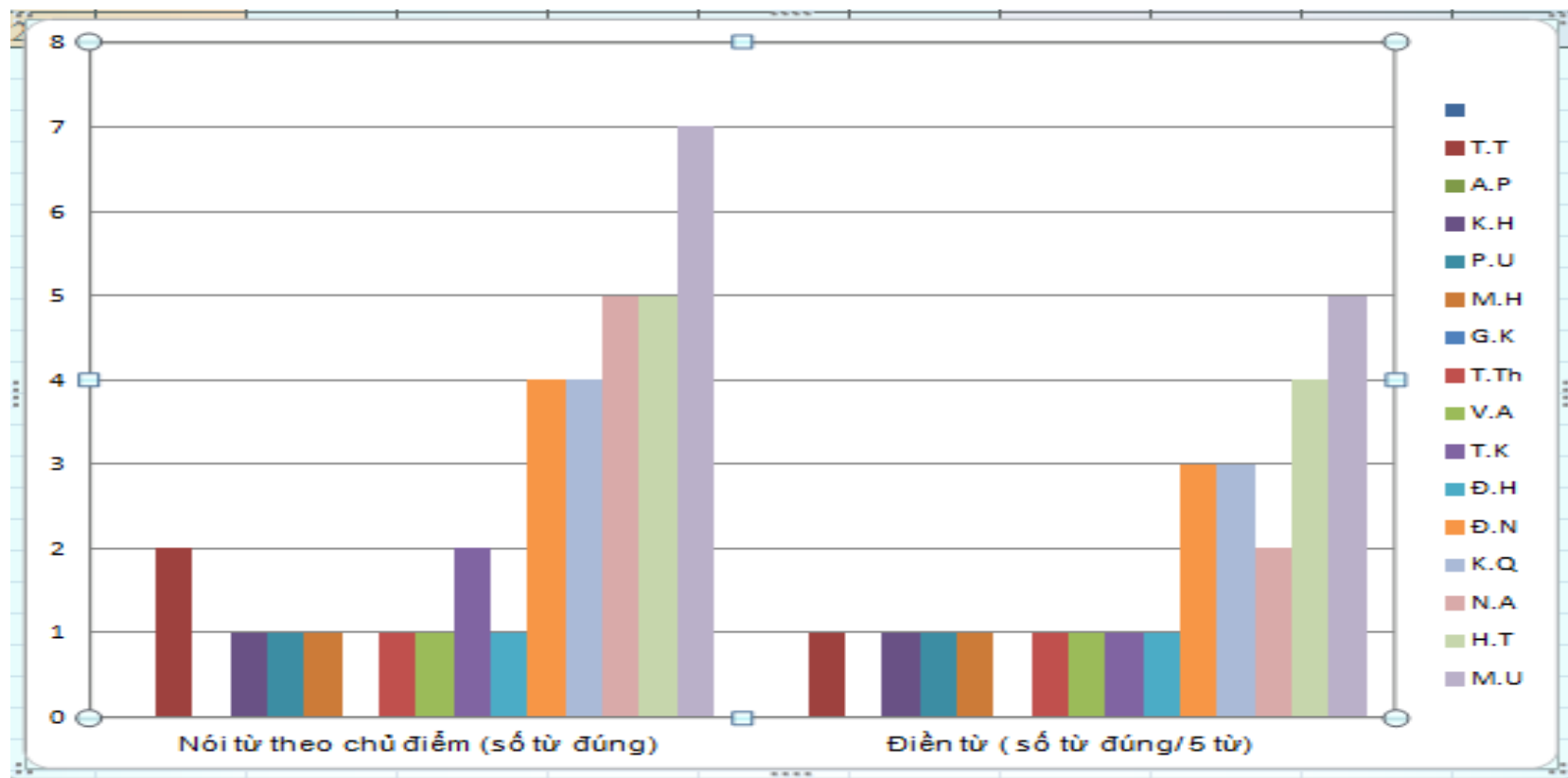
Điền từ (số từ đúng/60s)	Trung bình	2.40	1.00
	Độ lệch chuẩn	0.55	0.71
	$t$	16.43	

**Kết luận:** Tất cả các trị tuyệt đối của  $t$  ở các mục đều lớn hơn giá trị  $t_0$ . Vì vậy, bác bỏ giả thuyết  $H_{02}$  và cho phép ta đưa ra kết luận rằng chênh lệch giữa kết quả trung bình của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau khi thực nghiệm là có ý nghĩa. Nghĩa là các bài tập chuyên biệt tác động lên nhóm thực nghiệm có hiệu quả hơn so với các bài tập thông thường tác động lên nhóm đối chứng.

### 3.3.3. Các kết quả về vốn từ của HS

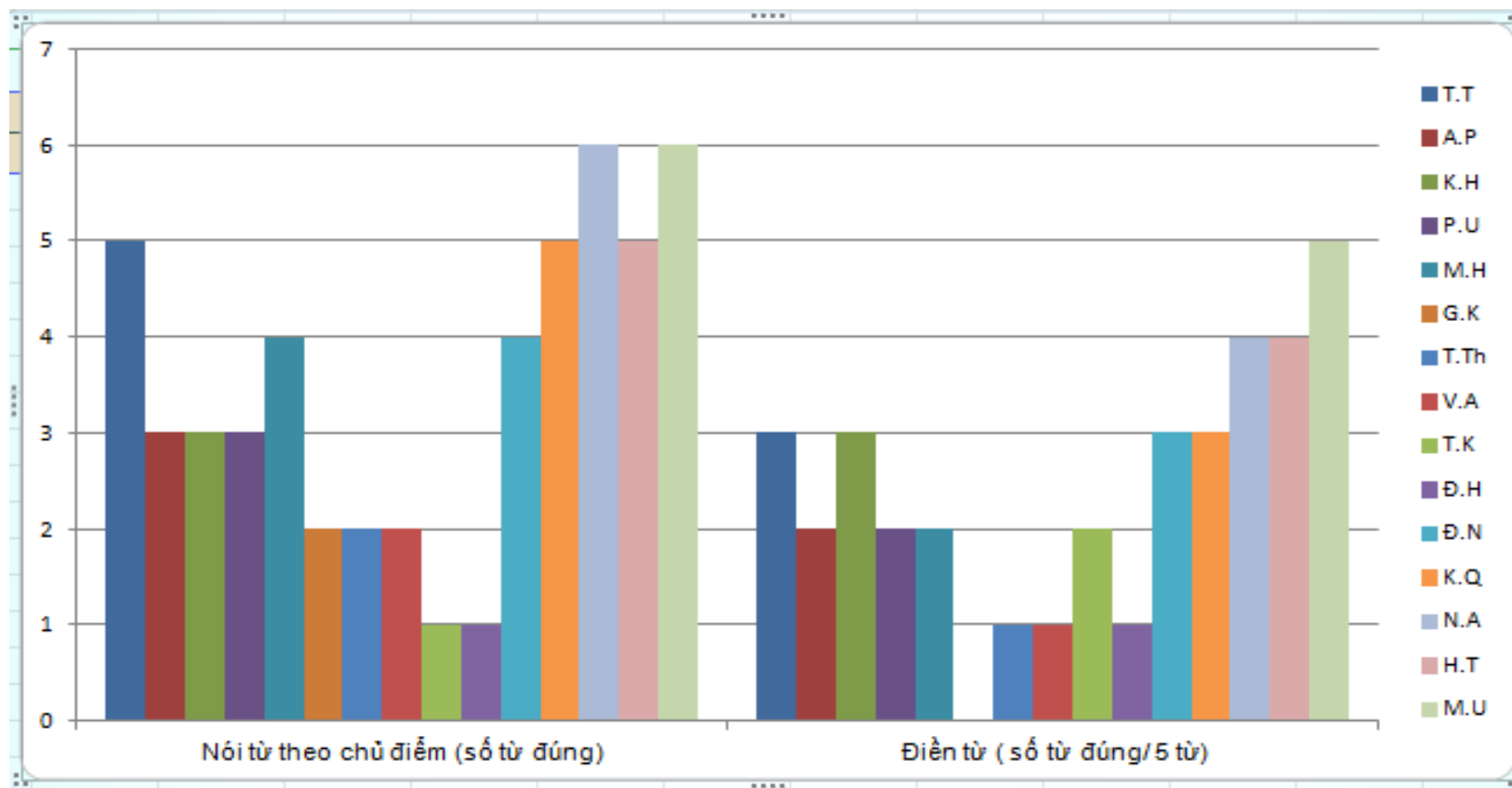
Bảng 3.3.3.1. Kết quả khảo sát về 2 dạng bài liên quan đến vốn từ của 3 nhóm HS trước và sau thực nghiệm

<i>Trước thực nghiệm</i>	Nhóm thực nghiệm					Nhóm đối chứng					Học sinh khá, giỏi				
	T. T	A. P	K. H	P. U	M. H	G. K	T.T h	V. A	T. K	Đ. H	Đ. N	K.Q	N. A	H.T	M.U
Nói từ theo chủ đề (số từ đúng/60s)	2	0	1	1	1	0	1	1	2	1	4	4	5	5	7
Điền từ (số từ đúng/60s)	1	0	1	1	1	0	1	1	1	1	3	3	2	4	5
<i>Sau thực nghiệm</i>															
Nói từ theo chủ đề (số từ đúng/60s)	5	3	3	3	4	2	2	2	1	1	4	5	6	5	6
Điền từ (số từ đúng/ 60s)	3	2	3	2	2	0	1	1	2	1	3	3	4	4	5



*Biểu đồ: So sánh kết quả khảo sát về 2 dạng bài liên quan với vốn từ của 3 nhóm HS trước thực nghiệm*

**Nhận xét:** Trước thực nghiệm, khả năng nói từ theo chủ điểm và khả năng điền từ vào chỗ trống của nhóm HS bình thường cao hơn hẳn nhóm HS mắc chứng khó đọc (gấp 3 lần). Khả năng nói từ theo chủ điểm của các nhóm đều cao hơn khả năng điền từ. Có thể lí giải điều này do điền từ đòi hỏi HS phải vừa đọc vừa viết được từ, khó hơn so với việc chỉ tìm ra và nói từ theo chủ điểm.



*Biểu đồ: So sánh kết quả khảo sát về 2 dạng bài liên quan với vốn từ của 3 nhóm HS sau thực nghiệm*

**Nhận xét:** Sau thực nghiệm, khả năng nói theo chủ điểm ở các nhóm vẫn cao hơn khả năng điền từ và điều này là hợp lý như đã phân tích ở bảng trước thực nghiệm.

Về khả năng nói theo chủ điểm, nhóm HS bình thường vẫn cao nhất nhưng khoảng cách với nhóm thực nghiệm đã giảm bớt so với trước thực nghiệm và kết quả của nhóm thực nghiệm cũng cao hơn nhóm đối chứng. Chứng tỏ các bài tập hệ thống hóa vốn từ đã có tác dụng bước đầu.

Về khả năng điền từ, nhóm thực nghiệm cũng cao hơn nhóm đối chứng và giảm cách biệt với nhóm bình thường so với ban đầu. Chứng tỏ các bài tập tích cực hóa vốn từ và giải nghĩa từ có hiệu quả khi tác động cho nhóm HS đối chứng.

*Bảng 3.3.3.2. Kết quả trung bình và độ lệch chuẩn trước- sau thực nghiệm về 2 dạng bài có liên quan đến vốn từ*

	Nói từ theo chủ điểm (số từ đúng/60s)			Điền từ ( số từ đúng/60s)		
	N1	N2	N3	N1	N2	N3
Trung bình (Đ1)	1.00	1.00	5.00	0.80	0.80	3.40
Trung bình (Đ2)	3.60	1.60	5.20	2.40	1.00	3.80
Độ chênh lệch	2.60	0.60	0.20	1.60	0.20	0.40
Độ lệch chuẩn (Đ1)	0.71	0.71	1.22	0.45	0.45	1.14
Độ lệch chuẩn (Đ2)	0.89	0.55	0.84	0.55	0.71	0.84
Độ chênh lệch	0.19	-0.16	-0.39	0.10	0.26	-0.30

(Đ1) (Đ2): Trước/Sau thực nghiệm

N1: Nhóm thực nghiệm

N2: Nhóm đối chứng

N3: Nhóm HS bình thường

**Nhận xét:**

Sau thực nghiệm, trung bình ở 2 mục của các nhóm đều tăng nhưng nhóm N1 có độ chênh lệch cao nhất (2.6 và 1.6). Chứng tỏ sự tiến bộ rõ nhất ở nhóm thực nghiệm so với 2 nhóm còn lại.

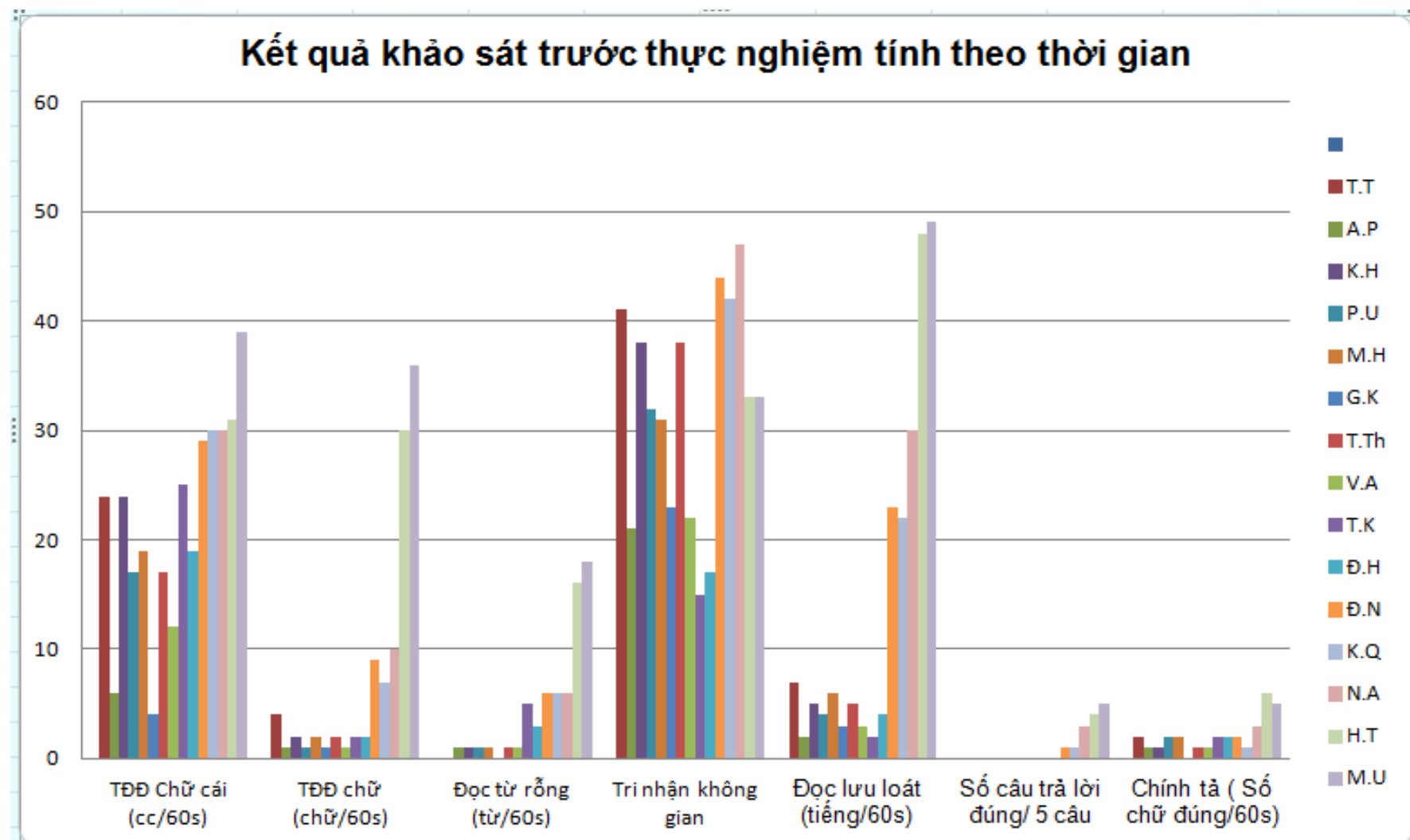
Độ lệch chuẩn của nhóm N1 trong khoảng từ 0.1 đến 0.89 nằm trong khoảng chấp nhận được nhưng vẫn cao hơn nhóm đối chứng và nhóm bình thường ở cả 2 mục. Chứng tỏ có HS trong nhóm thực nghiệm có kết quả thấp hơn hoặc cao hơn nhiều các HS còn lại



### 3.3.4. Về các khả năng đọc – viết

Bảng 3.3.4.1: Kết quả khảo sát trước thực nghiệm tính theo thời gian

	Nhóm thực nghiệm					Nhóm đối chứng					Học sinh khá, giỏi				
	T.T	A.P	K.H	P.U	M.H	G.K	T.Th	V.A	T.K	Đ.H	Đ.N	K.Q	N.A	H.T	M.U
<b>TĐĐ Chữ cái</b> (cc/60s)	24	6	24	17	19	4	17	12	25	19	29	30	30	31	39
<b>TĐĐ chữ</b> (chữ/60s)	5	1	2	2	2	0	2	1	2	2	9	7	10	30	36
<b>Đọc từ rộng</b> (từ/60s)	0	1	1	1	1	0	1	1	5	3	6	6	6	16	18
<b>Tri nhận không gian</b> (câu đúng/60s)	41	21	38	32	31	23	38	22	15	17	44	42	47	33	33
<b>Đọc lưu loát</b> (tiếng/60s)	7	2	5	4	6	3	5	3	2	4	23	22	30	48	49
<b>Số câu trả lời đúng/ 5 câu</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	3	4	5
<b>Chính tả</b> (Số chữ đúng/60s)	2	1	1	2	2	0	1	1	2	2	2	1	3	6	5



### **Nhận xét:**

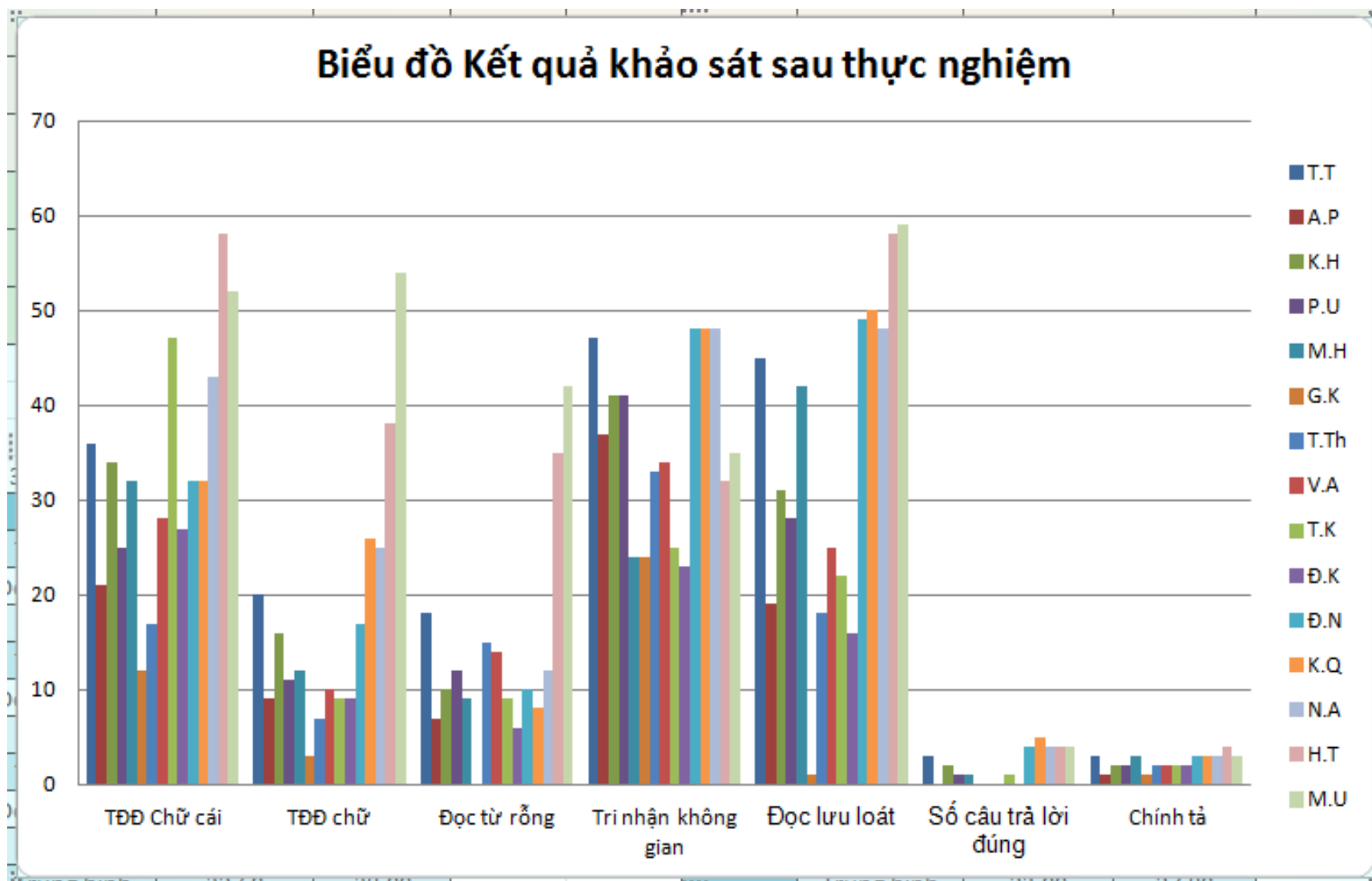
Trước khi tác động, độ cao các cột trên biểu đồ của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng gần ngang nhau ở tất cả các mục nên có thể thấy trình độ nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm tương đương nhau. Riêng nhóm HS bình thường có trình độ cao hơn hai nhóm HS mắc chứng khó đọc trên tất cả các mục khảo sát. Sự chênh lệch cao nhất ở mục đọc chữ và đọc lưu loát (cao gấp 5-7 lần). Sự chênh lệch thấp nhất ở khả năng đọc chữ cái. Ở nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng cũng có sự tương đồng khi khả năng đọc chữ cái cao nhất, tiếp theo là khả năng đọc lưu loát và đọc chữ (riêng HS G.K trong nhóm đối chứng có tốc độ đọc chữ cái thấp hơn tốc độ đọc chữ), cuối cùng là khả năng đọc từ rỗng. Điều đó cho thấy tuy khả năng đọc chữ cái, nhận diện chữ cái của nhóm HS mắc chứng khó đọc không quá cách biệt với HS bình thường nhưng kĩ năng đọc thành tiếng lại hạn chế khi ghép các âm vần để tạo thành tiếng từ. Khả năng đọc lưu loát kém không chỉ cho biết khả năng giải mã kém mà còn thể hiện sự yếu vốn từ, không nhận diện nhanh được từ và các mối liên hệ giữa các từ. Khả năng tri nhận không gian của nhóm N1 và N2 cũng thấp hơn N3, điều này cũng lí giải cho việc HS nhóm N1 và N2 thường có các lỗi sai liên quan đến tri nhận không gian như đọc đảo lộn vị trí các chữ trong từ, đọc sai từ do nhầm lẫn chiều hướng các chữ như *b, d, p, q* và *dấu sắc, dấu huyền*...

Riêng khả năng đọc hiểu do không cùng đơn vị tính với các mục khác nên sự tương quan về độ cao trên biểu đồ không nói lên được độ chênh lệch với các mục khác mà chỉ so sánh giữa 3 nhóm HS. Nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng đều có 100% HS không trả lời được câu nào trong khi nhóm HS bình thường vẫn có sự dao động từ 1-5 câu và không có HS nào không trả lời được. Đây là khả năng chịu tác động trực tiếp bởi vốn từ của HS nên kết luận được nhóm HS mắc chứng khó đọc (bao gồm N1 và N2) đều yếu về vốn từ, các em chỉ đọc thành tiếng mà chưa nắm được nghĩa của từ hoặc nhận diện sai từ dẫn đến sai nghĩa.

Khả năng viết chính tả có kết quả thấp nhất trong các mục ở tất cả các nhóm. Trong đó nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng tương đương nhau và cùng thấp hơn nhóm HS bình thường.

Bảng 3.3.4.2. Bảng kết quả khảo sát sau thực nghiệm tính theo thời gian

	Nhóm thực nghiệm					Nhóm đối chứng					Học sinh khá giỏi				
	T.T	A.P	K.H	P.U	M.H	G.K	T.Th	V.A	T.K	Đ.K	Đ.N	K.Q	N.A	H.T	M.U
<b>TĐĐ Chữ cái (cc/60s)</b>	36	21	34	25	32	12	17	28	47	27	32	32	43	58	52
<b>TĐĐ chữ (chữ/60s)</b>	20	9	16	11	12	3	7	10	9	9	17	26	25	38	54
<b>Độc từ rỗng (từ/60s)</b>	18	7	10	12	9	0	15	14	9	6	10	8	12	35	42
<b>Tri nhận không gian</b>	47	37	41	41	24	24	33	34	25	23	48	48	48	32	35
<b>Độc lưu loát (tiếng/phút)</b>	45	19	31	28	42	1	18	25	22	16	49	50	48	58	59
<b>Số câu trả lời đúng/5 câu</b>	3	0	2	1	1	0	0	0	1	0	4	5	4	4	4
<b>Chính tả (tiếng/phút)</b>	3	1	2	2	3	1	2	2	2	2	3	3	3	4	3



**Nhận xét:**

Kết quả đọc chữ cái ở các nhóm đều tăng và cao nhất so với các mục khác. Kết quả đọc lưu loát cao thứ hai rồi mới đến kết quả đọc chữ (tiếng, từ). Như vậy HS đọc từ trong văn bản có ngữ cảnh tốt hơn đọc từ rời, chứng tỏ vốn từ của các em đã có ảnh hưởng đến việc đọc. Tốc độ đọc từ rỗng thấp chứng tỏ các từ không có nghĩa gây khó khăn lớn cho HS. Kết quả viết chính tả thấp nhất vì đây là kỹ năng hợp thành bởi nghe – đọc – viết, là thử thách lớn cho HS các nhóm.

Giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng: Về kết quả đọc từ, nhóm thực nghiệm có 4 HS đọc được trên 10 chữ/60s còn nhóm đối chứng chỉ có 1 HS; Nhóm thực nghiệm có sự tiến bộ đồng đều hơn giữa các HS. Về đọc từ rỗng không có sự khác biệt nhiều giữa hai nhóm, nhóm thực nghiệm có một HS có kết quả cao hơn hẳn. Về đọc lưu loát, nhóm thực nghiệm cao gấp đôi nhóm đối chứng. Về kết quả đọc hiểu, nhóm thực nghiệm có sự tiến bộ rõ ràng với 4 HS trả lời được (1-3 câu trên tổng số 5 câu) và chỉ có 1 HS không trả lời được câu nào. Nhóm đối chứng chỉ có 1 HS trả lời được (1 câu) còn 4 HS vẫn không trả lời được câu nào. Qua kết quả khả năng đọc lưu loát và đọc hiểu của nhóm thực nghiệm tăng so với nhóm đối chứng mặc dù đọc từ rỗng gần bằng nhau, ta kết luận khả năng giải mã từ rời của 2 nhóm tương đương nhưng vốn từ của HS nhóm thực nghiệm đã cải thiện hơn nên các em có thể nhận diện và đoán từ trong khi đọc lưu loát và nắm được nghĩa từ ở phần đọc hiểu.

Về chính tả nghe – viết (những từ có nghĩa) nhóm thực nghiệm có số chữ viết đúng trong 60s cao hơn nhóm đối chứng, thấp hơn từ 1-2 chữ so với HS bình thường. Điều này cũng cho ta đưa ra kết luận tương tự như với đọc lưu loát và đọc hiểu về vốn từ tăng lên của nhóm thực nghiệm. Về tri nhận không gian, nhóm thực nghiệm cao hơn hẳn nhóm đối chứng và xấp xỉ nhóm bình thường. Như vậy các bài tập kết hợp tri nhận không gian đã có kết quả, ảnh hưởng đến việc đọc từ đúng thứ tự và ít đảo đổi vị trí các chữ trong từ của nhóm thực nghiệm.

Sau thực nghiệm, nhóm HS bình thường vẫn có kết quả cao hơn hai nhóm HS mắc chứng khó đọc ở các mục nhưng khoảng cách đã giảm bớt, trong đó nhóm thực nghiệm có độ chênh lệch với HS bình thường ít hơn nhóm đối chứng, chứng tỏ nhóm thực nghiệm đã có cố gắng và tiến bộ.

Bảng 3.3.4.3. Kết quả trung bình và độ lệch của các nhóm trước và sau thực nghiệm

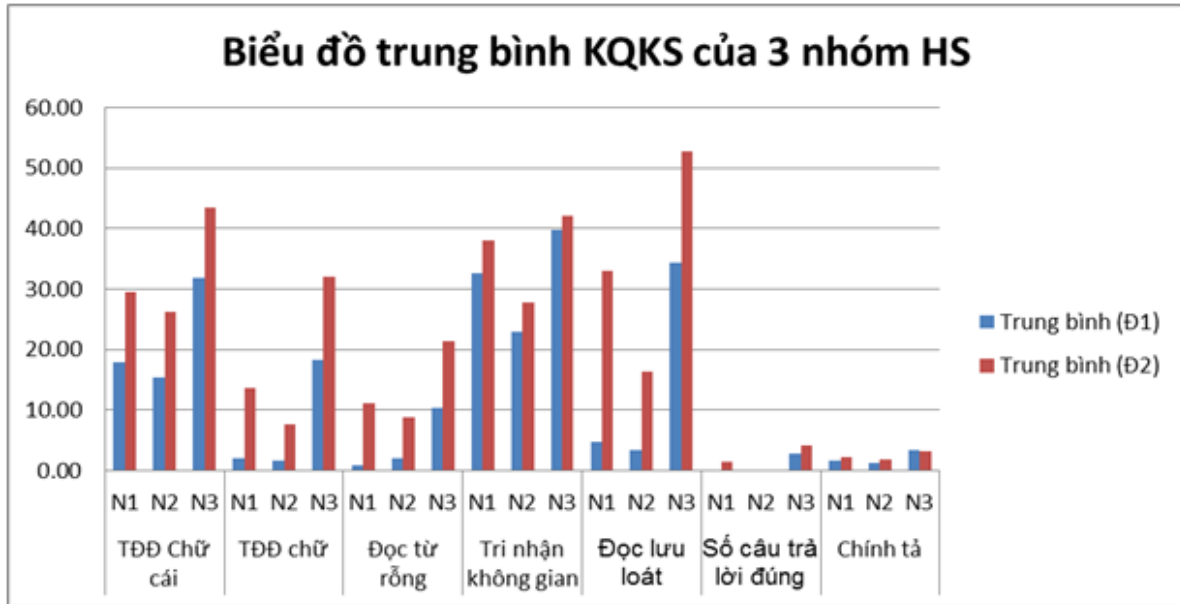
	TĐĐ Chữ cái (cc/ 60s)			TĐĐ chữ (chữ/ 60s)			Đọc từ rỗng (từ/ 60s)			Tri nhận không gian (số câu đúng/60s)			Đọc lưu loát (tiếng/60s)			Số câu trả lời đúng/ 5 câu			Chính tả (Số chữ đúng/60s)		
	N1	N2	N3	N1	N2	N3	N1	N2	N3	N1	N2	N3	N1	N2	N3	N1	N2	N3	N1	N2	N3
Trung bình (Đ1)	18.00	15.40	31.80	2.00	1.60	18.40	0.80	2.00	10.40	32.60	23.00	39.8	4.80	3.40	34.40	0.00	0.00	2.80	1.60	1.20	3.40
Trung bình (Đ2)	29.60	26.20	43.40	13.60	7.60	32.00	11.20	8.80	21.40	38.00	27.80	42.2	33.00	16.40	52.80	1.40	0.20	4.20	2.20	1.80	3.20
Độ chênh lệch	11.60	10.80	11.60	11.60	6.00	13.60	10.40	6.80	11.00	5.40	4.80	2.40	28.20	13.00	18.40	1.40	0.20	1.40	0.60	0.60	-0.20
Độ lệch chuẩn (Đ1)	7.38	7.89	4.09	1.22	0.55	13.54	0.45	2.00	6.07	7.70	9.03	6.46	1.92	1.14	13.24	0.00	0.00	1.79	0.55	0.84	2.07
Độ lệch chuẩn (Đ2)	6.35	13.44	11.70	4.39	2.79	14.40	4.21	6.14	15.87	8.60	5.26	8.01	10.61	9.29	5.26	1.14	0.45	0.45	0.84	0.45	0.45
Độ chênh lệch	-1.03	5.55	7.61	3.17	2.25	0.87	3.76	4.14	9.80	0.90	-3.76	1.55	8.68	8.15	-7.98	1.14	0.45	-1.34	0.29	-0.39	-1.63

(Đ1) (Đ2): Trước/Sau thực nghiệm

N1: Nhóm thực nghiệm

N2: Nhóm đối chứng

N3: Nhóm HS bình thường

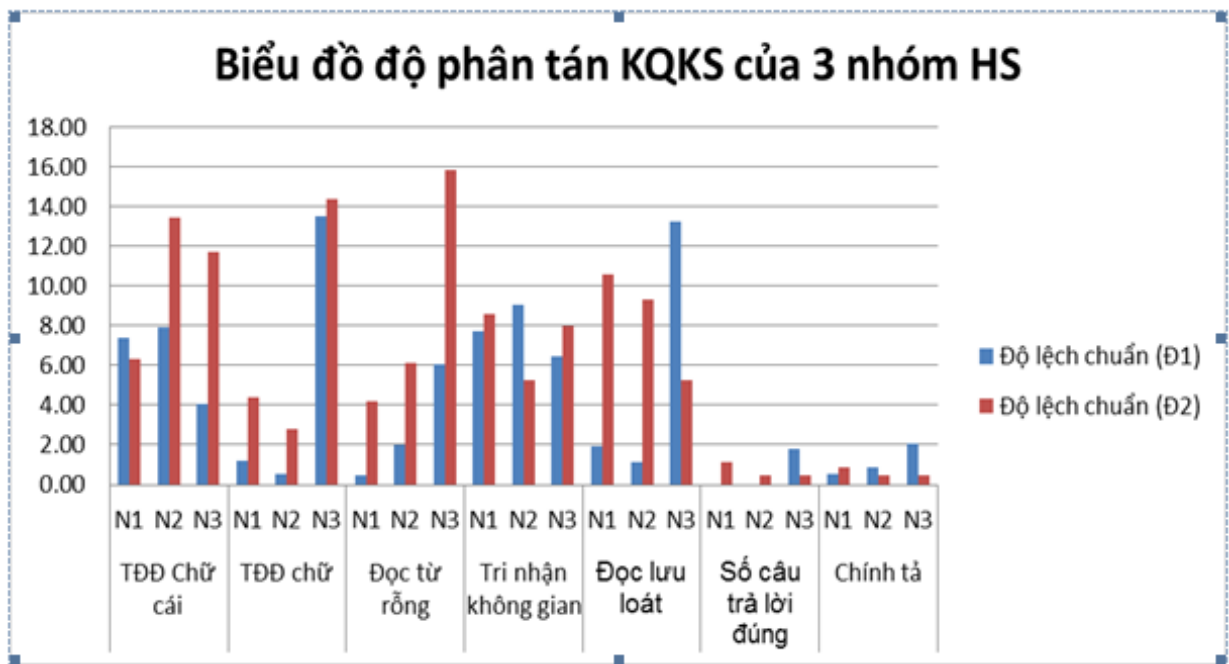


### Nhận xét:

Nhìn chung độ chênh trung bình các nhóm đều tăng. Về chữ cái, mức tăng ở cả 3 nhóm khá đồng đều. Ở các kỹ năng liên hệ trực tiếp đến vốn từ như đọc chữ (tiếng, từ), đọc từ rỗng, đọc lưu loát, đọc hiểu nhóm thực nghiệm đều tăng nhiều hơn nhóm đối chứng. Mức chênh nhiều nhất là ở phần đọc lưu loát (15.2 tiếng/60s) và đọc từ (5.6 từ/60s). Như vậy khả năng đọc từ, đọc lưu loát tăng cao trong khi khả năng đọc từ rỗng cũng tăng nhưng mức chênh chỉ là 3.2 từ/60s chứng tỏ vốn từ của nhóm thực nghiệm tăng lên tác động vào việc đọc từ có nghĩa và đọc từ trong văn bản hơn là đọc từ không có nghĩa. Riêng phần đọc hiểu, nhóm đối chứng vẫn không có câu trả lời nào đúng trong khi nhóm thực nghiệm đã có trung bình là 1.4 câu chứng tỏ sự hiểu nghĩa của từ, câu, đoạn khi đọc văn bản của nhóm thực nghiệm thể hiện rõ.

Tuy nhiên, ở phần viết chính tả, nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng cho độ tăng là như nhau. Điều này có thể do thời gian viết của nhóm thực nghiệm chậm hơn (do viết nắn nót hơn) nên chia ra số chữ đúng ít đi.





### Nhận xét:

Độ lệch chuẩn trong nhóm thực nghiệm dao động từ 0 – 10.61, thấp hơn nhóm đối chứng (0 - 16.18) và nhóm bình thường (0.45 – 15.87). Như vậy sự tiến bộ của các HS trong nhóm thực nghiệm đồng đều hơn các nhóm khác.

Ở phần đọc chữ, độ chênh về độ lệch chuẩn của nhóm thực nghiệm lần lượt cao hơn nhóm đối chứng 0.92 trong khi độ tăng trung bình của nhóm HS thực nghiệm lại cao hơn. Như vậy đã có một giá trị n trong nhóm N1 cao hơn hoặc thấp hơn mức trung bình khá xa ở phần đọc hiểu hoặc các giá trị n phân bố rời rạc. Đối chiếu với bảng 3.3.2, điều này hợp lí khi HS A.P trong nhóm N1 có kết quả đọc chữ là 9, trong khi HS T.T lại có kết quả là 20. Điều này cũng xảy ra tương tự với đọc từ rỗng và đọc lưu loát do kết quả chênh lệch giữa 2 HS trong nhóm thực nghiệm là A.P và T.T có sự cách biệt. Điều này có thể không phải do ảnh hưởng của hệ thống bài tập mà do tâm lý của HS như đã phân tích ở mục 3.1.2.2, 3.2.2 và 3.3.1.

*Bảng 3.3.4.4. Tương quan giữa các khả năng đọc – viết và dạng bài liên quan đến vốn từ trước- sau thực nghiệm của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng*

	<b>Nhóm thực nghiệm</b>		<b>Nhóm đối chứng</b>	
	<i>Trước</i>	<i>Sau</i>	<i>Trước</i>	<i>Sau</i>
<b>TQ chữ cái-chữ</b>	0.69	0.89	0.86	0.70
<b>TQ chữ - từ rỗng</b>	-0.91	0.83	0.68	0.66
<b>TQ chữ - đọc lưu loát</b>	0.85	0.72	0.32	0.94
<b>TQ chữ - đọc hiểu</b>		0.99		0.28
<b>TQ chữ - chính tả</b>	0.37	0.64	0.76	0.92
<b>TQ đọc hiểu - chính tả</b>	-	0.68	-	0.25
<b>TQ đọc lưu loát-đọc hiểu</b>	-	0.74	-	0.34
<b>TQ tri nhận không gian-chữ</b>	0.77	0.56	0.05	0.32
<b>TQ tri nhận không gian-đọc hiểu</b>	-	0.56	-	-0.30
<b>TQ nói từ theo chủ điểm -đọc từ</b>	0.87	0.71	0.65	-0.46
<b>TQ nói từ theo chủ điểm-đọc lưu loát</b>	0.92	0.87	-0.31	-0.26
<b>TQ nói từ theo chủ điểm-đọc hiểu</b>	-	0.69	-	-0.61
<b>TQ điền từ -đọc từ</b>	0.46	0.56	0.61	0.76
<b>TQ điền từ-đọc lưu loát</b>	0.81	0.56	0.20	0.80
<b>TQ điền từ-đọc hiểu</b>	-	0.56	-	0.79

Chúng ta biết nghiên cứu tương quan là nghiên cứu mối quan hệ giữa các trường (cột) số liệu để xem khi cột số liệu này thay đổi thì các cột số liệu khác thay đổi như thế nào.

Giá trị tương quan được tính theo công thức sau:

$$Correl(X, Y) = \frac{\sum (x - \bar{x})(y - \bar{y})}{\sqrt{\sum (x - \bar{x})^2 \sum (y - \bar{y})^2}}$$

Trong đó:

$x$ : giá trị của từng số trong cột thứ nhất (ĐK miệng)

$\bar{x}$ : giá trị trung bình của cột thứ nhất

$y$ : giá trị của từng số trong cột thứ hai (chiều cao)

$\bar{y}$ : giá trị trung bình của cột thứ hai

Giá trị tương quan từ dao động từ -1 đến 1

- Nếu giá trị dương là tương quan thuận nghĩa là hai cột số liệu cùng tăng hoặc cùng giảm.
- Nếu giá trị âm là tương quan nghịch nghĩa là khi cột này tăng thì cột kia giảm hoặc ngược lại khi cột này giảm thì cột kia tăng.
- Nếu  $0,7 < \text{giá trị tuyệt đối của tương quan} < 1$ : tương quan rất chặt.
- Nếu  $0,5 < \text{giá trị tuyệt đối của tương quan} < 0,7$ : tương quan chặt.
- Nếu  $0,3 < \text{giá trị tuyệt đối của tương quan} < 0,5$ : tương quan yếu.
- Nếu giá trị tuyệt đối của tương quan  $< 0,3$ : tương quan rất yếu.

**Nhận xét:** Với nhóm thực nghiệm trước khi tác động, tương quan giữa đọc chữ (tiếng, từ) với chính tả nằm ở mức yếu (0.37) nhưng sau thực nghiệm đã tăng lên mức chặt (0.64); mức tăng này lớn hơn trong nhóm đối chứng. Như vậy việc mở rộng vốn từ đã ảnh hưởng tỉ lệ thuận đến khả năng viết chính tả của HS mắc chứng khó đọc.

Các tương quan khác đều ở mức rất chặt, riêng tương quan giữa đọc chữ cái và chữ ở mức chặt nhưng sau thực nghiệm cũng đã tăng lên mức rất chặt. Sau thực nghiệm, độ tương quan đều tăng hoặc giữ mức xấp xỉ ban đầu và đều ở mức tương quan chặt, nhất là giữa đọc chữ (tiếng, từ) và đọc hiểu sau thực nghiệm đạt đến 0.99 trong khi nhóm đối chứng chỉ đạt 0.28, chứng tỏ nhóm thực nghiệm không những giải mã từ tốt mà khả năng hiểu từ, hiểu văn bản cũng tăng lên theo tỉ lệ thuận.

Mức tương quan giữa tri nhận không gian và đọc chữ, đọc hiểu cũng ở mức chặt chứng tỏ hiệu quả của các bài tập tri nhận không gian khi kết hợp cùng các bài tập mở rộng vốn từ.

Ở nhóm thực nghiệm, các tương quan giữa kết quả của 2 bài tập mở rộng vốn từ với các khả năng đọc-viết khác đều ở mức chặt đến rất chặt. Cao nhất là tương quan giữa nói từ theo chủ điểm và đọc lưu loát 0.92. Ở nhóm đối chứng, mức tương quan này thấp hơn, đặc biệt ở phần nói từ theo chủ điểm và đọc lưu loát chỉ có -0.31 và -0.26, chứng tỏ nhóm đối chứng chưa được khai thác tác dụng của kiểu bài hệ thống hóa vốn từ.

**Kết luận chung :** Qua so sánh kết quả của phần 3.3.3 và 3.3.4, ta thấy khi vốn từ tăng thì đọc lưu loát và đọc hiểu cũng có biến chuyển, số liệu biến chuyển có ý nghĩa

thống kê. Những bài tập mở rộng vốn từ kết hợp với các bài tập khác đã có hiệu quả tích cực trong việc cải thiện các kỹ năng đọc ở cấp độ từ đến văn bản nhưng có sự chênh lệch giữa các HS trong nhóm cần phải xem xét lại điều kiện tác động phù hợp hơn với từng đối tượng HS.

## KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Qua khảo sát và so sánh khả năng đọc viết của 10 HS lớp 1 được chẩn đoán mắc chứng khó đọc với HS bình thường, kết hợp với quan sát và lấy ý kiến của GV, PHHS, bảo mẫu, có thể kết luận ban đầu về sự yếu vốn từ ở HS lớp 1 mắc chứng khó đọc. Do tầm quan trọng của vốn từ trong hoạt động giao tiếp và học tập, vấn đề này phải được quan tâm và có biện pháp khắc phục sớm cho các em. Đề tài đã nghiên cứu về việc mở rộng vốn từ và các bài tập mở rộng vốn từ dành riêng cho đối tượng HS lớp 1 mắc chứng khó đọc theo cả hai hướng tiếp cận: tiếp cận âm và tiếp cận nghĩa. Trước khi tiến hành thực nghiệm, các bài tập đã được kiểm tra về độ khó, độ tin cậy, tính giá trị trên đối tượng HS mắc chứng khó đọc lẫn HS bình thường và đạt tất cả yêu cầu.

Xây dựng và thử nghiệm bài tập mở rộng vốn từ không chỉ giúp HS tăng vốn từ và sử dụng vốn từ hiệu quả mà còn phải kết hợp với các bài tập nhận thức âm vị và âm thanh, đọc lưu loát, đọc hiểu, bài tập vận động và tri nhận không gian cùng các phương pháp chuyên biệt cho HS mắc chứng khó đọc như phương pháp đa giác quan. Các bài tập được xây dựng dựa trên lí thuyết về mở rộng vốn từ, tâm sinh lý và đặc điểm tiếp nhận ngôn ngữ của trẻ mắc chứng khó đọc, được thể hiện dưới dạng các trò chơi học tập có ứng dụng công nghệ thông tin và ứng dụng font chữ *OpenDyslexic* dành riêng cho đối tượng HS này đã đạt được hiệu quả tích cực. Qua việc xin ý kiến của các GV có HS mắc chứng khó đọc để điều chỉnh và từng bước hoàn thiện các bài tập, qua việc thực nghiệm và theo dõi sự tiếp thu bài tập của HS và qua sự so sánh kết quả đọc viết trước và sau thực nghiệm, có thể kết luận về hiệu quả ban đầu của các bài tập trong việc giúp HS mắc chứng khó đọc cải thiện vốn từ và tăng khả năng đọc viết. Qua so sánh kết quả của phần 3.3.3 và 3.3.4, ta thấy khi vốn từ tăng thì đọc lưu loát và đọc hiểu cũng có biến chuyển, số liệu biến chuyển có ý nghĩa thống kê. Như vậy giả thuyết ban đầu của đề tài là phù hợp.

Mô hình dạy đọc cho trẻ mắc chứng khó đọc đang có hai hướng gây nhiều tranh luận: tiếp cận âm và tiếp cận nghĩa nên hệ thống bài tập mở rộng vốn từ trong đề tài được xây dựng theo cả hai hướng và kết quả là HS có tiến bộ trong việc đọc nhưng khả năng đọc trên đơn vị văn bản cao hơn đơn vị từ rời. Như vậy hướng tiếp cận nghĩa có phần hiệu quả hơn đối với đối tượng HS mắc chứng khó đọc.

Qua số liệu về độ tương quan của các bài tập, ở nhóm đối chứng có sự tương quan rất yếu giữa đọc lưu loát và nói từ theo chủ điểm. Điều này chứng tỏ việc hệ thống hóa vốn từ cho HS lớp 1 đã không có hiệu quả với cách dạy bình thường của GV và điều này cần được các GV xem xét lại.

Qua thực nghiệm, các bài tập mở rộng vốn từ đã thu hút được HS tham gia học tập hiệu quả và có những tiến bộ về đọc cũng như thái độ trong giao tiếp. Tuy nhiên trong ba nhóm bài tập mở rộng vốn từ thì nhóm bài chính xác hóa vốn từ (giải nghĩa từ) chưa thu hút HS bằng hai nhóm còn lại nên do đặc điểm của loại bài tập này nên các giáo viên trong dạy học cần chú ý nhiều hơn đến phương pháp dạy nhóm bài này.

Tổ chức thực nghiệm gồm 5 HS với 4 HS được tác động theo nhóm và 1 HS tác động cá nhân. Sự sắp xếp này dựa vào đặc điểm tâm lí từng HS. Trong 4 HS tác động cá nhân có HS A.P khá rụt rè và có xu hướng hướng nội nhiều nhưng do điều kiện từ phía nhà trường và gia đình nên A.P được xếp vào nhóm 4 HS tác động theo nhóm. Tuy A.P có nhiều tiến bộ sau thực nghiệm nhưng mức tăng không bằng N.M.H được tác động cá nhân. Từ kết quả này đặt ra vấn đề về hiệu quả của tác động nhóm và tác động cá nhân đối với từng HS khác nhau.

Chứng khó đọc không phải hiện tượng phổ biến ở Việt Nam nhưng qua khảo sát về nhận thức của GV, PH thì vấn đề này chưa được quan tâm đúng mức. Đặc biệt là nhận thức về các biện pháp giúp HS khắc phục chứng khó đọc, kể cả các GV đã tham gia tập huấn về chứng khó đọc (thông tin này do GV cung cấp) cũng không lựa chọn đúng các biện pháp chuyên biệt.

Thời gian tác động cho HS được thực hiện trong đề tài này chưa nhiều, chỉ có 5 tháng nên những kết quả này mới chỉ là bước đầu và trẻ cần được tiếp tục tác động trong thời gian dài hơn, kể cả vài năm tiếp theo để ghi nhận hiệu quả thực sự của bài tập cũng như hoàn thiện hơn cho hệ thống bài tập này.

Trong đề tài này tôi không tiến hành so sánh hiệu quả của tác động nhóm so với tác động cá nhân do số lượng tác động cá nhân chỉ có 1 HS. Đây cũng là một hướng phát triển và nghiên cứu trên qui mô rộng hơn giữa một tập hợp được tác động cá nhân với một tập hợp được tác động nhóm để làm rõ hơn vấn đề này.

Các số liệu ở phần khảo sát ý kiến GV và PH khiến ta phải đặt vấn đề: các nhà quản lí giáo dục cần phải xem xét lại nội dung, chương trình, cách thức tổ chức tập huấn cho giáo viên cũng như sự nỗ lực, sự quan tâm của giáo viên về chứng khó đọc. Bên cạnh đó PH cũng là lực lượng quan trọng cần được cung cấp thông tin về chứng khó đọc cũng như xem xét lại sự kết nối từ phía nhà trường và các kênh thông tin giáo dục tác động đến phụ huynh.

Cũng nên có những nghiên cứu về đề tài này với số lượng HS nhiều hơn nữa để tạo tính thuyết phục và khách quan hơn. Bên cạnh đó, các bài tập mở rộng vốn từ trong đề tài này được xây dựng cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc nên mức độ tương đối đơn giản để phù hợp với đối tượng này, nên có hướng phát triển cũng theo hướng này nhưng cho các đối tượng HS mắc chứng khó đọc ở các lớp cao hơn vì tình trạng “ngồi nhầm lớp” đã tồn tại ở tất cả các khối lớp, đặc biệt là cấp 1. Qua những bộ

bạch của các GV có kinh nghiệm lâu năm trong nghề, một vấn đề liên quan đến việc đánh giá HS lên lớp và cách tổ chức chấm điểm trong các kì thi cũng cần được các cơ quan chức năng xem xét vì theo cách tính điểm hiện nay, các HS mắc chứng khó đọc mà chúng tôi khảo sát được hoàn toàn đủ điểm lên lớp nhưng khi khảo sát thực tế thì lại chưa đọc viết được và dưới chuẩn của Bộ GD & ĐT khá xa.

Khảo sát về vốn từ dựa trên khả năng đọc từ, đọc lưu loát, đọc hiểu; qua câu hỏi về liệt kê từ theo chủ điểm, bài tập điền từ vào chỗ trống; qua ngôn ngữ giao tiếp cũng là một cách làm tốt nhưng còn dựa vào một số phân tích có phần chủ quan của người khảo sát. Vì vậy, song song với việc xây dựng bài tập mở rộng vốn từ hỗ trợ hoạt động đọc cho HS mắc chứng khó đọc là việc xây dựng một bộ công cụ chính thức để khảo sát vốn từ cho HS mắc chứng khó đọc. Vấn đề này nên được xem xét trong những nghiên cứu khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Bùi Minh Toán .(2000) Hoạt động của từ tiếng Việt. NXB GD, 2000.
2. Bùi Thế Hợp (2012), Dạy đọc cho trẻ khó khăn về đọc dựa trên vật liệu lời nói của trẻ, Luận án TS, Viện khoa học giáo dục Việt Nam, 170tr.
3. Bùi Thế Hợp, Ngô Thị Kim Thoa, Lê Thị Tố Uyên (2011), Xây dựng và thử nghiệm bộ công cụ nhận biết khó khăn về đọc ở học sinh tiểu học, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện.
4. Đặng Ngọc Hân (2012), Xây dựng bài tập, trò chơi flash hỗ trợ hoạt động học tập của học sinh lớp 1 mắc chứng khó đọc. Khóa luận tốt nghiệp cử nhân GDTH, ĐHSP TPHCM, GVHD: PGS.TS Nguyễn Thị Ly Kha.
5. Đặng Ngọc Hân, Lê Thị Thùy Dương (2012), Xây dựng nhóm bài tập nhận thức âm vị cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc, Kỷ yếu Hội nghị Sinh viên NCKH, Khoa GDTH, ĐHSP TP.HCM, tr.34-46.
6. Đỗ Hữu Châu (1981), Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Hoàng Thị Tuyết (2011). Báo cáo nghiên cứu bối cảnh dạy học đọc viết ở tiểu học tại Trà Vinh và Vĩnh Long, Chương trình thử nghiệm nâng cao kỹ năng tiếng Việt cho học sinh tiểu học.
8. Hoàng Thị Tuyết (2012). Lí luận dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học, NXB Thời Đại, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Hoàng Tuyết (2007) “Nhận diện học sinh “ngồi nhầm lớp” từ một quan điểm khoa học giáo dục”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế Những khó khăn trong học tập ngôn ngữ và toán của HS tiểu học. ĐHSP.TP.HCM - Université Libre de Bruxelles (ULB), tr.92-102.
10. Lê Phương Nga (2001). Dạy học Tập đọc ở Tiểu học. Nxb Giáo dục.
11. Lê Phương Nga, Nguyễn Trí. (1999) Phương pháp dạy học Tiếng Việt (chuyên luận). NXB ĐHQG Hà Nội, H., 1999.
12. Lê Hữu Tĩnh (2001), Hệ thống bài tập rèn luyện năng lực từ ngữ cho học sinh Tiểu học, Luận án Tiến sỹ giáo dục học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
13. Lê Thị Thùy Dương (2012), Vận dụng phương pháp đa giác quan để can thiệp trị liệu cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc. Khóa luận tốt nghiệp cử nhân GDTH, ĐHSP TPHCM, GVHD: PGS.TS Nguyễn Thị Ly Kha.
14. Mạc Thị Vân Nga, Lê Thị Bạch Mai & Nguyễn Thị Hoa (2007), “Khả năng nắm bắt các quy luật chính tả và những lỗi thường mắc phải của HS đầu lớp 1”, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc tế Những khó khăn trong học tập ngôn



- ngữ và toán của HS tiểu học, ĐHSP TP HCM - Université Libre de Bruxelles (ULB) Belgique, 6/2007, tr.180-188.
15. Mai Thị Hương (2011), Chứng khó đọc ở HS lớp 1 Trường Tiểu học NTT. Tp. Hồ Chí Minh. Khóa luận tốt nghiệp cử nhân GDTH, ĐHSP TPHCM, GVHD: TS Nguyễn Thị Ly Kha.
  16. Nguyễn Ánh Tuyết (1996), *Tổ chức hướng dẫn trẻ mẫu giáo chơi*, NXB Giáo dục Hà Nội.
  17. Nguyễn Thị Thanh Bình (2007), “Hiện tượng khó học ở trẻ em phát triển trí tuệ bình thường”, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc tế Những khó khăn trong học tập ngôn ngữ và toán của HS tiểu học, ĐHSP.TP.HCM - Université Libre de Bruxelles (ULB) Belgique, 6/2007, tr.21-25.
  18. Nguyễn Hữu Chùy (2007), “Trẻ em gặp khó khăn về học trong trường phổ thông”, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc tế Những khó khăn trong học tập ngôn ngữ và toán của HS tiểu học, ĐHSP TP HCM - Université Libre de Bruxelles (ULB) Belgique, 6/2007, tr.26-29.
  19. Nguyễn Thị Bích Hạnh, Trần Thị Thu Mai (2007), Tâm lý học tiểu học và tâm lý học sư phạm tiểu học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án phát triển GV tiểu học.
  20. Nguyễn Thị Ngọc Hạnh, Bùi Thị Thành, Trần Thị Tố Trinh (2013), Xây dựng bài tập vận động và bài tập tri nhận không gian cho HS lớp 1 mắc chứng khó đọc, Kỷ yếu Hội nghị Sinh viên NCKH, Khoa GDTH, ĐHSP TP.HCM, tr.52-60.
  21. Nguyễn Thị Kim Hiền (2007), “Phương pháp khắc phục khó khăn trong học tập ngôn ngữ cho HS khuyết tật ngôn ngữ trường tiểu học”, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc tế Những khó khăn trong học tập ngôn ngữ và toán của HS tiểu học, ĐHSP TP HCM - Université Libre de Bruxelles (ULB) Belgique, 6/2007, tr.136-143
  22. Nguyễn Thị Kim Hoa (2010), Một số biện pháp hỗ trợ trẻ em khuyết tật học tập hoà nhập ở tiểu học, Tạp chí Khoa học và Giáo dục.
  23. Nguyễn Thị Ly Kha (2007), “Khả năng phân tích âm vị - tự vị của HS tiểu học và bài tập chính tả âm - vần”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế Những khó khăn trong học tập ngôn ngữ và toán của HS tiểu học, ĐHSP TP HCM - Université Libre de Bruxelles (ULB) Belgique, 6/2007, tr.154-156.
  24. Nguyễn Thị Ly Kha (2012a), Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập thực hành trị liệu cho HS lớp 1 ở Tp.HCM mắc chứng khó đọc, Đề tài KHCN cấp Bộ 2012 – 2014.

25. Nguyễn Thị Ly Kha (2012b), “Thử nghiệm bài tập vận động và bài tập nhận thức âm vị cho học sinh lớp 1 bị Dyslexia”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Giáo dục trẻ khuyết tật học tập”*, Khoa GDDB, ĐHSP Hà Nội 8/2012, tr.73-84.
26. Nguyễn Thị Ly Kha, Phạm Hải Lê (2013a), “Nhận diện và trị liệu cho trẻ mắc chứng Dyslexia (Nhìn từ góc độ giáo dục ngôn ngữ)”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Giáo dục đặc biệt hướng tới tương lai*, ĐHSP Tp HCM tháng 3/2013, tr.244-255.
27. Nguyễn Thị Ly Kha, Phạm Hải Lê (2013b), “Bài tập hỗ trợ học sinh lớp 1 mắc chứng khó đọc tri nhận không gian”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Viện Ngôn ngữ học.
28. Phạm Ngọc Thanh (2007), “Trẻ rối loạn ngôn ngữ khám chữa tại bệnh viện nhi đồng 1”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế “Những khó khăn trong học tập ngôn ngữ và toán của HS tiểu học”*, ĐHSP TP HCM - Université Libre de Bruxelles (ULB) Belgique, 6/2007, tr.201-204.
29. Nguyễn Văn Tuấn (2009), *Lý luận dạy học*, tài liệu nội bộ trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP.HCM.
30. Phạm Toàn & Nguyễn Trường (1982). *Dạy đọc và học đọc*. Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
31. Phan Thiều, Lê Hữu Tinh. (1999) *Dạy học từ ngữ ở Tiểu học*. NXB GD, 1999
32. Trần Quốc Duy, Alegria Jesus (2007), “Cơ chế tiếp thu chữ viết của HS Việt Nam : tiếp cận bằng phương pháp đối chiếu giữa các hệ thống ngôn ngữ”, *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc tế Những khó khăn trong học tập ngôn ngữ và toán của HS tiểu học*, ĐHSP TP HCM - Université Libre de Bruxelles (ULB) Belgique, 6/2007, tr. 125-135.
33. Trần Thị Thu Mai (2007), *Ảnh hưởng của khó khăn trong học tập ngôn ngữ và toán đến sự phát triển tâm lý HS tiểu học*, *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc tế Những khó khăn trong học tập ngôn ngữ và toán của HS tiểu học*, ĐHSP TP HCM - Université Libre de Bruxelles (ULB) Belgique, 6/2007, tr.71-76.

**Tài liệu tiếng Anh:**

34. Armbruster, BB & Osborn, J. (2001) *Put reading first: The research building blocks for teaching children to read: Kindergarten through grade 3* . Jessup, MD: National Institute for Literacy.
35. Allen, Janet (2007) *Inside Words: Tools Teaching Academic Vocabulary: Grades 4-12*. Stenhouse Publishers: USA.
36. Allen, Janet (1999). *Teaching vocabulary in grades 4-12*. Stenhouse Publishers USA.

37. Dalton, B. and Grisham, DL (2011), eVoc Strategies: 10 Ways to Use Technology to Build Vocabulary. *The Reading Teacher*, 64: 306–317. doi: 10.1598/RT.64.5.1
38. Harmon, Janis, Wood, Karen, and Hedrick, Wanda (2006), *instructional strategies for teaching content vocabulary grades 4-12*.
39. Marzano, Robert Pickering, Debra (2005). *Building vocabulary learning: Teacher's User manual*.
40. Lundberg, I. (2002). The child's route into reading and what can go wrong. *Dyslexia*, 8, 1-13.
41. Murray, Miki (2004). *Teaching mathematics vocabulary in context scene*.
42. Orton Dyslexia Society (1994), *Perspectives in dyslexia*, 30, 5.
43. Snowling, M. J. (2001). From language to reading and dyslexia. *Dyslexia*, 7, 37-46.
44. Sarkadi Ágnes, *Techniques facilitating vocabulary acquisition for dyslexic students*, 2007.
45. Kamil, ML, & Hiebert EH (2004). The teaching and learning of vocabulary: Perspectives and persistent issues.
46. Beck et al. (2002) In Pikulski and Templeton 2004, *Teaching and Developing Vocabulary: Key to Long-Term Reading Success* , Houghton Mifflin Company
47. National Reading Panel. (2000). Report of the National Reading Panel: Teaching children to read .
48. Young, P. & Tyre, C. (1983) *Dyslexia or illiteracy? Realizing the right to read*. The Open University Press, Milton Keynes.
49. [www.dyslexia-ca.org/pdf/files/swigertstrategiespart1.pdf](http://www.dyslexia-ca.org/pdf/files/swigertstrategiespart1.pdf)
50. <http://dyslexiahelp.umich.edu/professionals/dyslexia-school/vocabulary>
51. <http://demystifyingdyslexia.weebly.com/what-are-the-characteristics-of-dyslexia.html>
52. <http://dyslexiahelp.umich.edu/professionals/dyslexia-school/vocabulary>
53. [http://vocabulary.co.il/blog/learning\\_vocabulary/vocabulary-and-dyslexia/](http://vocabulary.co.il/blog/learning_vocabulary/vocabulary-and-dyslexia/)
54. <http://www.brainhe.com/students/types/dyslexialearningprocess.html>
55. <http://specialed.about.com/od/readingliteracy/a/tips-vocabulary-dyslexia.htm>
56. [http://www.lucid-research.com/documents/factsheets/FS19\\_Understandingdyslexia.pdf](http://www.lucid-research.com/documents/factsheets/FS19_Understandingdyslexia.pdf)
57. [http://www.ehow.com/info\\_7882289\\_strategies-teach-vocabulary-elementary-kids.html#ixzz2RP7rW7Uu](http://www.ehow.com/info_7882289_strategies-teach-vocabulary-elementary-kids.html#ixzz2RP7rW7Uu)
58. [http://www.ehow.com/how\\_7762428\\_improve-vocabulary-acquisition-multisensory-instruction.html](http://www.ehow.com/how_7762428_improve-vocabulary-acquisition-multisensory-instruction.html)

## PHỤ LỤC

1. Kế hoạch dạy – học các bài tập (minh họa)
2. Phiếu phỏng vấn giáo viên, phụ huynh về chứng khó đọc ở HS tiểu học<sup>17</sup>
3. Phiếu khảo sát khả năng đọc – viết của học sinh<sup>18</sup>; Các bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm, mẫu phiếu kiểm tra.<sup>19</sup>
4. Giấy xác nhận của trường có HS thực nghiệm và đối chứng.
5. Một số giấy tờ, hồ sơ cá nhân của HS (Trích Hồ sơ nhập học, phiếu khám sức khỏe).

---

<sup>17</sup> Theo bản Nguyễn Thị Ly Kha (2012) biên tập lại.

<sup>18</sup> Bộ trắc nghiệm của tác giả Nguyễn Thị Ly Kha

<sup>19</sup> Nội dung do Nguyễn Thị Ly Kha biên soạn.

## 1. CÁC GIÁO ÁN MINH HỌA

### KẾ HOẠCH DẠY HỌC Trò chơi: “Bịt mắt bắt chữ”

#### I. Mục tiêu

Giải nghĩa từ bằng trực quan, vật thật và khai thác kinh nghiệm của HS khi HS gọi tên được vật mà mình sờ được hoặc ngửi được. HS nhận diện được từ chỉ vật mình vừa tìm ra trong một dãy từ với những chữ cái trẻ thường lẫn lộn để rèn cho trẻ phân biệt các từ dễ lẫn lộn dựa vào nghĩa từ. Kết hợp rèn chính tả khi HS tô màu theo chữ, thực hành sử dụng từ lúc HS trao đổi với nhau và trao đổi với GV (các từ được lựa chọn thường theo 1 đến 2 chủ điểm)

#### II. Hoạt động dạy học chủ yếu

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"><li>- GV phổ biến luật chơi cho HS nghe: “Mỗi bạn sẽ được bịt mắt và dùng tay để sờ, dùng mũi để ngửi để đoán ra vật mình đang cầm, chỉ được đoán 3 lần.”</li><li>- GV đưa vật từ trong hộp ra cho HS cầm và đoán.</li></ul> <p>“bút chì, dầu ăn, dầu gió, bút bi, bảng, dưa, dứa, dứa”</p>	<ul style="list-style-type: none"><li>- HS lên bịt mắt và cầm lấy vật và đoán.</li></ul> <p>Nếu HS đoán đúng sẽ nghe mọi người vỗ tay, nếu đoán sai thì GV gợi ý: “Tên vật này có ... tiếng và bắt đầu bằng âm ... ”</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- HS chọn ra từ chỉ vật mình vừa nói trong các từ trên phiếu và khoanh tròn lại, tô màu mình thích theo chữ viết.</li><li>- HS nói với nhau và trao đổi với GV về những vật mình tìm được</li></ul>

#### III. Đồ dùng dạy học

Chiếc hộp có chứa bút chì, bút bi, bảng, dưa, dứa, dứa.

Phiếu có các chữ “bút chì, dầu ăn, dầu gió, bút bi, bảng, dưa, dứa, dứa”, bút màu.

### KẾ HOẠCH DẠY HỌC Trò chơi: “Diễn viên nhí”

#### I. Mục tiêu

Giải nghĩa từ bằng hành động, khai thác việc nắm nghĩa từ của HS thông qua việc các em diễn tả động tác và làm theo giáo viên với những từ các em không biết.

#### II. Hoạt động dạy – học

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV cho HS đọc các từ 1 lần</li> <li>- GV nói: “Chúng ta cùng tập làm diễn viên nhé. Các con hãy chọn một từ bất kì mà mình hiểu rồi diễn tả bằng động tác cho các bạn cùng xem.”</li> <li>- Diễn tả bằng động tác các từ HS không làm được.</li> <li>- GV nhận xét, chỉnh sửa cho HS.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS đọc các từ: <i>chăm làm, thăm hỏi, ngẫm nghĩ, cắm hoa, chống cằm</i>.</li> <li>- HS chọn ra từ mình biết để diễn tả bằng động tác.</li> <li>- Quan sát và làm theo GV.</li> </ul>

### III. Chuẩn bị

Các từ *chăm làm, thăm hỏi, ngẫm nghĩ, cắm hoa, chống cằm* được viết sẵn trên bảng hoặc giấy.

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Những chiếc hộp bí mật”

#### I. Mục tiêu

Trẻ hiểu nghĩa từ thông qua gợi ý của GV kết hợp với tranh ảnh, phân biệt những từ có cấu trúc tương tự. Kết hợp rèn khả năng tri nhận không gian thông qua việc xác định đúng chiếc hộp bên trái hay bên phải có chứa từ.

#### II. Hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV chuẩn bị thẻ từ, 3 bức tranh và 3 hộp. Hộp thứ nhất có thẻ ghi các từ <i>hươu, lươn, thồn bơn</i>; hộp thứ hai có các từ <i>cau, cua, cầu</i>; hộp thứ ba có các từ <i>thêu, nêu, thuê, huệ</i>.</li> <li>- GV gợi ý về chiếc hộp chứa từ cần tìm: “Từ cần tìm đang ở trong chiếc hộp bên trái/phải/ở giữa của em”.</li> <li>- GV treo 3 bức tranh: con hươu, hàng cau, thêu áo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh xác định chiếc hộp theo chỉ dẫn của GV. HS lấy 3 thẻ từ trong hộp ra.</li> <li>- HS nhìn lên 3 bức tranh và đoán từ.</li> <li>- HS chọn từ trong hộp và gắn vào bức tranh tương ứng.</li> <li>- Tương tự với 2 hộp còn lại.</li> </ul>

### III. Chuẩn bị

- Ba hộp giấy: Hộp thứ nhất có thể ghi các từ *hươu, lươn, thồn bơn*; hộp thứ hai có các từ *cau, cua, cầu*; hộp thứ ba có các từ *thêu, nêu, thuê, huệ*.
- Ba bức tranh: con hươu, hàng cau, thêu áo.

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Bác nông dân tí hon”

#### I. Mục tiêu

Giúp HS mở rộng vốn từ thông qua hình ảnh trực quan, kết hợp giữa mở rộng vốn từ và bài tập nhận thức âm vị; kết hợp rèn khả năng tri nhận không gian trên dưới, trái phải.

#### II. Chuẩn bị

Các quả táo có dán hình. Bút màu để trẻ viết.

#### III. Hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<ul style="list-style-type: none"><li>- Gắn cây táo, các quả táo đã chuẩn bị lên bảng.</li><li>- GV nêu yêu cầu trò chơi là tìm những quả táo nào có hình ảnh chứa từ có chữ <i>b</i> trên thân cây thì nêu vị trí của quả táo rồi hái xuống</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- HS quan sát chữ cái có trên thân cây và đọc to lên.</li><li>- Quan sát, tìm từ ứng với hình ảnh xem hình nào có từ có chữ <i>b</i></li><li>- Quả táo nằm bên trái, thứ hai từ trên xuống.</li><li>- HS xác định vị trí và lấy đúng quả táo mà mình nói.</li><li>- HS viết các từ tương ứng với mỗi bức tranh trong các quả táo đã hái xuống.</li></ul>

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Ngôi sao may mắn”

#### I. Mục tiêu:

Thông qua việc giải các câu đố liên quan đến việc phân tách âm vị và có tranh ảnh gợi ý, HS vừa rèn luyện nhận thức âm vị vừa hiểu nghĩa từ một cách thú vị và khắc sâu kiến thức hơn.

#### II. Chuẩn bị:

- Máy vi tính có thiết kế các câu đố, hình ảnh.

### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS chọn một ngôi sao bất kì, trong mỗi ngôi sao là một câu đố hoặc một phần quà. Nếu trúng một phần quà thì mở tiếp ô khác.</li> <li>- Nếu HS không trả lời được thì GV bấm cho hình ảnh gợi ý hiện ra.</li> <li>- Tính điểm thi đua để động viên HS.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS đọc câu đố : “Chữ gì đầu dê thân dê”</li> <li>HS trả lời và đối chiếu với đáp án: “con dê”.</li> <li>- Con gì thân ốc đầu dê, người già con trẻ chẳng mê tí nào?</li> <li>- Trả lời: “ Con dóc”.</li> </ul>

### KẾ HOẠCH DẠY HỌC

#### Mình họa trò chơi: “Giải cứu nhanh”

##### I. Mục tiêu:

Giải nghĩa từ bằng từ trái nghĩa, đồng nghĩa.

##### II. Chuẩn bị

- Máy vi tính có chương trình PPT thiết kế các câu hỏi.

### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV phổ biến luật chơi: “Các bạn của Mèo Mun đi chơi trong rừng bị thợ săn bắt được. Mèo Mun tìm cách giải cứu cho các bạn và đám thợ săn ra điều kiện nếu Mèo Mun giải được các ô chữ sẽ thả bạn ra. Khi đoán sai 1 chữ thì hình người treo cổ sẽ được vẽ thêm một nét cho đến khi hết mà vẫn chưa đoán ra từ thì không giải cứu được bạn. Các con hãy giúp bạn Mèo tìm lời giải cho các ô chữ nha”.</li> <li>- Nếu HS trả lời được ô đầu tiên thì tiếp tục qua ô số 2, nếu không trả lời được thì GV bấm cho từng chữ hiện lên để HS đoán dần.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS đọc câu đố, đếm số chữ cái có trong ô và nói từng chữ cái.</li> <li>- <i>Mưa</i> trái nghĩa là <i>nắng</i>.</li> <li>- <i>Dài</i> trái nghĩa là <i>ngắn</i>.</li> <li>- <i>Bán</i> trái nghĩa là <i>mua</i>.</li> <li>- <i>Chậm</i> trái nghĩa là <i>mau</i>.</li> </ul>



## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Ai nhanh mắt hơn”

#### I. Mục tiêu:

HS nhận diện từ thông qua tranh và hệ thống từ theo chủ điểm các đồ vật trong lớp học; kết hợp rèn trí nhớ và chính tả khi HS nhớ lại và viết theo thứ tự; kết hợp rèn khả năng tri nhận vật trong mặt phẳng.

#### II. Chuẩn bị

- Máy tính, bút, giấy.

#### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV cho HS quan sát tranh và phổ biến cách chơi: “ Các con sẽ nhấn chuột vào hình nào mà có chữ ở bên dưới. Khi click đúng vào một hình thì từ chỉ hình đó sẽ biến mất. Con hãy cố gắng ghi nhớ những từ nào đã biến mất để lát nữa ghi lại”.</li> <li>- Cho HS đọc lại các từ đã viết.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS đọc các từ bên dưới một lần và bắt đầu tìm hình phù hợp để nhấn chuột vào.</li> <li>- HS viết lại các từ đã biến mất: “<i>bảng, bút màu, phấn, bình bông</i>”</li> </ul>

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Tìm đường đi cho từ”

#### I. Mục tiêu:

HS hệ thống từ theo chủ đề, phân biệt các từ dễ nhầm lẫn, kết hợp rèn luyện tri nhận không gian khi vẽ đường đi cho các từ.

#### II. Chuẩn bị

- Bút, giấy, tấm bảng kẻ sẵn.

#### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS																
<p>- GV phát cho HS tấm bảng có các ô chữ. GV nêu chủ đề “Các con vật” và đánh dấu vào ô đầu tiên để HS tìm tiếp.</p> <table><tr><td>dê</td><td>bê</td><td>đê</td><td>bò</td></tr><tr><td>đò</td><td>đế</td><td>quê</td><td>dò</td></tr><tr><td>lương</td><td>lươn</td><td>rượu</td><td>quế</td></tr><tr><td>lự</td><td>hươu</td><td>cừu</td><td>khướu</td></tr></table>	dê	bê	đê	bò	đò	đế	quê	dò	lương	lươn	rượu	quế	lự	hươu	cừu	khướu	<p>- HS tìm những từ cùng chủ đề đó và đánh dấu vào các ô kế tiếp.</p> <p>- HS nối các ô vuông đã tìm được: <i>dê, bê, đế, lươn, hươu, cừu, khướu.</i></p> <p>- HS kể thêm những từ cùng chủ đề mà mình biết.</p>
dê	bê	đê	bò														
đò	đế	quê	dò														
lương	lươn	rượu	quế														
lự	hươu	cừu	khướu														

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Lâu đài trên mây”

#### I. Mục tiêu:

Giúp HS nhận diện từ và hệ thống hóa vốn từ của HS theo những đặc điểm tốt và loại trừ những đặc điểm không tốt trong đó sử dụng nhiều những từ có âm, vần HS thường lẫn lộn. Khuyến khích HS khai thác vốn từ của mình bằng cách kể thêm những từ trong cùng chủ đề và kết hợp giáo dục tính cách.

#### II. Chuẩn bị

- Máy tính.

#### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV hướng dẫn HS: “Cô tiên tới thăm lớp mình, trong lớp mỗi bạn có một đặc điểm nổi bật và cô tiên làm phép để chúng ta nhìn thấy đặc điểm của các bạn ấy nhé.” Sau đó GV bấm nút trên máy cho các từ chỉ đặc điểm hiện ra tương ứng với mỗi bạn HS.</li> <li>- Các con hãy click chuột vào bạn nào con thấy có đặc điểm tốt, xứng đáng được đi thăm lâu đài trên mây nhé.</li> <li>- Các con hãy kể thêm những đức tính tốt hoặc những việc làm tốt của HS. Ai kể được trên 5 từ sẽ được cô tiên thưởng cho phần quà.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS đọc to các từ lên: <i>dũng cảm, bướng bỉnh, dễ thương, hay nói dối, bê bối, mạnh dạn.</i></li> <li>- Đọc và click chuột vào hình thích hợp.</li> <li>- Thi kể các từ mình biết.</li> </ul>

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Chữ cái kì diệu”

#### I. Mục tiêu:

Khai thác vốn từ sẵn có của HS và cung cấp từ mới theo hệ thống các chủ điểm cho HS; kết hợp tăng khả năng nhận thức âm vị cho HS qua việc tìm từ có chữ *b-d, p-q, u-n..*

#### II. Chuẩn bị

- Bút, giấy, tranh ảnh.

### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV đưa ra một số tranh ảnh cho HS đoán chủ đề chung của các bức tranh: <i>bóng bàn, bóng đá, bơi lội...</i></li> <li>- Cho các HS thi viết những từ cùng chủ đề đó nhưng phải có tiếng chứa chữ <i>b - d; p-q, hoặc chứa chữ u-n</i>. Càng nhiều tiếng có chứa chữ theo yêu cầu thì càng được nhiều điểm. Tất cả HS sẽ viết cùng một lúc.</li> <li>- GV cùng HS tính điểm, gạch dưới những chữ <i>b - d; p-q, hoặc chứa chữ u-n</i>. Ví dụ trong chủ đề thể thao, từ <i>bóng đá</i> được 1 điểm, từ <i>bóng bàn</i> được 2 điểm, từ <i>bóng bầu dục</i> được 3 điểm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS đoán chủ đề thể thao.</li> <li>- HS thi viết cùng một lúc.</li> <li>- HS viết được: <i>bóng đá, bóng ném, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bầu dục, bóng bàn, bi-da, nhảy dây, nhảy dù, bơi lội, bi sắt, khúc côn cầu, bóng chày.</i></li> </ul>

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Chia đôi”

#### I. Mục tiêu:

HS hệ thống từ theo nhóm các từ đồng nghĩa, gần nghĩa; HS biết dựa vào nghĩa để điền đúng với ngữ cảnh trong câu và hình vẽ.

#### II. Chuẩn bị

-Bút, giấy có in hình vẽ.

#### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV phát các thẻ từ cho HS tự đọc một lượt. Cho HS đọc 2 câu có chỗ trống (có hình minh họa ở mỗi câu).</li> <li>- GV yêu cầu HS hãy xếp các từ này thành hai nhóm, một nhóm là các từ có thể điền chỗ trống trong câu 1 và một nhóm là các từ có thể điền vào chỗ trống trong câu 2.</li> <li>- Cho HS lần lượt đọc lại hai câu với các từ trong nhóm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS đọc : <i>chăm chỉ, chậm chạp, chậm rãi, cẩn cú, chậm chạp, chăm chú.</i></li> <li>- HS xếp từ thành 2 nhóm : <i>chăm chỉ, cẩn cú, chăm chú - chậm chạp, chậm rãi, chậm rãi.</i></li> <li>- Điền từ vào ô trống.</li> </ul>

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Đi tìm kho báu”

#### I. Mục tiêu:

Rèn khả năng hiểu từ và liên kết từ trong mối quan hệ với các từ khác và quan hệ ngữ pháp khi trẻ sắp xếp các từ tìm được vào chỗ trống. HS phân biệt trái/phải, trước/ sau thông qua việc di chuyển theo hướng dẫn.

#### II. Chuẩn bị

- Các mảnh giấy, câu văn có chỗ trống.

#### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<p>- Giáo viên bịt mắt HS và hướng dẫn HS qua phải, qua trái, tiến lên mấy bước để tới vị trí có mảnh giấy.</p> <p>- Nhận xét, chỉnh sửa cho HS.</p>	<p>- HS di chuyển theo hướng dẫn và mỗi em tìm được 1 mảnh giấy có viết 1 từ.</p> <p>- Mỗi HS sẽ chơi 1 lần thay phiên nhau cho đến khi tìm được hết các mảnh ghép. Các HS cùng nhau sắp xếp các từ mình tìm được vào chỗ trống trong câu GV đã viết trên bảng thành một câu hoàn chỉnh.</p> <p>“Khi Phương <i>qua phà, phố phường</i> đã <i>sắp</i> lên đèn.”</p>

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Biến hóa cho từ”

#### I. Mục tiêu:

Trẻ nhận ra sự sắp xếp có ý nghĩa của các chữ cái trong từ hoặc từ trong câu, thay đổi chúng để nhận ra những sự kết hợp thú vị và hợp lý.

#### II. Chuẩn bị

- Các bộ thẻ.

#### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<p>-Giáo viên chuẩn bị các thẻ chữ cái/ từ : <i>cần, cầu, câu, cẩu, đang, hàng</i>. GV phát cho mỗi học sinh một bộ thẻ.</p> <p>- Nhận xét và hướng dẫn HS tiếp tục ghép thành câu : « <i>Cần cầu đang cẩu</i></p>	<p>- Học sinh quan sát, tư duy, thay đổi vị trí của các thẻ sao cho chúng tạo ra từ/ cụm từ/câu có nghĩa và thông báo với giáo viên : <i>cần cầu</i></p> <p>- Đọc to từ/cụm từ/câu mình vừa tạo ra.</p> <p>- Tìm các cách kết hợp khác rồi lặp lại bước 2 : <i>cần câu, cầu hàng</i>.</p>

<i>hàng ».</i>	
----------------	--

## **KẾ HOẠCH DẠY HỌC**

### **Mình họa trò chơi: “Giúp đỡ gia đình Gà Mái Mơ”**

#### **I. Mục tiêu:**

Giúp HS biết phân biệt các từ gần nghĩa hoặc có các từ có cấu trúc gần giống nhau hoặc đã bị viết sai theo các lỗi như bỏ sót chữ, thêm chữ hoặc đảo thứ tự chữ dựa vào ngữ cảnh; hiểu một số cách kết hợp từ và sử dụng đúng từ trong trường hợp cụ thể.

#### **II. Chuẩn bị**

- Máy tính.

#### **III. Các hoạt động dạy – học**

<b>HOẠT ĐỘNG CỦA GV</b>	<b>HOẠT ĐỘNG CỦA HS</b>
<p>- GV giới thiệu: “Gia đình Mái Mơ và Trống Cồ có một ổ trứng sắp đến ngày nở. Trong một lần ra ngoài đi chợ, ổ trứng của hai vợ chồng gà bị trộm mất 3 trứng. Khi tìm lại được thì hỡi ôi, trứng gà thật đã bị lẫn lộn với trứng gà giả của Trung Quốc. Các con hãy giúp vợ chồng gà tìm ra các quả trứng của mình bằng cách chọn ra đúng những từ chỉ đặc điểm của trứng gà trong một dãy các từ.”</p> <p>- GV giải thích những từ mà HS chọn sai.</p>	<p>- HS nhìn vào màn hình máy tính và đọc các từ trong quả trứng, click chuột vào từ mà mình chọn: bầu bĩnh, trắng hồng, tròn trĩnh.</p>

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Khu vườn âm nhạc”

#### I. Mục tiêu:

Kết hợp mở rộng vốn từ với luyện trí nhớ khi HS nhớ lại những từ bị xóa. Kết hợp mở rộng vốn từ với hiểu văn bản vì trong trường hợp HS không nhớ chính xác từ mà mình đã nghe, có thể dựa vào ngữ cảnh và cách hiểu của mình để điền từ khác miễn sao hợp lí. Có sự kết hợp với bài tập âm vị và chính tả khi cho trẻ nghe và viết lại một tần số cao những tiếng có âm, vần trẻ hay sai hoặc lẫn lộn.

#### II. Chuẩn bị

- Máy phát nhạc, bài hát đã xóa tiếng cần cho HS điền, giấy in lời bài hát.

#### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<p>- GV cho HS nghe lần 1 bài hát khi chưa bị xóa từ.</p> <p>- Phát phiếu in lời bài hát cho HS với những chỗ trống.</p>	<p>- HS nghe và ghi nhớ chi tiết.</p> <p>- HS nghe lần 2 bài hát đã bị xóa một số từ.</p> <p>- HS nhớ lại hoặc đoán từ để điền vào chỗ trống trong phiếu in lời bài hát.</p> <p><i>Búp bê bằng <b>bông</b> biết bay bay bay</i> <i>Búp bê biết <b>bò</b>, biết <b>bắt</b>, biết <b>bơi</b></i> <i>Búp bê bằng bông bên bạn <b>bướm</b> bướm</i> <i><b>Bướm</b> bướm bênh bông, bỏ bạn bay bay.</i> <i>Bướm bướm bay, bướm bướm <b>bay</b></i> <i>Bỏ bạn, bỏ bè, bỏ búp bê</i> <i>Bướm bướm bay, bướm bướm bay</i> <i>Búp bê <b>buồn</b> buồn bìm bịp bay bay.</i></p>

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Tìm bạn đồng hành”

#### I. Mục tiêu:

HS biết kết hợp tiếng thành từ và luyện nói câu có chứa từ. Kết hợp rèn khả năng tri nhận không gian, chiều hướng trái phải khi HS phải xác định thứ tự các từ để nhân chuỗi.

#### II. Chuẩn bị

- Máy tính, bút, giấy.

#### IV. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
- GV nói: “Các con hãy giúp những hình cùng màu tìm được nhau nhé bằng cách chọn một hình ở cột bên trái, hình đó sẽ đổi màu, hãy đọc to từ trên hình đó và tìm xem ở từ đó ghép được với từ nào trên hình ở cột bên phải. Khi tìm được hình có từ thích hợp ở cột bên phải, hãy nhấn chuột vào hình đó, nếu đúng nó sẽ đổi màu giống hình con đã chọn ở cột bên trái, nếu sai thì hãy nhấn chuột vào hình đó một lần nữa và chọn hình khác.”	- HS chơi trên máy tính, đọc lại các từ hoặc cụm từ đã tìm được: : <i>ăn năn</i> , <i>ân cần</i> , <i>cần câu</i> , <i>cẩn thận</i> , <i>ăn ổi</i> , <i>cái khăn</i> , <i>lăn tăn</i> , <i>chân câu</i> . - HS đặt câu có các từ vừa tìm được.

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Hoa ngũ sắc”

#### I. Mục tiêu:

Từ một từ cho trước, HS tự tạo ra các từ, cụm từ và hiểu cách kết hợp giữa chúng để nói thành câu hoàn chỉnh.

#### II. Chuẩn bị

- Bông hoa, bút, giấy.

#### III. Các hoạt động dạy – học

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
- GV dán hai bông hoa lên bảng và đọc từ gốc để HS viết vào nhụy hoa: <i>nâng - ngân</i> - GV giải thích cách chơi: “Các con hãy thi tìm những từ thích hợp ghép được với từ ở trong nhụy hoa mà có nghĩa và viết vào các cánh hoa. Có thể tìm từ ghép phía trước hoặc ghép phía sau hoặc cả hai phía. Bông hoa của bạn nào nhiều cánh hoa nhất là chiến thắng”.	- HS đọc lại từ vừa viết.  - HS tạo các từ, cụm từ: <i>nâng niu</i> , <i>nâng ly</i> , <i>ngân nga</i> , <i>thủy ngân</i> ...

## KẾ HOẠCH DẠY HỌC

### Minh họa trò chơi: “Tập làm giáo viên”

#### I. Mục tiêu:

Giúp trẻ hiểu văn bản, phát hiện những từ sai và tự tìm từ thay thế; giúp các em nâng cao ý thức về việc dùng từ, rèn cho các em thói quen phải cân nhắc, suy nghĩ cẩn thận khi dùng từ.

#### II. Chuẩn bị

- Bút, giấy có in đoạn thơ.

#### III. Các hoạt động dạy – học


HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
<p>- GV phát cho mỗi học sinh một phiếu học tập chứa đoạn thơ.</p> <p><i>Trời trưa xanh <b>tiềng</b> ve</i> <i>Đang chang chang <b>ngẩn</b></i> <i><b>Dỗ</b>ng ào mưa rơi</i> <i><b>Ngành</b> phượng trên phố</i> <i>Trở <b>xan</b> ngời ngời.</i></p>	<p>- Học sinh gạch dưới các từ sai và sửa thành từ đúng bên lề trái trang giấy tương ứng với dòng chứa chữ sai.</p> <p><i>Trời trưa xanh <b>tiềng</b> ve =&gt;tiếng</i> <i>Đang chang chang <b>ngẩn</b>=&gt; nắng</i> <i><b>Dỗ</b>ng ào mưa rơi=&gt; bỗng</i> <i><b>Ngành</b> phượng trên phố=&gt; hàng</i> <i>Trở <b>xan</b> ngời ngời.=&gt; xanh, ngời ngời</i></p> <p>- Đọc lại các từ và cả đoạn thơ.</p>



## NGŨ LIỆU BỔ SUNG CHO TRÒ CHƠI “CHIA ĐÔI”



Ví dụ 1:

chăm chỉ, cảm cú, chăm chú, chậm chạp, chậm rãi, chằm chằm

	
<p>1. Mặt trời .....lặn xuống biển.</p>	<p>2. Bé .....làm bài về nhà.</p>

Ví dụ 2: HS xem clip câu chuyện “Quả bầu tiên”

tàn nhẫn	tham lam	gian xảo
tốt bụng	thật thà	nhân hậu

	
<p>Cậu bé được chim cho quả bầu có vàng bạc vì cậu rất ....</p>	<p>Lão địa chủ nhận được quả bầu đầy rắn rết vì lão rất ....</p>

## 2. CÁC MẪU PHIẾU XIN Ý KIẾN GV, PH

### PHIẾU XIN Ý KIẾN VỀ CHỨNG KHÓ ĐỌC Ở HỌC SINH TIỂU HỌC

Để giúp chúng tôi thực hiện một nghiên cứu về chứng khó đọc ở HS tiểu học, xin Thầy Cô vui lòng cho biết ý kiến về một số vấn đề sau. (Xin điền vào chỗ trống hoặc đánh dấu ☒ ☐)

#### I. PHẦN THÔNG TIN BẢN THÂN

Họ và tên: ..... Số năm công tác: .....

Các khối lớp đã dạy: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

Hiện là ..... trường ..... huyện ..... tỉnh .....

#### II. PHẦN Ý KIẾN VỀ CHỨNG KHÓ ĐỌC Ở HỌC SINH TIỂU HỌC

**1. Học sinh mắc chứng khó đọc thường có các biểu hiện sau (Thầy Cô chọn 12 - 15 trường hợp).**

- ☐ Hay quên mốc thời gian.
- ☐ Thường tỏ ra chán nản khi đọc và viết.
- ☐ Ít nói, thường bị đánh giá là không cố gắng trong học tập.
- ☐ Lẫn lộn trái/phải và trên/dưới
- ☐ Có vẻ như bị câm, che giấu khuyết điểm của mình một cách khéo léo.
- ☐ Có biểu hiện có khả năng vượt trội ở một số hoạt động như hát, vẽ, múa,...
- ☐ Thường có biểu hiện không thật bình thường về hành vi tâm lý, hành vi ứng xử.
- ☐ Mức tập trung chú ý thấp, thường có biểu hiện thờ ơ nhưng lại cường điệu hóa sự việc.

☐ Dộn mào sáng sủa, phát âm rõ nhưng kết quả đánh vần, đọc trơn, chính tả dưới TB.

#### **Về khả năng nhìn, đọc và chính tả**

- ☐ Hay hoa mắt, đau đầu/đau bụng khi đọc, học.
- ☐ Không đọc được các dạng chữ viết tay khác nhau
- ☐ Đọc bài nhiều lần nhưng kết quả nắm nội dung bài đọc dưới mức trung bình.
- ☐ Có vẻ như gặp khó khăn khi nhìn, nhưng mắt lại không có vấn đề gì về thị lực.
- ☐ Thường lẫn lộn giữa các chữ cái, chữ số, từ, các dãy số hay giải thích nghĩa của từ.
- ☐ Không nhất quán giữa đánh vần và đọc trơn.
- ☐ Lấp bắp bị căng thẳng hoặc đảo cụm từ và từ khi nói
- ☐ Tầm nhìn và quan sát tốt nhưng nhận thức thiếu đầy đủ và thiếu khả năng khái quát.
- ☐ Khi đọc, viết, trẻ thường cảm thấy hoặc nhìn thấy những chuyển động không có thực.
- ☐ Khi đọc hoặc viết thường lẫn lộn, đảo, đổi, bỏ sót; thêm từ, chữ; hoặc thay thế từ, chữ.

#### **Về năng lực nói, nghe, viết**

- ☐ Nói ngắt ngứ, ấp úng; phát âm chậm.
- ☐ Cầm bút không bình thường, tốc độ viết chậm, hoặc chữ xấu.
- ☐ Nhắc lại nội dung đã nghe thường không chính xác và không đầy đủ.
- ☐ Dễ bị phân tâm hoặc phản ứng với âm thanh theo hướng không tốt

### ***Về khả năng vận động***

- ☐ Dễ bị chấn thương trong khi vận động.
- ☐ Có thể thuận cả hai tay
- ☐ Dễ bị say tàu xe.
- ☐ Thực hiện tính tự học tập hoặc nhiệm vụ được giao không theo đúng thời gian.
- ☐ Khi vận động dễ bị nhầm lẫn trái và phải, trên và dưới; dễ bị lạc hướng khi di chuyển.
- ☐ Khó khăn trong vận động thô (chạy, nhảy,...), trong trò chơi đồng đội; vận động thể thao vụng về.

### ***Về trí nhớ, tính toán, ứng xử***

- ☐ Gặp khó khăn khi đếm vật .
- ☐ Hay gây chuyện hoặc quá im lặng.
- ☐ Ghi nhớ hình dạng bề ngoài của đối tượng khá tốt.
- ☐ Nhạy cảm, nỗ lực cho sự hoàn hảo
- ☐ Khi tính toán, thường phải dùng ngón tay hoặc que tính,...
- ☐ Khả năng ghi nhớ (chung) kém, ít sử dụng được kinh nghiệm sống vốn có.
- ☐ Có thể biết làm các phép tính nhưng không nắm được tính tự thực hiện và không biết viết lời giải.
- ☐ Nhận biết sự vật , hiện tượng qua tranh ảnh, hình khối, mùi vị mà không qua tiếng nói hay chữ viết.

### ***Về quá trình phát triển***

- ☐ Phải chịu những đau đớn bất thường.
- ☐ Có ý thức và biểu hiện đi hỏi sự công bằng rất cao.
- ☐ Dễ bị dị ứng với chế phẩm từ một số hóa chất và một số thực phẩm; dễ bị nhiễm trùng tai.
- ☐ Có sự bất thường trong quá trình phát triển (hóng chuyện, khi tập bò, tập đi, tập nói,...).
- ☐ Khi gặp áp lực căng thẳng hay khi sức khỏe kém thì các hành vi sai lầm gia tăng.
- ☐ Khi ốm cả khi không còn ở độ tuổi có thể chấp nhận.
- ☐ Thường ngủ 1 giấc sâu hoặc chập chờn.

## **2. Để giúp HS mắc chứng khó đọc cần thực hiện các việc sau (Thầy Cô chọn 5 trường hợp).**

- ☐ Mở rộng vốn từ
- ☐ Rèn luyện tâm lý
- ☐ Sử dụng bài tập chuyên biệt
- ☐ Tăng cường luyện đọc
- ☐ Tăng cường đánh vần
- ☐ Kết hợp dạy đọc và dạy chính tả
- ☐ Ảnh hưởng gia đình và xã hội
- ☐ Tăng cường hiểu và đọc trơn
- ☐ Sử dụng phương pháp đa giác quan

## **1. Thầy Cô dự tập huấn về dạy trẻ mắc chứng khó đọc:**

Chưa dự ☐ Dự rồi ☐ Số lần .....

2. Tài liệu dạy HS bị chứng khó đọc của Thầy Cô/Trường:

Có ☐ Không ☐ Số đầu sách.....

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN THẦY CÔ !

**PHIẾU XIN Ý KIẾN VỀ CHỨNG KHÓ ĐỌC Ở HỌC SINH TIỂU HỌC**

Để giúp chúng tôi thực hiện một nghiên cứu về chứng khó đọc ở HS tiểu học, xin Thầy Cô vui lòng cho biết ý kiến về một số vấn đề sau. (Xin điền vào chỗ trống hoặc đánh dấu ☒ Có ☐ Không)

**I. PHẦN THÔNG TIN BẢN THÂN**

Họ và tên: .....Số năm công tác: .....

**II. PHẦN Ý KIẾN VỀ CHỨNG KHÓ ĐỌC Ở HỌC SINH THẦY CÔ TRỰC TIẾP GIẢNG DẠY**

**1. Học sinh mắc chứng khó đọc mà Thầy Cô đã / đang giảng dạy có một số biểu hiện sau**

**Những biểu hiện bên ngoài**

- ☐ Hay quên mốc thời gian.
- ☐ Thường tỏ ra chán nản khi đọc và viết.
- ☐ Ít nói, thường bị đánh giá là không cố gắng trong học tập.
- ☐ Lẫn lộn trái/phải và trên/dưới
- ☐ Có vẻ như bị câm, che giấu khuyết điểm của mình một cách khéo léo.
- ☐ Có biểu hiện có khả năng vượt trội ở một số hoạt động như hát, vẽ, múa,...
- ☐ Thường có biểu hiện không thật bình thường về hành vi tâm lý, hành vi ứng xử.

☐ Mức tập trung chú ý thấp, thường có biểu hiện thờ ơ nhưng lại cường điệu hóa sự việc.

☐ Dện mạo sáng sủa, phát âm rõ nhưng kết quả đánh vần, đọc trơn và chính tả dưới trung bình.

**Về khả năng nhìn, đọc và chính tả**

- ☐ Hay hoa mắt, đau đầu/đau bụng khi đọc, học.
- ☐ Không đọc được các dạng chữ viết tay khác nhau
- ☐ Đọc bài nhiều lần nhưng kết quả nắm nội dung bài đọc dưới mức trung bình.
- ☐ Có vẻ như gặp khó khăn khi nhìn, nhưng mắt lại không có vấn đề gì về thị lực.

☐ Thường lẫn lộn giữa các chữ cái, chữ số, từ, các dãy số hay giải thích nghĩa của từ.

- ☐ Không nhất quán giữa đánh vần và đọc trơn.
- ☐ Lấp bắp bị căng thẳng hoặc đảo cụm từ và từ khi nói

☐ Tầm nhìn và quan sát tốt nhưng nhận thức thiếu đầy đủ và thiếu khả năng khái quát.

☐ Khi ☐ đọc, viết, trẻ thường cảm thấy hoặc nhìn thấy những chuyển động không có thực.

☐ Khi ☐ đọc hoặc viết thường lẫn lộn, đảo, đổi, bỏ sót; thêm từ, chữ; hoặc thay thế từ, chữ.

***Về năng lực nói, nghe, viết***

☐ Nói ngắt ngứ, ấp úng; phát âm chậm.

☐ Cầm bút không bình thường, tốc độ viết chậm, hoặc chữ xấu.

☐ Nhắc lại nội dung đã nghe thường không chính xác và không đầy đủ.

☐ Dễ bị phân tâm hoặc phản ứng với âm thanh theo hướng không tốt

***Về khả năng vận động***

☐ Dễ bị chấn thương trong khi vận động.

☐ Có thể thuận cả hai tay

☐ Dễ bị say tàu xe.

☐ Thực hiện trình tự học tập hoặc nhiệm vụ được giao không theo đúng thời gian.

☐ Khi vận động dễ bị nhầm lẫn trái và phải, trên và dưới; dễ bị lạc hướng khi di chuyển.

☐ Khó khi ☐ trong vận động thô (chạy, nhảy,...), trong tr chơi đồng đội; vận động thể thao vận động về.

***Về trí nhớ, tính toán, ứng xử***

☐ Gặp khó khăn khi đếm vật.

☐ Hay gây chuyện hoặc quá im lặng.

☐ Ghi nhớ hình dạng bề ngoài của đối tượng khá tốt.

☐ Nhạy cảm, nỗ lực cho sự hoàn hảo

☐ Khi tính toán, thường phải dùng ngón tay hoặc que tính,...

☐ Khả năng ghi nhớ (chung) kém, ít sử dụng được kinh nghiệm sống vốn có.

☐ Có thể biết làm các phép tính nhưng không nắm được tính tự thực hiện và không biết viết lời giải.

☐ Nhận biết sự vật, hiện tượng qua tranh ảnh, hình khối, mùi vị mà không qua tiếng nói hay chữ viết.

***Về quá trình phát triển***

☐ ☐ phải chịu những đau đớn bất thường.

☐ Có ý thức và biểu hiện đi hỏi sự công bằng rất cao.

☐ Dễ bị dị ứng với chế phẩm từ một số hóa chất, một số thực phẩm; dễ bị nhiễm trùng tai.

☐ Có sự bất thường trong quá trình phát triển (hóng chuyện, khi tập bò, tập đi, tập nói,...).

☐ Khi gặp áp lực căng thẳng hay khi sức khỏe kém thì các hành vi sai lầm gia tăng.

☐ Đi chậm cả khi không còn ở độ tuổi có thể chấp nhận.

☐ Thường ngủ 1 giấc sâu hoặc chập chờn.

**2. Thầy Cô đã sử dụng những biện pháp nào để hỗ trợ HS mắc chứng khó đọc**

☐ Mở rộng vốn từ ☐ Rèn luyện tâm lý ☐ Sử dụng bài tập chuyên biệt

☐ Tăng cường luyện đọc ☐ Tăng cường đánh vần ☐ Kết hợp dạy đọc và dạy chính tả

☐ Ảnh hưởng của môi trường ☐ Tăng cường hiểu và đọc trơn ☐ Sử dụng phương pháp đa giác quan

**2. Thầy Cô dự tập huấn về dạy trẻ mắc chứng khó đọc:**

Chưa dự ☐ Dự rồi ☐ Chưa.....

**3. Tài liệu dạy HS bị chứng khó đọc của Thầy Cô/Trường:**

Có ☐ Không ☐ Số đầu sách.....

**4. Theo Thầy Cô nên làm những gì để hỗ trợ HS mắc chứng khó đọc?**

(Xin Thầy Cô vui lòng ghi mặt sau)

**TRÂN TRỌNG CẢM ƠN THẦY CÔ!**

**PHIẾU XIN Ý KIẾN VỀ CHỨNG KHÓ ĐỌC Ở HỌC SINH TIỂU HỌC**

Để giúp chúng tôi thực hiện một nghiên cứu về chứng khó đọc ở học sinh tiểu học, xin Ông Bà vui lòng cho biết ý kiến về một số vấn đề sau.

I. PHẦN THÔNG TIN BẢN THÂN: (Xin đánh dấu ☐ ông bà ở tr ☐ mà Ông Bà chọn)

Phụ huynh HS lớp: 1

☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐

Học vấn: Phổ thông

☐ Cao ☐ Đại học

☐ Sau ☐ H ☐

Nơi ở: nội thành

☐ thành phố

☐; khác

☐

Nghề nghiệp: .....

**II. PHẦN Ý KIẾN VỀ CHỨNG KHÓ ĐỌC Ở HỌC SINH TIỂU HỌC**

**1. Học sinh mắc chứng khó đọc thường có các biểu hiện sau (Ông Bà chọn 12 - 15 trường hợp).**

☐ Hay quên mốc thời gian.

☐ Thường tỏ ra chán nản khi đọc và viết.

☐ Ít nói, thường bị đánh giá là không cố gắng trong học tập.

- ☐ Lẫn lộn trái/phải và trên/dưới
- ☐ Có vẻ như bị câm, che giấu khuyết điểm của mình một cách khéo léo.
- ☐ Có biểu hiện có khả năng vượt trội ở một số hoạt động như hát, vẽ, múa,...
- ☐ Thường có biểu hiện không thật bình thường về hành vi tâm lý, hành vi ứng

xử.

☐ Mức tập trung chú ý thấp, thường có biểu hiện thờ ơ nhưng lại hay cường điệu hóa sự việc.

☐ Dện mạo sáng sủa, phát âm rõ nhưng kết quả đánh vần, đọc trơn và chính tả dưới trung bình.

#### ***Về khả năng nhìn, đọc và chính tả***

- ☐ Hay hoa mắt, đau đầu/đau bụng khi đọc, học.
- ☐ Không ☐ được các dạng chữ viết tay khác nhau
- ☐ ☐ bài nhiều lần nhưng kết quả nắm nội dung bài đọc dưới mức trung bình.
- ☐ Có vẻ như gặp khó khăn khi nhìn, nhưng mắt lại không có vấn đề gì về thị

lực.

☐ Thường lẫn lộn giữa các chữ cái, chữ số, từ, các dãy số hay giải thích nghĩa của từ.

- ☐ Không nhất quán giữa đánh vần và đọc trơn.
- ☐ Lấp bắp bị căng thẳng hoặc đảo cụm từ, từ khi nói.
- ☐ Tầm nhìn và quan sát tốt nhưng nhận thức thiếu đầy đủ và thiếu khả năng

khái quát.

☐ Khi ☐, viết, trẻ thường cảm thấy hoặc nhìn thấy những chuyển động không có thực.

☐ Khi ☐ hoặc viết thường lẫn lộn, đảo, đổi, bỏ sót; thêm từ, chữ; hoặc thay thế từ, chữ.

#### ***Về năng lực nói, nghe, viết***

- ☐ Nói ngắc ngứ; phát âm chậm.
- ☐ Cầm bút không bình thường, tốc độ viết chậm, hoặc chữ xấu.
- ☐ Nhắc lại nội dung đã nghe thường không chính xác và không đầy đủ.
- ☐ Dễ bị phân tâm hoặc phản ứng với âm thanh theo hướng không tốt (khó chịu,

mất bình thường,...)

#### ***Về khả năng vận động***

- ☐ Dễ bị chấn thương trong khi vận động.
- ☐ Có thể thuận cả hai tay
- ☐ Dễ bị say tàu xe.
- ☐ Thực hiện trình tự học tập hoặc nhiệm vụ được giao không theo đúng thời

gian.

☐ Khi vận động dễ bị nhầm lẫn trái và phải, trên và dưới; dễ bị lạc hướng khi di chuyển.

☐ Khó khăn trong vận động thô (chạy, nhảy,...), trong trò chơi đồng đội; vận động thể thao vụng về.

***Về trí nhớ, tính toán, ứng xử***

☐ Cặp khó khăn khi đếm vật.

☐ Hay gây chuyện hoặc quá im lặng.

☐ Ghi nhớ hình dạng bề ngoài của đối tượng khá tốt.

☐ Nhạy cảm, nỗ lực cho sự hoàn hảo

☐ Khi tính toán, thường phải dùng ngón tay hoặc que tính,...

☐ Khả năng ghi nhớ (chung) kém, ít sử dụng được kinh nghiệm sống vốn có.

☐ Có thể biết làm các phép tính nhưng không nắm được trình tự thực hiện và không biết viết lời giải.

☐ Nhận biết sự vật, hiện tượng qua tranh ảnh, hình khối, mùi vị mà không qua tiếng nói hay chữ viết.

***Về quá trình phát triển***

☐ ☐ phải chịu những đau đớn bất thường.

☐ Có ý thức và biểu hiện đi hỏi sự công bằng rất cao.

☐ Dễ bị dị ứng với chế phẩm từ một số hóa chất và một số thực phẩm; dễ bị nhiễm trùng tai.

☐ Có sự bất thường trong quá trình phát triển (hóng chuyện, khi tập bò, tập đi, tập nói,...).

☐ Khi gặp áp lực căng thẳng hay khi sức khỏe kém thì các hành vi sai lầm gia tăng.

☐ ☐ chậm cả khi không còn ở độ tuổi có thể chấp nhận.

☐ Thường ngủ 1 giấc sâu hoặc chập chờn.

**2. Để giúp HS mắc chứng khó đọc cần thực hiện các việc sau (Ông Bà chọn 5 trường hợp).**

☐ Mở rộng vốn từ                      ☐ Rèn luyện tâm lý                      ☐ Sử dụng bài tập chuyên biệt

☐ Tăng cường luyện đọc                      ☐ Tăng cường đánh vần                      ☐ Kết hợp dạy đọc và dạy chính tả

☐ ☐ hình giá chuyển hóa                      ☐ Tăng cường hiểu và đọc trơn                      ☐ Sử dụng phương pháp đa giác quan

**TRÂN TRỌNG CẢM ƠN ÔNG BÀ.**



## PHIẾU XIN Ý KIẾN VỀ CHỨNG KHÓ ĐỌC Ở HỌC SINH TIỂU HỌC

Để giúp chúng tôi thực hiện một nghiên cứu về việc đọc của học sinh tiểu học, xin Ông Bà vui lòng cho biết ý kiến về một số vấn đề sau.

### I. PHẦN THÔNG TIN BẢN THÂN: (Ông Bà có thể ghi hoặc không)

Phụ huynh HS lớp: ..... Nơi ở: .....

Nghề nghiệp của Ông/Bà: .....

### II. PHẦN Ý KIẾN VỀ TRẺ BỊ RỐI LOẠN TRONG VIỆC ĐỌC

(Xin đánh dấu ☐ Ông ☐ Bà chọn)

#### 1. Trẻ bị rối loạn trong việc đọc (đọc rất kém), thường có các biểu hiện

sau:

- ☐ Hay quên mốc thời gian.
- ☐ Thường tỏ ra chán nản khi đọc và viết.
- ☐ Ít nói, thường bị đánh giá là không cố gắng trong học tập.
- ☐ Lẫn lộn trái/phải và trên/dưới
- ☐ Có vẻ như bị câm, che giấu khuyết điểm của mình một cách khéo léo.
- ☐ Có biểu hiện có khả năng vượt trội ở một số hoạt động như hát, vẽ, múa,...
- ☐ Thường có biểu hiện không thật bình thường về hành vi tâm lý, hành vi ứng xử.

xử.

- ☐ Mức tập trung chú ý thấp, thường có biểu hiện thờ ơ nhưng lại hay cường điệu hóa sự việc.
- ☐ Dện mạo sáng sủa, phát âm rõ nhưng kết quả đánh vần, đọc trơn và chính tả dưới trung bình.

#### **Về khả năng nhìn, đọc và chính tả**

- ☐ Hay hoa mắt, đau đầu/đau bụng khi đọc, học.
- ☐ Không đọc được các dạng chữ viết tay khác nhau
- ☐ Đọc bài nhiều lần nhưng kết quả nắm nội dung bài đọc dưới mức trung bình.
- ☐ Có vẻ như gặp khó khăn khi nhìn, nhưng mắt lại không có vấn đề gì về thị lực.

☐ Thường lẫn lộn giữa các chữ cái, chữ số, từ, các dãy số hay giải thích nghĩa của từ.

- ☐ Không nhất quán giữa đánh vần và đọc trơn.
- ☐ Lấp bắp bị căng thẳng hoặc đảo cụm từ, từ khi nói.
- ☐ Tầm nhìn và quan sát tốt nhưng nhận thức thiếu đầy đủ và thiếu khả năng khái quát.

☐ Khi đọc, viết, trẻ thường cảm thấy hoặc nhìn thấy những chuyển động không có thực.

☐ Khi ☐ hoặc viết thường lẫn lộn, đảo, đổi, bỏ sót; thêm từ, chữ; hoặc thay thế từ, chữ.

***Về năng lực nói, nghe, viết***

- ☐ Nói ngắt nghỉ; phát âm chậm.
- ☐ Cầm bút không bình thường, tốc độ viết chậm, hoặc chữ xấu.
- ☐ Nhắc lại nội dung đã nghe thường không chính xác và không đầy đủ.
- ☐ Dễ bị phân tâm hoặc phản ứng với âm thanh theo hướng không tốt (khó chịu, mất bình thường,...)

***Về khả năng vận động***

- ☐ Dễ bị chấn thương trong khi vận động.
- ☐ Có thể thuận cả hai tay
- ☐ Dễ bị say tàu xe.
- ☐ Thực hiện trình tự học tập hoặc nhiệm vụ được giao không theo đúng thời gian.
- ☐ Khi vận động dễ bị nhầm lẫn trái và phải, trên và dưới; dễ bị lạc hướng khi di chuyển.

☐ Khó kh<sup>o</sup> trong vận động thô (chạy, nhảy,...), trong trò chơi đồng đội; vận động thể thao vụng về.

***Về trí nhớ, tính toán, ứng xử***

- ☐ Cặp khó khăn khi đếm vật.
- ☐ Hay gây chuyện hoặc quá im lặng.
- ☐ Ghi nhớ hình dạng bề ngoài của đối tượng khá tốt.
- ☐ Nhạy cảm, nỗ lực cho sự hoàn hảo
- ☐ Khi tính toán, th<sup>o</sup>ng phải dùng ngón tay hoặc que tính,...
- ☐ Khả năng ghi nhớ (chung) kém, ít sử dụng được kinh nghiệm sống vốn có.
- ☐ Có thể biết làm các phép tính nhưng không nắm được trình tự thực hiện và không biết viết lời giải.

☐ Nhận biết sự vật, hiện tượng qua tranh ảnh, hình khối, mùi vị mà không qua tiếng nói hay chữ viết.

***Về quá trình phát triển***

- ☐ ☐ phải chịu những đau đớn bất thường.
- ☐ Có ý thức và biểu hiện đi hỏi sự công bằng rất cao.
- ☐ Dễ bị dị ứng với chế phẩm từ một số hóa chất và một số thực phẩm; dễ bị nhiễm trùng tai.
- ☐ Có ợ bất thường trong quá trình phát triển (hóng chuyện, khi tập bò, tập đi, tập nói,...).

☐ Khi gặp áp lực căng thẳng hay khi sức khỏe kém thì các hành vi sai lầm gia tăng.

☐ ☒ **ai** đảm cả khi không còn ở độ tuổi có thể chấp nhận.

☐ Thở ngủ 1 giấc sâu hoặc chập chờn.

**2. Theo Ông Bà, cần làm gì để giúp con, em cải thiện việc đọc? (Ông Bà viết thêm vào mặt sau)**

.....

...

.....

• • •

**TRÂN TRỌNG CẢM ƠN ÔNG BÀ.**

### 3. Các phiếu khảo sát đọc - viết của HS

#### a) Đọc chữ cái và chữ

#### PHIẾU GHI ĐIỂM

Trắc nghiệm viên.....

Tên trẻ:.....Tuổi.....Nam/Nữ

Trường: .....Quận:.....

Ngày trắc nghiệm:

Đợt 1.....Đợt 2.....

Chữ	Đợt: .....		Đợt: .....		Chữ	Đợt: .....		Đợt: .....	
	Đ/S	HS đọc	Đ/S	HS đọc		Đ/S	HS đọc	Đ/S	HS đọc
a					ba				
o					ác				
c					tí				
e					pa				
u					cá				
ua					úp				
ă					ít				
e					tím				
â					ban				
ô					qua				
ư					nắm				
ư					pú				
v					din				
i					im				
ia					chí				
n					mít				
i					ích				
r					pín				
s					pan				
d					ba bé				
b					me				
p					em				
đ					nhan				
q					dé da				
h					búa				

X					nắ				
G					cút				
K					cát				
M					quá				
Y					khuya				
Kh					nhiều				
Ng					nhàng				
Gh					hàng				
Ngh					phượn g				
Tr					nghiên g				
Ph					cười				
Ch					hành				
Gi					ngành				

Đợt 1: Số chữ cái đúng: .... /38    Đợt 1: Số chữ cái đúng: ... /38    Tổng số chữ đúng: .... /76

Đợt 2: Số chữ cái đúng: .... /38    Đợt 1: Số chữ cái đúng: ... /38    Tổng số chữ đúng: .... /76

**b) Đọc từ rộng nghĩa**

**PHIẾU GHI ĐIỂM**

Trắc nghiệm viên.....

Tên trẻ:.....Tuổi.....Nam/Nữ

Trường: .....Quận:.....

Ngày trắc nghiệm:

Đợt 1.....Đợt 2.....

Cã	sươi	đim	súm	kim
Tầu	nhuềnh	sénh	ghìa	vệnh

đủi	chuên	nủi	ruom	ruồu
lứ	khiệc	vuộng	choảm	vem
soánh	xạnh	hươn	phua	dươi
miêm	chịm	truêng	xuôm	vêm
rêng	lêm	khẹ	hoảm	chẳm
khiệc	rừu	roêm	nghĩa	lặng
mim	oam	tượu	ngghêm	vễ

**Đợt 1:** Số chữ đọc đúng:...../

Số chữ đọc sai:..../ Tổng số chữ đúng:...../

**Đợt 2:** Số chữ đọc đúng:...../

Số chữ đọc sai:..../ Tổng số chữ đúng:...../

**Nhận xét khác:**

**c) Đọc lưu loát, đọc hiểu và câu hỏi cho HS nói từ theo chủ đề (câu số 6)**

**• Các bài khảo sát trước thực nghiệm**

**Bài 1: Nhà Trà y như nhà Trứ**

Nhà Trà ở thị xã, kẻ nhà trẻ y như nhà Trứ. Mẹ Trứ là y tá nhà trẻ. Trứ và Trà đi nhà trẻ. Nhà trẻ có cô, có chú, có mẹ và có cả bà.

**Hỏi:**

1. Hãy nêu tên của 2 bạn được nhắc đến trong bài đọc.
2. Nhà bạn Trà ở đâu?
3. Mẹ bạn Trứ làm gì?
4. Trứ và Trà đi đâu?
5. Nhà trẻ có những ai ?
6. Trường tiểu học của em có những ai ngoài cô chủ nhiệm?

**B2. Cả nhà Trứ mê nghề y**

Nhà Trứ có bố là nha sĩ, mẹ là y tá, dì là hộ lí. Bà kể từ nhỏ mẹ Trứ và dì Trà đã mê nghề y. Mẹ và dì khi thì ở nhà trẻ, khi thì ra y tế xã. Trứ mê nghề y, Trứ sẽ là y sĩ.

**Hỏi:**

1. Hãy nêu lại công việc của bố, mẹ và dì Trứ?
2. Bà kể hồi nhỏ mẹ và dì của Trứ mê nghề gì?
3. Trứ thích nghề gì ?
4. Bạn ấy dự định lớn lên sẽ làm gì?
5. Mẹ và dì làm việc ở đâu?
6. Hãy kể những nghề em biết.

**B3: Sở thú**

Trưa qua, khi trời mưa, chị Hải nói sẽ đưa Mai đi sở thú. Chị kể sở thú có chó sói, voi, rùa, kì đà, khỉ,... Chị nói chị sẽ mua mía cho chú voi. Nghe chị nói, Mai mê đi sở thú quá.

**Hỏi:**

1. Khi trời mưa, chị Hải nói điều gì?
2. Chị kể sở thú có những gì?
3. Chị sẽ mua mía cho ai?
4. Nghe chị nói, Mai như thế nào?
5. Chị Hải nói sẽ đưa Mai đi sở thú khi nào?
6. Hãy kể tên những con vật em biết.

(Sở dĩ chúng tôi chọn 3 văn bản trên vì việc khảo sát xác định đối tượng được tiến hành 3 lần, mỗi lần cách nhau một tuần. Và do tiến hành trong thời điểm tháng 10/2012, nên bài đọc phải thuộc nội dung mà trẻ học ở tháng này, thường chậm hơn 1 tuần so với bài trẻ học trên lớp).

• **Bài khảo sát sau thực nghiệm**

Một trưa hè, Mực theo Bé ra vườn chơi. Vườn đầy cây trái và rộng mênh mông. Mải đuổi theo con chuồn chuồn ớt, Bé sẩy chân rơi xuống hố. Mực cầm đầu cắm cổ chạy về nhà. Vừa thấy chú Nam, Mực lao tới, cắn gấu quần chú kéo đi. Rồi nó phóng chạy trước, chú Nam chạy theo. Đến nơi, chú nhào người xuống hố kéo Bé lên. Bé vừa khóc vừa cười và rồi rít cảm ơn Mực.

**Câu hỏi:**

1. Mực theo Bé đi đâu ?
2. Tại sao Bé rơi xuống hố ?
3. Điều gì khiến Mực chạy về nhà ?
4. Vì sao chú Nam biết chạy tới để kéo Bé lên khỏi hố ?
5. Bé nghĩ gì về việc làm của chú chó Mực ?
6. Hãy kể những con vật nuôi mà em biết.

GV đưa mẫu chuyện cho trẻ đọc. Trẻ đọc xong, thu tờ giấy có in mẫu chuyện trên lại và lần lượt hỏi theo thứ tự 5 câu hỏi trên. Và ghi vào phiếu các thông tin sau:

1. Thời gian đọc: ..... (giây)

Những chữ trẻ phải đánh vần	Những chữ trẻ đọc sai (ghi cụ thể từ chữ gì bị đọc sai thành chữ gì)	Những chữ trẻ bỏ sót
Tổng cộng:.....	Tổng cộng:.....	Tổng cộng:....

2. Những câu hỏi trả lời sai:.....

.....

**d) Bài tập điền từ:**

- Trước thực nghiệm

B1. Chọn chữ đã cho trong ngoặc điền vào chỗ trống (hư, cứ, tròn, tràn, ngan):

..... người                      ..... trĩa                      ..... đây

về nghỉ .....                      con .....

B2. Chọn chữ đã cho trong ngoặc điền vào chỗ trống (mưa, cưa, rùa, đũa, dừa):

.....to                      con.....                      .....gỗ

đôi.....                      quả.....

B3. Chọn chữ đã cho trong ngoặc điền vào chỗ trống (mũi, lội, gửi, chơi, đôi):

cái .....                      núi.....                      bơi.....

.....thư                      đi.....

- Sau thực nghiệm

Em chọn chữ nào để điền vào chỗ trống ?

- a) diên, diều, biều, diều                      ..... lên ..... lên  
b) quân, duân, buân, quâu                      Ôi chú hải .....  
c) diéc, qiéc, biéc                      Tàu qua vịnh .....



d) ngân, nâng, ngẫu

Sáo ..... – tiếng còi  
(PHẠM TRỌNG THANH)

**e) Chính tả**

ba bé, ạc, ớt, pa, ca, ít, yêu, tím, ban, quá, din, mít,  
pin, pan, me, em, nhan, dé da, búa, nắ<sup>l</sup>m, mắ<sup>l</sup>n, cát,  
quà, phoi, yên, cánh buồ<sup>l</sup>m, nhanh nhẹn

4. Giấy xác nhận của GVCN lớp 1 và BGH các trường về quá trình thực nghiệm của đề tài.

PHÒNG GD&ĐT QUẬN 9  
TRƯỜNG TH PHƯỚC LONG A

**GIẤY XÁC NHẬN**

Về việc: Sinh viên thực tập thực nghiệm phục vụ đề tài tốt nghiệp  
cử nhân Giáo dục Tiểu học.

Tôi tên: Lê Thị Hồng Hoa..... Hiện là Giáo viên.....  
trường Tiểu học Phước Long A, quận 9 Thành phố Hồ Chí Minh.

Nay tôi xác nhận: Trần Thị Tố Trinh và Bùi Thị Thành là hai sinh viên khóa 35  
khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã thực  
hiện thử nghiệm phục vụ cho đề tài tốt nghiệp tại trường chúng tôi. Thời gian thực tập  
thử nghiệm từ tuần thứ 2 của tháng 10 đến tuần cuối của tháng 4. Đối tượng thực  
nghiệm là 2 học sinh: TK, DH (viết tắt) ở lớp 1<sup>2</sup> trường Tiểu học Phước Long A.


Nhận xét về thái độ của hai sinh viên trong quá trình thực tập thử nghiệm:  
Đúng đắn, nghiêm túc, tự nguyện, sẵn sàng, tích cực, nhiệt  
trung, đáp ứng yêu cầu.

Ngày 4 tháng 4 năm 2013

Ban Giám Hiệu trường TH Phước Long A  
Xác nhận

Ký tên  
Lê Thị Hồng Hoa

Cô Lê Thị Hồng Hoa là  
GVCN lớp 1<sup>2</sup> Năm học 2012 - 2013  
Phước Long A, ngày tháng 4 năm 2013

  
Phạm Ngọc Hương (chữ ký)

TRƯỜNG TH NGUYỄN THIÊN THUẬT

Về việc: Sinh viên thực tập thực nghiệm phục vụ đề tài tốt nghiệp  
cử nhân Giáo dục Tiểu học.

Nay tôi xác nhận: Trần Thị Tố Trinh và Bùi Thị Thành là hai sinh viên khóa 35 khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thử nghiệm phục vụ cho đề tài tôi tại trường công tôi. Thời gian thực tập thử nghiệm từ tuần thứ 2 của tháng 10 đến tuần cuối của tháng 4. Đối tượng thực nghiệm là học sinh: A.P (viết tắt) 1C trường Tiểu học Nguyễn Thiện Thuật.

[illegible]

Xác nhận

Cố: Võ Kế Ngọc. Diện tích là

GVEN Lớp 1C. Năm học 2012-2013

Nguyễn Đình Thuật, Ngày tháng 4 năm 2013

Pain V



Trần Thị Kim Loan

PHÒNG GD&ĐT QUẬN 3

TRƯỜNG TH NGUYỄN THIỆN THUẬT

**GIẤY XÁC NHẬN**

Về việc: Sinh viên thực tập thực nghiệm phục vụ đề tài tốt nghiệp

cử nhân Giáo dục Tiểu học.

Tôi tên: Đinh Thị Huệ Hương hiện là Giáo viên dạy ở trường Tiểu học Nguyễn Thiện Thuật, quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

Nay tôi xác nhận: Trần Thị Tố Trinh và Bùi Thị Thành là hai sinh viên khóa 35 khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thử nghiệm phục vụ cho đề tài tốt nghiệp tại trường chúng tôi. Thời gian thực tập thử nghiệm từ tuần thứ 2 của tháng 10 đến tuần cuối của tháng 4. Đối tượng thực nghiệm là 6 học sinh: P.U, T.T, K.H, G.K, T.Th, V.A (viết tắt) ở lớp 1A trường Tiểu học Nguyễn Thiện Thuật.

Nhận xét về thái độ của hai sinh viên trong quá trình thực tập thử nghiệm:

..... Hai em sinh viên trong quá trình thực tập thử nghiệm  
..... luôn luôn tận tâm với các học sinh và thầy cô  
..... trong việc dạy và học rất nghiêm túc  
..... và luôn luôn quan tâm các em học sinh yếu  
..... Phương Uyên, Khánh Hòa, Tôn Chấn và Tiến Đô  
..... và các em khác

BS# Trường TH Nguyễn Thiện Thuật

Ngày tháng 4 năm 2013

Xác nhận

Ký tên

Có: Đinh Thị Huệ Hương hiện là

GVN Lớp 1A - Năm học 2012-2013

Nguyễn Thiện Thuật, ngày tháng 4 năm 2013

Đinh Thị Huệ Hương



Bùi Thị Kim Loan

PHÒNG GD&ĐT QUẬN 3

TRƯỜNG TH NGUYỄN THIÊN THUẬT

**GIẤY XÁC NHẬN**

**Về việc:** Sinh viên thực tập thực nghiệm phục vụ đề tài tốt nghiệp

cử nhân Giáo dục Tiểu học.

Tôi tên: Trần Thị Tố Trinh và Bùi Thị Thành Hiện là Phụ huynh  
trường Tiểu học Nguyễn Thiên Thuật, quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

Nay tôi xác nhận: Trần Thị Tố Trinh và Bùi Thị Thành là hai sinh viên khóa 35  
khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã thực  
hiện thử nghiệm phục vụ cho đề tài tốt nghiệp tại trường chúng tôi. Thời gian thực tập  
thử nghiệm từ tuần thứ 2 của tháng 10 đến tuần cuối của tháng 4. Đối tượng thực  
nghiệm là 7 học sinh: P.U, T.T, K.H, A.P, G.K, T.Th, V.A (viết tắt) ở các lớp 1A và  
1C trường Tiểu học Nguyễn Thiên Thuật.

Nhận xét về thái độ của hai sinh viên trong quá trình thực tập thử nghiệm:

...thái độ...vẫn...thích...trung...tâm...đến...trên...lên...đến...  
...tốt...nhiệt...tinh...bàn...nhà...đến...gần...hạn...hạn...đến...tinh...  
...vẫn...glac...vẫn...yêu...nhiệt...  
...Học...tập...được...hỏi...xét...đều...đều...trung...lực...lên...đến...  
...tốt...xét...tốt...bổ...về...đến...nhận...đạo...và...đến...hỏi...đến...  
...đến...tốt...đến...bổ...về...đến...nhận...đạo...và...đến...hỏi...đến...  
...đến...tốt...đến...bổ...về...đến...nhận...đạo...và...đến...hỏi...đến...

Ngày 22 tháng 4 năm 2013

**Đ. HIỆU TRƯỞNG**

Ký tên



Trần Thị Tố Trinh

PHÒNG GD&ĐT QUẬN 9  
TRƯỜNG TH PHƯỚC LONG A

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc: Sinh viên thực tập thực nghiệm phục vụ đề tài tốt nghiệp  
cử nhân Giáo dục Tiểu học.

Tôi tên: Trần Thị Tô Trinh Hiện là GVNCN lớp 1<sup>3</sup>  
trường Tiểu học Phước Long A, quận 9 Thành phố Hồ Chí Minh.

Nay tôi xác nhận: Trần Thị Tô Trinh và Bùi Thị Thành là hai sinh viên khóa 35  
khoa Giáo dục Tiểu học, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã thực  
hiện thử nghiệm phục vụ cho đề tài tốt nghiệp tại trường chúng tôi. Thời gian thực tập  
thử nghiệm từ tuần thứ 2 của tháng 10 đến tuần cuối của tháng 4. Đối tượng thực  
nghiệm là học sinh: NMH (viết tắt) ở 1<sup>3</sup> trường Tiểu học Phước Long A.

Nhận xét về thái độ của hai sinh viên trong quá trình thực tập thử nghiệm:

Đạt tích cực, nhiệt tình.  
Biết sáng tạo, sử dụng linh hoạt các phương pháp  
Đi tìm tài liệu nghiên cứu về thực tế.  
Đem một thời gian tìm kiếm, tập sách về tài liệu  
xử lý, viết.

Ban Giám Hiệu trường TH Phước Long A

Ngày tháng 4 năm 2013

Xác nhận

Ký tên

GS Đỗ Thị Cẩm Tú - Văn Lã

Vk

GVNCN lớp 1<sup>3</sup> Năm học 2012-2013

Trần Thị Tô Trinh

Phước Long A, ngày tháng 4 năm 2013



Phan Ngọc Phương Loan

PHÒNG GIÁO DỤC QUẬN 9  
TRƯỜNG TH PHƯỚC LONG A

**GIẤY XÁC NHẬN**

**Về việc Sinh viên thực tập theo nghiệm vụ dự tài trợ nghiệp  
cử nhân Giáo dục Tiểu học.**

Tên thí sinh.....Hồ Thị Hồng Thảo.....Họ và tên.....Hồng Thị Thảo.....  
trường Tiểu học Phước Long A, quận 9 Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi thí xác nhận: Trường THPT Võ Tánh và Thái Tử Thanh là hai sinh viên khóa 35  
khóa Quốc gia; Tiểu học, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã được  
biện pháp nghiên cứu về đề tài tiểu luận này tại trường thpt và Thôn giáo tỉnh  
tỉnh nghiên cứu tại tuần thứ 7 của tháng 6 năm nay cùng với các bạn khác.  
nghiệm cử 2 học sinh, TS Huỳnh Ngọc Oanh ở lớp 1 trường Tiểu học Phước Long A.

Nhân xét về thái độ của hai sinh viên trong quá trình thực tập thí nghiệm:  
Thảo rất tích cực, chịu trách nhiệm, làm tốt tất cả công việc,  
nghị quyết định chấp thuận.

.....

.....

Ban Giám Hiệu trưởng TH Phước Long A

Ký tên

Xác nhận

CĐ BGDĐT Quận 9

GHCN cấp 1 Năm học 2012-2013

Lưu ý: Học sinh Khoa

Mức Lớp A, ngày tháng năm 2013

Trưởng

(CHỖ ĐÓNG CHỮ)

THÀNH  
TIỂU HỌC  
PHƯỚC LONG A

EIM

Sinh Viên Hoàng Công





ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3  
TRUNG TÂM Y TẾ DƯ PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE**

Họ và tên: Nguyễn Bội Dương Uyên Nam, Nữ: nữ  
 Ngày, tháng, năm sinh: 20/05/2006 Tại: Thị xã M  
 Thường trú tại: Cu5/1A Đ. B. M  
 Lý do: KSK - Đau nướu

**TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE** 1A

Những bệnh tật đã mắc phải từ trước đến nay:  
 Toàn thân: + Cao: 1,15 m + Hô vào: 1  
 + Năng: 20 kg + Thở ra: 1  
 + Pigmet: 1 Vòng ngực: 1  
 Tuần hoàn: + Huyết áp: 100/60 Mạch: 60 Tim: 1  
 Thị giác: + MT: 1 Thính giác: + TT: 1  
 + MP: 1 + TP: 1

Phổi: 1  
 Bộ phận tiêu hóa: 1  
 Sinh dục và tiết niệu: 1  
 Ngoại khoa: 1  
 Ngoài da: 1  
 Tai: 1  
 Mũi: 1  
 Họng: 1  
 Thần kinh: 1  
 Răng: 1

Kết luận: (Có bệnh tật gì? Tình trạng sức khỏe đã điều kiện học tập được và làm việc được)  
ĐC để học ĐC để học (B)

Ngày tháng năm: 02/10/2012  
 PHỤ HUYNH KÝ TÊN (Chữ rõ Họ Tên)  
Đoàn Bội Dương  
Đoàn  
 Y. BÁC SỸ KHÁM SỨC KHỎE  
BS. Hoàng Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3  
TRUNG TÂM Y TẾ DƯ PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE**

Họ và tên: Tôn Anh Dương Nam, Nữ: nữ  
 Ngày, tháng, năm sinh: 20/12/2006 Tại: T. HCM  
 Thường trú tại: 24/15/14 Trường Phước Sơn  
 Lý do: Chẩn đoán khỏe đầu nướu

**TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE** 1C

Những bệnh tật đã mắc phải từ trước đến nay:  
 Toàn thân: + Cao: 1,15 m + Hô vào: 1  
 + Năng: 20 kg + Thở ra: 1  
 + Pigmet: 1 Vòng ngực: 1  
 Tuần hoàn: + Huyết áp: 100/60 Mạch: 60 Tim: 1  
 Thị giác: + MT: 1 Thính giác: + TT: 1  
 + MP: 1 + TP: 1

Phổi: 1  
 Bộ phận tiêu hóa: 1  
 Sinh dục và tiết niệu: 1  
 Ngoại khoa: 1  
 Ngoài da: 1  
 Tai: 1  
 Mũi: 1  
 Họng: 1  
 Thần kinh: 1  
 Răng: 1

Kết luận: (Có bệnh tật gì? Tình trạng sức khỏe đã điều kiện học tập được và làm việc được)  
ĐC để học ĐC để học (B)

Ngày tháng năm: 02/10/2012  
 PHỤ HUYNH KÝ TÊN (Chữ rõ Họ Tên)  
Đoàn Anh Dương  
Đoàn  
 Y. BÁC SỸ KHÁM SỨC KHỎE  
BS. Hoàng Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3  
TRUNG TÂM Y TẾ DƯ PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE**

Họ và tên: Phạm Thị Ngọc Nam, Nữ: nữ  
 Ngày, tháng, năm sinh: 18/10/2006 Tại: Thị xã M  
 Thường trú tại: 23/15/14 Đ. B. M  
 Lý do: KSK - Đau nướu

**TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE** 1A

Những bệnh tật đã mắc phải từ trước đến nay:  
 Toàn thân: + Cao: 1,15 m + Hô vào: 1  
 + Năng: 20 kg + Thở ra: 1  
 + Pigmet: 1 Vòng ngực: 1  
 Tuần hoàn: + Huyết áp: 100/60 Mạch: 60 Tim: 1  
 Thị giác: + MT: 1 Thính giác: + TT: 1  
 + MP: 1 + TP: 1

Phổi: 1  
 Bộ phận tiêu hóa: 1  
 Sinh dục và tiết niệu: 1  
 Ngoại khoa: 1  
 Ngoài da: 1  
 Tai: 1  
 Mũi: 1  
 Họng: 1  
 Thần kinh: 1  
 Răng: 1

Kết luận: (Có bệnh tật gì? Tình trạng sức khỏe đã điều kiện học tập được và làm việc được)  
ĐC để học ĐC để học (B)

Ngày tháng năm: 02/10/2012  
 PHỤ HUYNH KÝ TÊN (Chữ rõ Họ Tên)  
Đoàn Thị Ngọc  
Đoàn  
 Y. BÁC SỸ KHÁM SỨC KHỎE  
BS. Hoàng Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3  
TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE**

Họ và tên: Nguyễn Ngọc Khánh Đạt Nam, Nữ: nam  
 Ngày, tháng, năm sinh: 10-5-2006 Tại: TPHCM  
 Thường trú tại: 175/23 NTT  
 Lý do: KSK đầu năm

**TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE** 1A

Những bệnh tật đã mắc phải từ trước đến nay:  
 + Cao: 1,18 cm  
 Toàn thân: + Năng: 20 kg Vòng ngực: + Hít vào: h  
 + Pigmet: h + Thở ra: h  
 Tuần hoàn: + Huyết áp: h Mạch: h Tim: h  
 Thận giác: + MT: 10/10 Thính giác: + TT: h  
 + MP: h + TP: h

Phổi: h  
 Bộ phận tiêu hóa: h  
 Sinh dục và tiết niệu: h  
 Ngoại khoa: h  
 Ngoài da: h  
 Tai: h  
 Mũi: h  
 Họng: h  
 Thần kinh: h  
 Răng: h

Kết luận: (Có bệnh tật gì? Tình trạng sức khỏe đủ điều kiện học tập được và làm việc được)

Ngày: 02 tháng 10 năm 2012  
**Y. BÁC SỸ KHÁM SỨC KHỎE**  
**TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG QUẬN 3**  
**PHÒNG KHÁM SỨC KHỎE**  
BS. Nguyễn Mai

PHỤ HUYNH KÝ TÊN  
 (Chỉ rõ Họ Tên)  
Đinh  
Nguyễn Ngọc Khánh Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3  
TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE**

Họ và tên: Nguyễn Dương Đình Đăng Nam, Nữ: nam  
 Ngày, tháng, năm sinh: 28/12/2006 Tại: TPHCM  
 Thường trú tại: 143/12 A NTT  
 Lý do: KSK đầu năm

**TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE** 1A

Những bệnh tật đã mắc phải từ trước đến nay:  
 + Cao: 1,18 cm  
 Toàn thân: + Năng: 22 kg Vòng ngực: + Hít vào: h  
 + Pigmet: h + Thở ra: h  
 Tuần hoàn: + Huyết áp: h Mạch: h Tim: h  
 Thận giác: + MT: 10/10 Thính giác: + TT: h  
 + MP: h + TP: h

Phổi: h  
 Bộ phận tiêu hóa: h  
 Sinh dục và tiết niệu: h  
 Ngoại khoa: h  
 Ngoài da: h  
 Tai: h  
 Mũi: h  
 Họng: h  
 Thần kinh: h  
 Răng: h

Kết luận: (Có bệnh tật gì? Tình trạng sức khỏe đủ điều kiện học tập được và làm việc được)

Ngày: 02 tháng 10 năm 2012  
**Y. BÁC SỸ KHÁM SỨC KHỎE**  
**TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG QUẬN 3**  
**PHÒNG KHÁM SỨC KHỎE**  
BS. Nguyễn Mai

PHỤ HUYNH KÝ TÊN  
 (Chỉ rõ Họ Tên)  
NHƯNG  
Đường Thị Nhung